

# 맞춤 한국어 6

베트남어권





# 일러두기

본 베트남어권 『맞춤 한국어』는 베트남의 한글학교에서 한국어를 배우는 어린이들을 위해 제작된 교재이다. 총 6권의 교재 중 6권인 본 교재는 5,6학년 내지 중학교 1학년 정도의 어린이들이 학습하도록 제작되었다. 주요 학습 내용은 간단한 일상생활에서의 의사소통을 위한 주제와 어휘로 내용을 구성하였으며 이를 학습하면서 한국어에 익숙해지고 한국 문화에 친숙해질 수 있도록 하였다. 특히 이민의 역사가 짧은 베트남어권 어린이 학습자의 특성을 반영하여 쉽고 재미있으면서도 실제적인 한국어 학습이 가능하도록 내용을 구성하였다. 또한 어린이 학습자들이 학교에서 교사 또는 또래 학습자들과 함께 할 수 있는 재미있고 다양한 활동 중심의 학습 활동을 구성하였을 뿐만 아니라 학습자의 수준과 교사의 재량에 따라 심화학습을 할 수 있도록 다양한 참고자료를 제공하도록 하였다.

본 교재는 베트남 현지 한글학교의 교육과정을 고려하여 개발되었다. 한 학기의 수업시간(한 학기 15주, 주당 3시간)에 맞게 전체 단원을 15개로 정하고 한 주에 한 단원을 학습할 수 있도록 단원별 학습 내용을 구성하였다. 각 단원은 한국어에 대한 지식 습득을 기본으로 하였으나 학습자들이 해외에서 성장하고 있는 점을 감안하여 어린이 학습자들이 한국인으로서 한국 문화를 잘 이해함은 물론 베트남 현지 문화와의 비교를 통해 문화 상대주의적 관점에서 균형적인 시각을 갖춘 세계 시민으로 성장할 수 있도록 매단원에 한·베트남 문화를 상호 이해할 수 있는 읽기 자료를 제시하였다. 그리고 학습자들이 베트남에 거주하는 초급 수준의 교포 자녀라는 점을 고려하여 본문을 제외한 모든 학습 내용과 연습 활동의 지시문, ‘문화 이해하기’ 등의 지문을 한국어와 베트남어로 제시하며, 부록으로 베트남어와 단어 색인, 본문의 베트남어 번역, 단원별 학습 내용의 베트남어 소개란을 두었다.

본 교재의 내용 구성은 베트남 현지 한글학교의 학습자들의 특성을 반영하여 다음과 같은 점에 중점을 두고 이루어졌다. 첫째, 문법이 아닌 문형을 교육내용의 중심으로 삼았다. 이는 실용적 문형 교육을 통해 교실에서 배운 내용을 가정이나 학교에서 바로 활용할 수 있도록 하기 위함이다. 둘째, 구어적인 표현뿐만 아니라 문어 표현도 고루 다루었다. 베트남은 한인의 이민 역사가 짧아 현지 한글학교 학습자들의 부모가 대부분 1세대 이민자들이다. 이로 인해 학습자들은 가정 내에서 한국어 구어 사용 환경에 노출될 기회가 많으며 이들

의 균형적인 의사소통 능력 신장을 위해서는 적절한 문어 능력 향상이 필수적으로 요구되기 때문이다. 셋째, 교수 학습 활동은 개인 활동뿐만 아니라 소그룹 활동을 통해 협력 학습이 가능하도록 하였다. 이는 현지 학습자들 대다수가 국제 학교에 재학하고 있어 타 언어권 한글학교 학습자보다 상호 소통할 기회가 많은 점을 고려한 것이다. 넷째, 타 지역 한글학교 학습자들과 달리 베트남 한글학교 학습자들의 한국어 숙달도가 비교적 높은 편이므로 듣고 말하기, 읽고 쓰기 등 언어 기능을 통합한 다양한 연습활동을 제시하여 언어 기능의 고른 발달을 꾀하였으며 학습자의 숙달도 향상에 따라서 학습자의 수준별, 교사의 재량에 따라 심화 학습이 가능하도록 다양한 참고자료를 제시하였다.

본 교재의 학습 단원은 15개로 구성되었다. 각과는 일상적인 대화 상황을 배경으로 한 대화문을 중심으로 단원이 구성되어 있다. 수준에 따라 8문장 내지는 8문장을 약간 넘는 정도의 길이로 구성된 본문을 중심으로 단어와 문형을 익히는 ‘배워 봐요’, 배운 내용으로 듣기, 읽기, 쓰기, 말하기 등의 연습을 중점적으로 하는 ‘듣고 해 봐요’, ‘읽고 써 봐요’, 그리고 소그룹 활동이 가능한 ‘같이 해 봐요’, 한·베트남 문화를 비교하며 이해 할 수 있는 ‘문화 이해하기’ 등의 활동이 순서대로 제시되어 있다. 본 교재의 구성을 세부적으로 살펴보면 다음과 같다.

## 교재 구성

### ◆ 본문

본문은 각 단원마다 8개 또는 8개를 약간 넘는 정도의 문장으로 구성된 실제적인 대화문으로 제시되었으며 단원의 학습 목표가 되는 문형과 어휘를 포함하고 있다. 본문 대화의 상황을 쉽게 이해할 수 있도록 어린이 학습자의 눈높이에 맞는 삽화를 제시하고 있다. 본문에 등장하는 인물은 한국인 남녀 학생과 베트남인 남녀 학생으로 구성되었다.

### ◆ 배워 봐요

단원마다 학습할 단어와 문형에 대한 제시와 설명, 그리고 각각의 학습 내용에 대한 기초적인 내용을 익히기 위한 학습 활동으로 '단어를 배워요', '문법을 배워요'로 구성되어 있다.

#### ■ 단어를 배워요

'단어를 배워요1'은 본문에 나오는 새로운 어휘의 의미를 학습하는 활동이며 각 단어의 의미는 베트남어로 설명하였다. 이어 '단어를 연습해요'를 통해 학습자가 새로운 어휘의 의미를 제대로 이해했는지 확인한다. 학습자의 숙달도와 교사의 재량에 따라 심화 학습이 가능하도록 본문의 주제와 관련된 확장 어휘를 '단어를 배워요2'를 통해 제시하여 학습자 수준별 학습이 가능하도록 학습할 어휘의 양을 충분히 제공하고 있는 것이 특징이다.

#### ■ 문법을 배워요

'문법을 배워요'는 단원에 따라 하나 혹은 두 개로 구성되어 있다. 문법적인 설명을 최소화하면서 의미와 규칙을 잘 설명할 수 있도록 간단하면서도 자연스러운 예문을 제공하였다. 그리고 학습한 문법을 제대로 이해했는지 확인할 수 있는 간단한 연습문제를 '문법을 연습해요'를 통해 제시하였다.

### ◆ 듣고 해 봐요

단원에서 학습한 문형을 중심으로 단어 혹은 문장 단위의 듣기 연습을 하는 부분이다. 어린이 학습자들의 특성을 고려하여 듣고 고르기, 듣고 ○ 또는 ×하기 등의 간단한 활동으로 구성하였다.

### ◆ 읽고 써 봐요

새로 배운 내용을 바탕으로 하여 재구성된 읽기 자료를 통해 내용 이해 연습을 하는 활동이다. 4~6문장으로 구성된 지문을 읽고 내용에 맞는 그림을 찾아 연결하거나 읽은 내용과 비슷한 질문과 대답을 직접 써 보는 활동으로 구성되어 있다.

### ◆ 같이 해 봐요

'단어를 연습해요', '문법을 연습해요', '듣고 해 봐요', '읽고 써 봐요' 등의 개인 연습 활동과는 달리 배운 내용을 바탕으로 동료 학습자들과 함께 상호작용을 하면서 다양한 표현 활동을 해 볼 수 있도록 구성된 협력학습 활동이다. 단원마다 학습한 주제를 중심으로 '물어보고 쓰기', '쓰고 이야기하기' 등 다양한 방식의 상호작용을 통해 어린이 학습자들이 언어 학습의 유희를 경험할 수 있도록 구성하였다.

### ◆ 문화 이해하기

이 부분은 '문화를 배워요'에 대한 일방적인 교육을 지양하고 한국과 베트남 두 나라의 문화를 비교하면서 문화 상대주의적인 관점에서 이해할 수 있도록 구성된 문화 학습 자료이다. 베트남 현지 한글학교 교사들이 직접 어린이 학습자의 흥미를 끌 수 있는 소재를 선정하여 집필하였으며 학습자의 이해를 돕기 위해 한국어와 베트남어로 기술되었을 뿐 아니라 다양한 사진 및 그림이 사용되었다.



## Lời nói đầu

『Tiếng Hàn theo tiêu chuẩn』 dành cho vùng sử dụng ngôn ngữ tiếng Việt là cuốn giáo trình được soạn dành cho các em học tiếng Hàn tại các trường dạy tiếng Hàn ở Việt Nam. Giáo trình tiếng Hàn quyển 6 trong tổng số 6 quyển được soạn nhằm giúp các em học lớp 5, lớp 6 hoặc lớp 7 có thể sử dụng dễ dàng. Nội dung chủ yếu của cuốn sách này là các từ vựng và các chủ đề về giao tiếp đơn giản trong đời sống hàng ngày nhằm giúp các em có thể làm quen với tiếng Hàn và Cùng học văn hóa. Đặc biệt, cuốn sách phản ánh đặc điểm của trẻ em lớn lên ở Việt Nam, một đất nước có lịch sử di dân không dài, đồng thời được viết sao cho các em có thể học tiếng Hàn dễ dàng, thú vị và một cách thực tế nhất. Ngoài ra, cuốn sách không chỉ được soạn với nhiều hoạt động đa dạng và thú vị để giáo viên và học sinh có thể cùng sử dụng mà còn cung cấp nhiều tài liệu tham khảo nâng cao đa dạng tùy theo trình độ của học sinh cũng như khả năng và điều kiện của giáo viên.

Cuốn giáo trình này được soạn sau khi đã xem xét đến quá trình đào tạo của các trường dạy tiếng Hàn ở Việt Nam. Cuốn sách gồm 15 bài được giảng dạy trong một học kì (mỗi học kì gồm 15 tuần, mỗi tuần 3 tiết) và được sắp xếp nội dung sao cho có thể kết thúc một bài trong một tuần. Nội dung cơ bản của mỗi bài học tập trung vào phần tiếng Hàn nhưng do người học lớn lên ở nước ngoài nên để các em có thể trưởng thành và phát triển như một công dân quốc tế, có tầm nhìn cân bằng theo chủ nghĩa văn hóa tương đối thông qua việc hiểu Cùng học văn hóa và so sánh với văn hóa Việt Nam, mỗi bài học đều có phần tài liệu đọc hiểu để giúp các em có thể hiểu được cả Cùng học văn hóa và Việt Nam. Ngoài ra, do người học là con em kiều bào đang cư trú ở Việt Nam và mới đang ở trình độ sơ cấp nên ngoài trừ phần hội thoại thì các câu mệnh lệnh trong tất cả các nội dung học và các hoạt động luyện tập, phần tìm hiểu văn hóa v.v đều được viết bằng cả tiếng Hàn và tiếng Việt. Ngoài ra phần phụ lục còn có bảng tra từ tiếng Việt, phần dịch tiếng Việt của bài hội thoại và phần giới thiệu nội dung từng bài học bằng tiếng Việt.

Giáo trình này phản ánh được đặc điểm của người học ở các trường học tiếng Hàn tại Việt Nam và đặt trọng tâm vào các điểm như sau. Thứ nhất, trọng tâm của nội dung giảng dạy là các mẫu câu chứ không phải ngữ pháp. Điều này giúp cho các em có thể dễ dàng vận dụng nội dung đã học trên lớp ở nhà hoặc ở trường thông qua các mẫu câu có tính ứng dụng thực tế này. Thứ hai, không chỉ các biểu hiện của văn nói mà cả các biểu hiện của văn viết cũng được đưa ra trong giáo trình này.

Việt Nam là đất nước có lịch sử di dân không dài, phụ huynh của các em học sinh tại các trường học tiếng Hàn ở Việt Nam đa số là dân di cư một thế hệ. Do đó, người học có nhiều cơ hội tiếp xúc với các tình huống sử dụng khẩu ngữ. Vì vậy, để giúp các em phát triển khả năng giao tiếp thì việc nâng cao khả năng sử dụng văn viết là điều cần thiết. Thứ ba, các hoạt động học tập giảng dạy không chỉ dành riêng cho cá nhân mà còn được sắp xếp sao cho các em có thể hoạt động theo nhóm nhỏ. Đó là vì đa số các em học sinh đang học tại các trường quốc tế nên so với các đối tượng học ở các vùng ngôn ngữ khác, các em học sinh đang ở Việt Nam có nhiều cơ hội giao lưu tiếp xúc với bạn bè hơn. Thứ tư, so với người học ở các khu vực khác, các em học sinh ở các trường học tiếng Hàn tại Việt Nam có khả năng sử dụng tiếng Hàn khá tốt. Do đó cuốn giáo trình này được lồng ghép nhiều hoạt động luyện tập đa dạng, tổng hợp các kĩ năng ngôn ngữ như nghe, nói, đọc, viết v.v. Đồng thời tùy theo việc nâng cao khả năng sử dụng ngôn ngữ thành thạo của người học, cuốn giáo trình còn sử dụng nhiều tài liệu tham khảo nâng cao đa dạng tùy theo khả năng của học sinh và trình độ của giáo viên.

Cuốn giáo trình gồm 15 bài. Mỗi bài có một bài hội thoại dài từ 6 đến 8 câu, hoặc có thể dài trên 8 câu tùy theo trình độ của học sinh được đặt trong bối cảnh như cuộc trò chuyện hàng ngày. Cấu trúc của một bài học lần lượt là phần 'Cùng học thử' nhằm làm quen với từ vựng và cấu trúc câu, phần 'Luyện nghe và nói', 'Luyện đọc và viết' nhằm luyện tập các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết thông qua nội dung đã học. Ngoài ra phần 'Tìm hiểu văn hóa' giúp học sinh có thể hiểu và so sánh văn hóa hai nước Việt Nam, Hàn Quốc. Nội dung cụ thể của một bài học được soạn trong giáo trình này như sau.

## Nội dung giáo trình

### ◆ Hội thoại

Mỗi bài hội thoại dài 8 câu hoặc hơn một chút bao gồm từ vựng và các mẫu câu được coi là mục tiêu của mỗi bài học. Để học sinh có thể hiểu các tình huống đối thoại một cách dễ dàng, mỗi bài hội thoại đều có tranh minh họa phù hợp với lứa tuổi của các em. Các nhân vật xuất hiện trong bài hội thoại là các học sinh nam nữ người Hàn và người Việt.

### ◆ Cùng học thử

Mỗi bài học đều có phần giải thích về từ vựng và mẫu câu sẽ học. Ngoài ra, để làm quen với nội dung cơ bản của bài học, phần này được chia thành hai phần nhỏ là 'Học từ vựng' và 'Học ngữ pháp'.

#### ■ Học từ vựng

'Học từ vựng 1' là phần tìm hiểu về nghĩa của các từ mới trong bài hội thoại. Nghĩa của mỗi từ đều được giải thích bằng tiếng Việt. Việc đánh giá xem học sinh có hiểu đúng nghĩa của từ mới hay không được kiểm nghiệm thông qua phần 'Luyện tập từ vựng'. Các từ vựng mở rộng có liên quan đến chủ đề của bài hội thoại được đưa trong mục 'Học từ vựng 2' nhằm giúp cho học sinh có thể học nâng cao tùy theo khả năng của mình. Mục này có đặc điểm là cung cấp vừa đủ lượng từ sẽ học phù hợp với trình độ của mỗi học sinh.

#### ■ Học ngữ pháp

Mỗi bài học có hai mục 'Học ngữ pháp'. Phần giải thích mang tính ngữ pháp được tối thiểu hóa và tập trung vào các ví dụ vừa đơn giản, vừa tự nhiên để có thể giải thích dễ hiểu nhất ý nghĩa và quy tắc ngữ pháp. Đồng thời để đánh giá xem học sinh có hiểu đúng về ngữ pháp đã học hay không, phần này còn có thêm mục 'Luyện tập ngữ pháp' với các câu luyện tập đơn giản.

### ◆ Luyện nghe và nói

Đây là phần luyện nghe theo đơn vị từ và câu với phần trọng tâm là các mẫu câu đã học. Phần này bao gồm các hoạt động đơn giản phù hợp với các em nhỏ như nghe và chọn câu, nghe rồi đánh dấu ○ hoặc ×v.v.

### ◆ Luyện đọc và viết

Đây là phần luyện tập đọc hiểu về nội dung mới học. Phần này gồm có các hoạt động như đọc bài viết gồm từ 4 đến 6 câu rồi tìm và liên kết tranh phù hợp với nội dung đã đọc hoặc trực tiếp viết câu hỏi và câu trả lời giống với nội dung đã đọc.

### ◆ Luyện tập chung

Khác với các hoạt động luyện tập cá nhân như 'Luyện tập từ vựng', 'Luyện tập ngữ pháp', 'Luyện nghe và nói', 'Luyện đọc và viết', đây là hoạt động học tập tương hỗ được viết sao cho người học có thể kết hợp với bạn mình và thực hành các hoạt động biểu hiện đa dạng. Đồng thời nhằm giúp các em học sinh cảm thấy thú vị với các hoạt động học tập ngôn ngữ, phần này được viết theo nhiều phương pháp tương hỗ đa dạng như 'Hỏi rồi viết', 'Viết rồi nói' theo chủ đề đã học.

### ◆ Tìm hiểu văn hóa

Không giảng dạy một cách đơn phương về Cùng học văn hóa, phần này gồm các tài liệu về văn hóa được viết sao cho các em học sinh có thể so sánh Cùng học văn hóa với văn hóa Việt Nam và hiểu về văn hóa theo một quan điểm mang tính tương đối. Phần này sử dụng các chất liệu văn hóa giúp các giáo viên tại các trường học tiếng Hàn ở Việt Nam có thể thu hút sự hứng thú của các em học sinh. Đồng thời, để giúp các em có thể hiểu tốt, phần này không chỉ được viết bằng hai thứ tiếng Hàn và Việt mà còn được lồng ghép nhiều tranh ảnh đa dạng.



# 목차

|     |                                  |    |
|-----|----------------------------------|----|
| 제1과 | 민우가 좀 아프대요                       | 10 |
|     | Min-u bảo là bạn ấy hơi bị đau ạ |    |
| 제2과 | 넘어졌는데 뼈가 부러졌대요                   | 18 |
|     | Min-u bảo là bạn ấy hơi bị đau ạ |    |
| 제3과 | 어디에 있냐고 해요                       | 26 |
|     | Họ hỏi nó ở đâu                  |    |
| 제4과 | 머리를 만지지 말래요                      | 34 |
|     | Người ta bảo đừng có sờ lên đầu  |    |
| 제5과 | 떡볶이를 만들래요                        | 42 |
|     | Bạn ấy rủ làm món tteok-bbok-i ạ |    |
| 제6과 | 숙제하는 중이야                         | 50 |
|     | Mình đang làm bài tập            |    |
| 제7과 | 어떻게 해야 돼요?                       | 58 |
|     | Phải làm thế nào?                |    |
| 제8과 | 세종대왕은 시계도 만드셨다면서?                | 66 |
|     | Phải làm thế nào?                |    |

|      |   |            |
|------|---|------------|
| 제9과  | <b>소나기가 그치자마자 무지개가 떴네</b> .....               | <b>74</b>  |
|      | Trời vừa tạnh mưa thì xuất hiện cầu vồng kia! |            |
| 제10과 | <b>얼음이 얼 정도로 추워요</b> .....                    | <b>82</b>  |
|      | Lạnh đến cóng luôn                            |            |
| 제11과 | <b>어떻게 생겼어요?</b> .....                        | <b>90</b>  |
|      | Lạnh đến cóng luôn?                           |            |
| 제12과 | <b>어릴 때는 똥똥했어요?</b> .....                     | <b>98</b>  |
|      | Khi còn bé bạn có béo không?                  |            |
| 제13과 | <b>아무리 바빠도 모두 모여 세배를 해</b> .....              | <b>106</b> |
|      | Khi còn bé bạn có béo không                   |            |
| 제14과 | <b>얼마나 재미있었는지 몰라요</b> .....                   | <b>114</b> |
|      | Vui lắm đúng không                            |            |
| 제15과 | <b>새해에는 더욱 건강하시기 바랍니다</b> .....               | <b>122</b> |
|      | Cầu mong cô được khỏe mạnh hơn trong năm mới  |            |
|      | <b>부 록</b> .....                              | <b>130</b> |

| 과  | 단원 제목               | 기능              | 문법 및 어휘                     |             | 문화             |
|----|---------------------|-----------------|-----------------------------|-------------|----------------|
| 1  | 민우가 좀 아프대요          | 다른 사람의 말 전달하기   | -대요<br>-(느)ㄴ 대요             | 병 관련 어휘     | 한국과 베트남의 맛     |
| 2  | 넘어졌는데 뼈가 부러졌대요      | 증상 대신 말하기       | -았/었는데<br>-(으)ㄴ 데다가         | 증상 관련 어휘    | 한국과 베트남의 음식 문화 |
| 3  | 어디에 있냐고 해요          | 다른 사람의 질문 전달하기  | -냐고 해요<br>-(으)ㄴ 거냐고 해요      | 한국 주변 국가명   | 연날리기와 타지우      |
| 4  | 머리를 만지지 말래요         | 다른 사람의 명령 전달하기  | -래요<br>-지 말래요               | 문화 활동 관련 어휘 | 팽이치기와 단팥이      |
| 5  | 떡볶이를 만들래요           | 다른 사람의 제안 전달하기  | -어/아/여 가지고<br>-래요           | 양념 관련 어휘    | 한국과 베트남의 민간 요법 |
| 6  | 숙제하는 중이야            | 진행 사항 말하기       | -는 중이야<br>-고 나서             | 수업 관련 어휘    | 콩쥐팥쥐와 땀과 감     |
| 7  | 어떻게 해야 돼요?          | 질문하기<br>계획 말하기  | -(으)려면<br>-(으)려고 해요         | 신청 관련 어휘    | 떡볶이와 반 미       |
| 8  | 세종대왕은 시계도 만드셨다면?    | 들은 내용 확인하기      | -는/(으)ㄴ지 않다/<br>모르다<br>-다면? | 역사 관련 어휘    | 하회탈과 옹충        |
| 9  | 소나기가 그치자마자 무지개가 떴네  | 날씨 표현하기         | -(이)라서<br>-자마자              | 일기 관련 어휘    | 한국의 갯과 베트남의 농라 |
| 10 | 얼음이 얼 정도로 추워요       | 상태나 상황의 정도 설명하기 | -(으)ㄴ 정도로<br>-(으)ㄴ 후에       | 날씨 관련 어휘    | 가래떡과 반짇        |
| 11 | 어떻게 생겼어요?           | 인물 묘사하기         | -기는 하지만<br>-게               | 얼굴 관련 어휘    | 한류(K-POP)      |
| 12 | 어릴 때는 똥똥했어요?        | 일정 시점을 기준으로 말하기 | -(으)ㄴ 때<br>-처럼              | 얼굴 관련 표현    | 한국의 속담         |
| 13 | 아무리 바빠도 모두 모여 세배를 해 | 설명하기            | -아무리 -어/아도<br>-(으)ㄴ/는데도     | 전통놀이 관련 어휘  | 동대문 시장과 안동 시장  |
| 14 | 얼마나 재미있었는지 몰라요      | 자신의 경험담 말하기     | -ㄴ 뻘하다<br>-(으)ㄴ/는지 몰라요      | 식물 관련 어휘    | 한복과 아오자이       |
| 15 | 새해에는 더욱 건강하시기 바랍니다. | 기원하기            | -기 바라다<br>-도록 하다            | 겨울 운동 관련 어휘 | 가야금과 단 째       |



| Bài | Tên bài                                       | Chức năng                                     | Ngữ pháp và từ vựng           |                                  | Văn hóa  |
|-----|---|---|-------------------------------|----------------------------------|--|
| 1   | Min-u bảo là bạn ấy hơi bị đau ạ              | 다른 사람의 말 전달하기                                 | -대요<br>-(느)ㄴ 대요               | 병 관련 어휘                          | Hương vị của Việt Nam và Hàn Quốc                |
| 2   | Min-u bảo là bạn ấy hơi bị đau ạ              | Triệu chứng                                   | -았/었는데<br>-(으)ㄴ 데다가           | Từ vựng về triệu chứng           | Văn hóa ẩm thực của Hàn Quốc và Việt Nam         |
| 3   | Họ hỏi nó ở đâu                               | Chuyển câu hỏi của người khác                 | -냐고 해요<br>-(으)ㄴ 거냐고 해요        | Tên các nước xung quanh Hàn Quốc | Trò chơi truyền thống của Hàn Quốc và Việt Nam 1 |
| 4   | Người ta bảo đừng có sờ lên đầu               | Chuyển mệnh lệnh của người khác               | -래요<br>-지 말래요                 | Từ vựng về hoạt động văn hóa     | Trò chơi truyền thống của Hàn Quốc và Việt Nam 2 |
| 5   | Bạn ấy rủ làm món tteok-bbok-i ạ              | Chuyển lời đề nghị của người khác             | -어/아/여 가지고<br>-재요             | Từ về gia vị                     | Cách trị bệnh dân gian của Hàn Quốc và Việt Nam  |
| 6   | Mình đang làm bài tập                         | Các khoản tiến hành                           | -는 종이야<br>-고 나서               | Từ vựng về lớp học               | Truyện cổ tích của Hàn Quốc và Việt Nam          |
| 7   | Phải làm thế nào?                             | Hỏi, nói về kế hoạch                          | -(으)려면<br>-(으)려고 해요           | Từ vựng về đăng ký               | Văn hóa ăn nhẹ của Hàn Quốc và Việt Nam          |
| 8   | Phải làm thế nào?                             | Xác định nội dung đã nghe                     | -는/(으)ㄴ지 않다/<br>모르다<br>-다면서요? | Từ vựng về lịch sử               | Ha-hwe-tal (mặt nạ Ha-hwe) và múa lân            |
| 9   | Trời vừa tạnh mưa thì xuất hiện cầu vồng kia! | Biểu hiện thời tiết                           | -(이)라서<br>-자마자                | Từ vựng về nhật ký               | Nón truyền thống của Hàn Quốc và Việt Nam        |
| 10  | Lạnh đến công luôn                            | Giải thích về mức độ trạng thái và tình trạng | -(으)ㄴ 정도로<br>-(으)ㄴ 후에         | Từ vựng về thời tiết             | Món ăn ngày tết của Hàn Quốc và Việt Nam         |
| 11  | Lạnh đến công luôn?                           | Miêu tả nhân vật                              | -기는 하지만<br>-게                 | Từ vựng về gương mặt             | Làn sóng Hàn Quốc (K - POP)                      |
| 12  | Khi còn bé bạn có béo không?                  | Nói về thời điểm nhất định                    | -(으)ㄴ 때<br>-처럼                | Biểu hiện về gương mặt           | Tục ngữ Hàn Quốc                                 |
| 13  | Khi còn bé bạn có béo không?                  | Giải thích                                    | -아무리 -어/아도<br>-(으)ㄴ/는데도       | Từ vựng về trò chơi truyền thống | Cho An Dong                                      |
| 14  | Vui lắm đúng không                            | Kinh nghiệm bản thân                          | -ㄴ 뿐하다<br>-(으)ㄴ/는지 몰라요        | Từ vựng về thực vật              | Han-bok và Áo dài                                |
| 15  | Cầu mong cô được khỏe mạnh hơn trong năm mới  | Cầu nguyện                                    | -기 바라다<br>-도록 하다              | Từ vựng về tập thể dục mùa đông  | Gayageum và đàn tranh                            |



지영: 선생님, 민우가 아파서 학교에 못 온대요.

Ji-yong: Thưa cô, Min-u bảo rằng bạn ấy bị đau nên không đến trường được ạ.

선생님: 왜? 어디가 아프대?

Cô giáo: Vậy sao? Bạn ấy bị đau ở đâu?

지영: 머리가 아프고 열이 나서 밤새 잠도 못 잤대요.

Ji-yong: Bạn ấy bảo rằng bị đau đầu và sốt nữa nên suốt đêm không ngủ được ạ.

선생님: 민우는 몸이 약해서 걱정이야. 어제 무슨 일이 있었니?

Cô giáo: Người của Min-u ốm yếu quá nên cô hơi lo. Hôm qua có chuyện gì xảy ra à?

지영: 어제 늦게까지 친구들과 농구를 했대요.

Ji-yong: Dạ, bạn ấy bảo rằng hôm qua bạn ấy đã chơi bóng rổ với các bạn đến tối ạ.

선생님: 운동도 좋지만 너무 무리하게 하면 건강에 해로워.

Cô giáo: Tập thể thao thì cũng tốt nhưng nếu tập quá sức sẽ có hại cho sức khỏe lắm.

지영: 민우는 운동을 너무 좋아하는 게 문제예요.

Ji-yong: Dạ, bạn Min-u thích chơi thể thao quá cũng là một vấn đề ạ.

선생님: 그래, 무엇이든지 적당히 하는 게 좋아. 자, 그럼 출발하자.

Cô giáo: Ừm, cái gì cũng vậy, phải vừa phải thôi mới tốt. Nào, chúng ta lên đường thôi.



## 배워 봐요 Bài đàm thoại



### 단어를 배워요 1

Từ vựng 1

밤새  
suốt đêm

약하다  
yếu

무리하다  
quá sức

해롭다  
có hại

적당히  
một cách vừa phải



### 단어를 연습해요

Luyện tập từ vựng

1. 책을 너무 가깝게 보면 눈 건강에 ( )
2. 시험 공부를 너무 ( ) 하지 마세요.
3. 민우는 머리가 아파서 ( ) 잠도 못 잤대요.
4. 몸이 ( )(으)면 마음도 약해진다.
5. 운동도 ( ) 하는 것이 건강에 좋다.



### 단어를 배워요 2

Từ vựng 2

가렵다  
ngứa ngứa

(몸살이) 나다  
bị (cảm lạnh)

체하다  
khó tiêu, nặng dạ  
dày

토하다  
nôn, ói

설사하다  
tiêu chảy



# 배워 봐요 Bài đàm thoại



## 문법을 배워요 1

## Ngữ pháp 1

### Grammar 문법

### - 대요



소라는 강아지보다 고양이가 더 귀엽**대요**.

준호는 어제부터 콧물이 나고 목이 아프**대요**.

민우는 그림을 그리는 게 정말 즐겁**대요**.



## 문법을 연습해요

## Luyện tập ngữ pháp

그림을 보고 <보기>와 같이 문장을 완성해 보십시오.

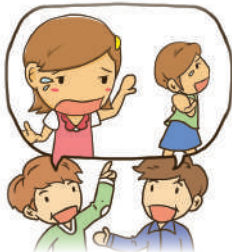
Xem tranh và hoàn thành câu theo mẫu.

### Exam 보기



수미는 노래를 부르면 **기분이 좋대요**. (기분이 좋다)

1.



흐영은 친구가 떠나서 \_\_\_\_\_ . (슬프다)

2.



지영은 새 친구를 \_\_\_\_\_ . (만나서 반갑다)

3.



영준은 넘어져서 \_\_\_\_\_ . (허리가 아프다)



# 배워 봐요 Bài đàm thoại



## 문법을 배워요 2

Ngữ pháp 2

### Grammar 문법

### - (느)ㄴ대요



수미는 방학 때 일본으로 여행을 **간대요**.

민우는 늦어서 택시를 타고 **온대요**.

어머니가 바자회 때문에 내일 학교에 **오신대요**.



## 문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp

<보기>와 같이 문장을 완성해 보십시오.

Hoàn thành câu theo mẫu.

### Exam 보기



⇒ 왕득은 열이 나고 몸이 아파서 **못 온대요**.

1.



⇒ 미아가 도서관 2층에서 \_\_\_\_\_.

2.



⇒ 혜영은 민우의 \_\_\_\_\_.

3.



⇒ 수미는 앞으로 \_\_\_\_\_.



## 듣고 해 봐요 Hãy nghe rồi nói thử



CD TRACK 2

01

**들은 내용과 같으면 ○, 다르면 × 하십시오.**

Nếu giống với nội dung đã nghe thì đánh dấu ○, nếu khác thì đánh dấu ×.

(1) 암은 치료하기가 어렵다.



(2) 스트레스를 받으면 음식을 먹지 못한다.



(3) 스트레스를 많이 받으면 암이 생긴다.



02

**위에서 말하지 않은 것을 고르십시오.**

Chọn nội dung mà bài nói trên chưa đề cập đến.

(1) 암의 원인

(2) 암을 치료하는 방법

(3) 할아버지의 병명

(4) 할아버지가 입원하신 이유

03

**병에 걸리지 않으려면 어떻게 할까요? 친구들과 이야기해 보십시오.**

Trao đổi với bạn bè về những phương pháp làm thế nào để không bị bệnh.



## 읽고 써 봐요 Đọc rồi viết thử

01

다음은 수미와 아빠의 대화입니다. '-대요, -(느)ㄴ대요'를 이용해서 ( ) 안의 내용을 완성하십시오.

Dùng '-대요, -(느)ㄴ대요' để hoàn thành đoạn đối thoại sau giữa Su-mi và Cha.

아빠: 며칠 동안 이가 아파서 힘들었지? 의사 선생님이 뭐라고 하셨어?

수미: 초콜릿을 매일 먹으면 안 ( 1 ) .

의사 선생님 말을 안 들으면 더 ( 2 ) .

아빠: 그것 봐. 아빠가 항상 말했지? 또 다른 말씀은 안 하셨어?

수미: 식사를 한 후에 꼭 이를 닦아야 ( 3 ) .

아빠: 선생님이 말씀하신 것은 잘 지켜야 한다. 약도 먹어야 하니?

수미: 네, 며칠 동안 먹어야 해요. 그리고 내일 다시 와야 ( 4 ) .

아빠: 그래, 이번에 이가 얼마나 중요한 지 잘 알았겠지?

수미: 네, 지금부터 이를 잘 닦고 의사 선생님 말씀도 잘 들을게요.

02

여러분이 의사 선생님입니다. 다음 환자에게 주의할 내용을 써 주십시오.

Thư tưởng tượng bạn là bác sĩ. Bạn hãy ghi lại những nội dung cần chú ý cho bệnh nhân.



(1) 눈병이 났어요.

\_\_\_\_\_.



(2) 벌레에 물렸어요.

\_\_\_\_\_.



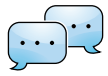
(3) 귀에 물이 들어갔어요.

\_\_\_\_\_.



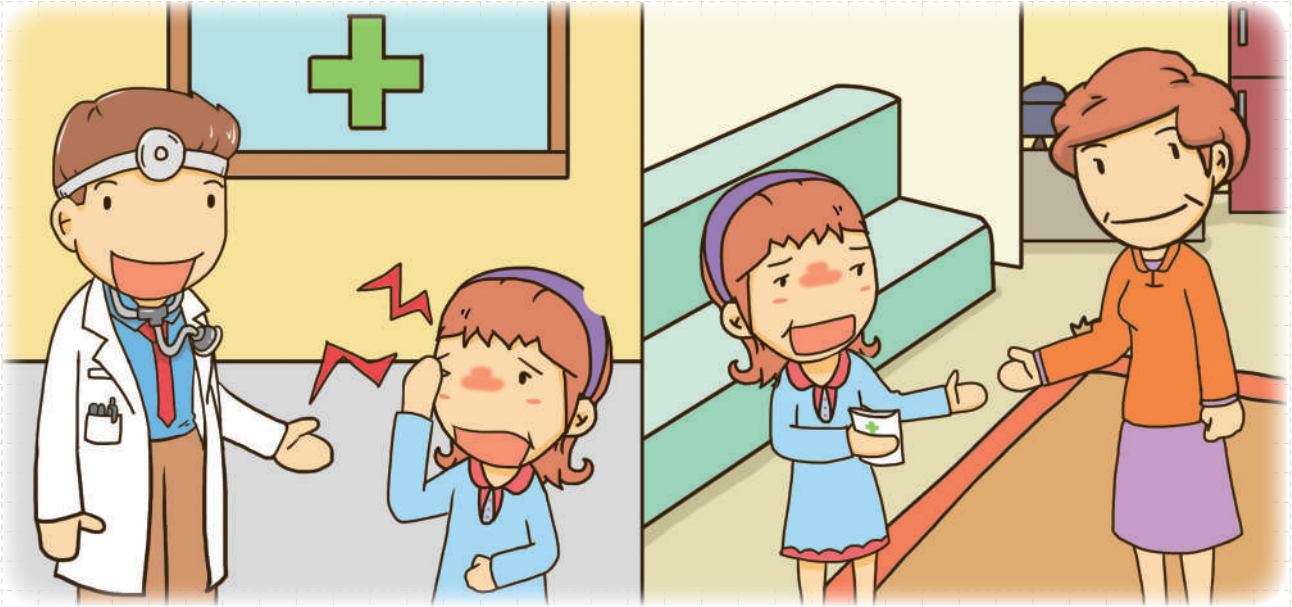
(4) 기침을 많이 해서 목이 아파요.

\_\_\_\_\_.



## 같이 해 봐요 Cùng làm thử

※ 의사 선생님의 말을 전해 봐요  
Chuyển lại lời nói của bác sĩ



### 게임 방법 Cách chơi

1. 세 사람이 한 조가 됩니다.  
Chia mỗi đội 3 người.
2. 첫째 사람은 의사 선생님, 둘째 사람은 수미, 셋째 사람은 수미 어머니의 역할을 합니다.  
Người đầu tiên đóng vai bác sĩ, người thứ hai đóng vai Su-mi, người thứ 3 đóng vai mẹ của Su-mi.
3. 수미는 의사 선생님에게 수미의 증세를 말합니다.  
Su-mi nói với bác sĩ về triệu chứng bệnh của Su-mi.
4. 의사선생님은 수미에게 병명을 말해 줍니다. 그리고 주의 사항을 말해 줍니다.  
Bác sĩ nói cho Su-mi biết tên bệnh của Su-mi. Và bác sĩ cũng kèm theo lời dặn dò cần chú ý.
5. 수미는 집으로 가서 어머니에게 의사 선생님의 말을 대신 전해 줍니다. 의사 선생님의 말을 전할 때는 반드시 '-대요'나 '-(느)ㄴ대요'를 사용해야 합니다.  
Su-mi về nhà chuyển lại lời bác sĩ đã nói với mẹ. Và khi chuyển lại lời bác sĩ phải dùng cấu trúc '-대요'나 '-(느)ㄴ대요'.
6. 수미 어머니는 수미에게 다른 질문을 해도 됩니다.  
Mẹ của Su-mi hỏi Su-mi những câu hỏi khác cũng được.
7. 처음 활동이 끝나면 서로 다른 역할을 바꿔서 해봅니다.  
Sau khi kết thúc, những thành viên trong nhóm đổi vai và thực hiện lại.





## 문화를 배우요 CÙNG HỌC VĂN HÓA

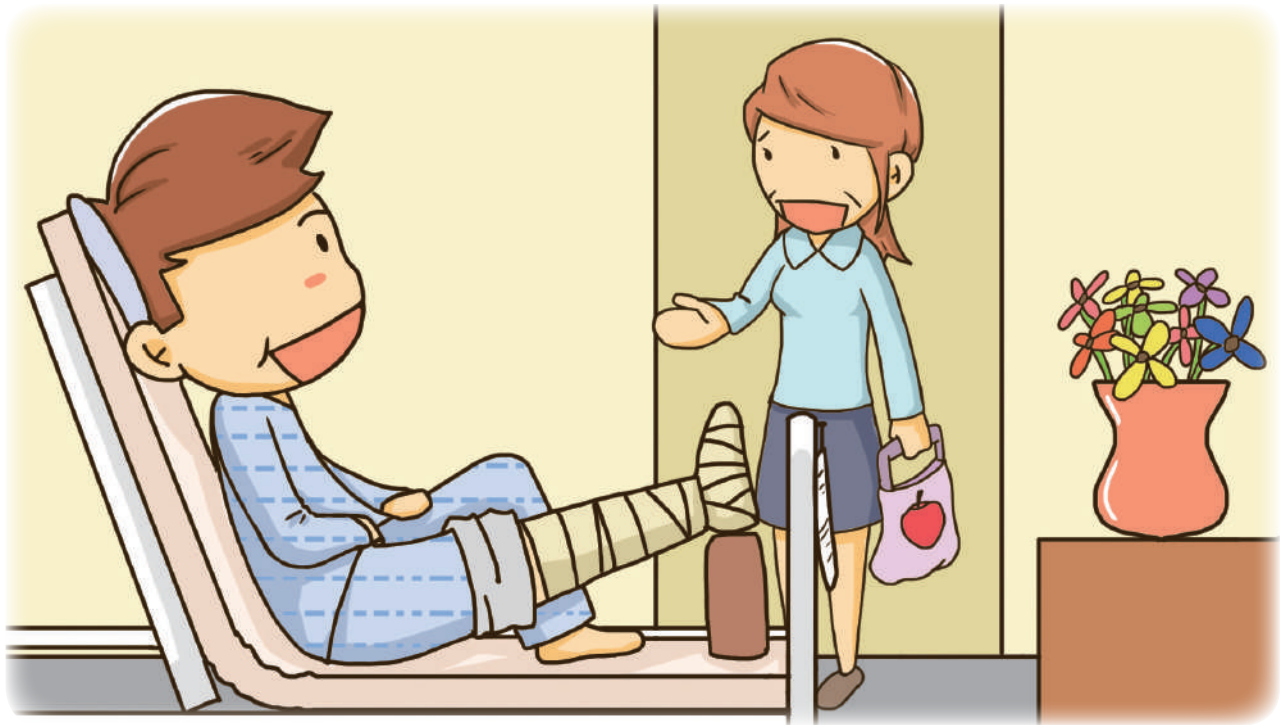
### Hương vị của Việt Nam và Hàn Quốc

Đa dạng nhiều hương vị và chủng loại thức ăn phản ánh nhiều đặc tính mang tính khu vực. Ví dụ như những người ở những địa phương ăn cay thì tính tình thường bộc trực và nóng nảy. Hay là những người ở địa phương ăn thức ăn nhạt thì tính tình ôn hòa. Ở Jeolla-do là một địa phương mà người dân thường ăn thức ăn hơi cay và mặn, do đó so với những địa phương khác tính cách của người dân ở đây hơi nóng nảy. Còn ở Chungcheong-do thì ăn thức ăn nhạt hơn so với các địa phương ở miền Nam nên lời nói và hành động hơi chậm và thận trọng.

Ở Việt Nam cũng thế. Ở các tỉnh miền Bắc thì chủ yếu là ăn hơi mặn, miền Trung thì ăn hơi cay, miền Nam thì thường dùng nước sốt là nước mắm nên ăn hơi ngọt.

Ở Việt Nam có món Phở nổi tiếng được làm từ gạo. Tuy nhiên ở mỗi địa phương hương vị và bánh phở cũng hơi khác nhau. Món Phở này giống với món ‘Ga-ra-guk-su’ của Hàn Quốc. Giống với món ‘Hae-mul-tang’ của Hàn Quốc, ở Việt Nam có món ‘Lẩu hải sản’. Và giống với món ‘Hae-mul-jeon’ của Hàn Quốc, ở Việt Nam có món ‘Bánh xèo’, là một món ăn dân dã tiêu biểu mà ta có thể dễ dàng thưởng thức. Gia vị chủ yếu của Việt Nam là những loại nước. Ví dụ nhưng nước mắm được làm bằng cách chiết xuất từ cá và là một gia vị quan trọng nhất. Còn ở Hàn Quốc ‘G0-ju-jang’ hay ‘gan-jang’ giữ vai trò rất quan trọng trong việc làm cho món ăn thêm ngon hơn.





선생님: 민우야! 다친 데는 어때?

Cô giáo: Min-u à, nơi bị thương của em thế nào rồi?

민우: 지금은 많이 좋아졌어요.

Min-u: Dạ, bây giờ đã đỡ nhiều rồi ạ.

선생님: 다행이다. 그런데 왜 다쳤어?

Cô giáo: May quá! Nhưng mà sao em bị thương vậy?

민우: 축구를 하다가 넘어졌는데 발목 쪽에 있는 뼈가 부러졌대요.

Min-u: Dạ, em bị té ngã khi đang chơi đá bóng. Nhưng bác sĩ bảo xương ở phần cổ chân bị gãy rồi ạ.

선생님: 뼈가 부러졌다고? 정말 많이 아팠겠다.

Cô giáo: Bị gãy xương à? Chắc là em đau lắm!

민우: 처음에는 통증이 심한 데다가 발목까지 부어서 일어날 수가 없었어요.

Min-u: Dạ lúc đầu em bị đau và cổ chân bị sưng nữa nên em không thể đứng dậy được ạ.

선생님: 의사 선생님은 뭐라고 하셨어?

Cô giáo: Thế rồi bác sĩ bảo sao?

민우: 부은 데가 가라앉을 때까지 꼭 쉬어야 한대요.

Min-u: Dạ bác sĩ bảo em phải nghỉ ngơi hoàn toàn cho đến khi chỗ bị sưng xẹp xuống ạ.



## 배워 봐요 Bài đàm thoại



### 단어를 배워요 1

Từ vựng 1

다행  
may mắn

부러지다  
bị gãy

뼈  
xương

붓다  
sưng

가라앉다  
xẹp xuống

넘어지다  
té, ngã



### 단어를 연습해요

Luyện tập từ vựng

1. 며칠 지나니까 부은 데가 많이 ( ).
2. 야구공에 맞은 눈이 많이 ( )어/아서 앞이 잘 안 보여요.
3. 바람이 많이 불어서 작은 나무들이 많이 ( ).
4. 이 생선은 작은 ( )이/가 많아서 먹기 힘들어요.
5. 자동차 사고가 났는데 다친 사람이 없어서 ( )이에요/예요.
6. 수영장에서 뛰면 ( )(으)니까 조심하세요.



### 단어를 배워요 2

Từ vựng 2

안과  
nhãn khoa

치과  
nha khoa

피부과  
khoa da liễu

내과  
nội khoa

외과  
ngoại khoa

산부인과  
khoa phụ sản



## 배워 봐요 Bài đàm thoại



### 문법을 배워요 1

### Ngữ pháp 1

## Grammar 문법

## - 었/았/였는데



시장에 **갔는데** 사람이 많아서 다닐 수가 없었다.

이 책은 어제 **읽었는데** 내용이 생각이 나지 않는다.

어제 혼자 집청소를 **했는데** 너무 힘들었다.



### 문법을 연습해요

### Luyện tập ngữ pháp

'-었/았/였는데'를 이용하여 대화를 완성해 보십시오.

Dùng '-었/았/였는데' để hoàn thành đối thoại sau.

슬기: 민수야, 아픈 데는 많이 나왔니?

민수: 응, 배탈이 \_\_\_\_\_ (나다) 지금은 괜찮아졌어.

슬기: 다행이다. 그런데 왜 배탈이 난 거야?

민수: 배가 고파서 밥을 빨리 \_\_\_\_\_ (먹다) 체한 것 같아.

슬기: 그래도 빨리 나아서 다행이다.

어제 학교에 \_\_\_\_\_ (가다) 네가 안 보여서 걱정을 많이 했어.

민수: 걱정해 줘서 고맙다.



## 배워 봐요 Bài đàm thoại



### 문법을 배워요 2

Ngữ pháp 2

### Grammar 문법

## - 는/(으)ㄴ 데다가



이 옷은 **예쁜 데다가** 비싸지도 않아요.

밥을 많이 **먹은 데다가** 과자까지 먹어서 배가 불러요.

형은 베트남어를 **잘하는 데다가** 영어도 잘해요.



### 문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp

〈보기〉와 같이 문장을 완성해 보십시오.

Hoàn thành câu theo mẫu.

Exam 보기

기침을 하다

열이 나다

⇒ 민수는 **기침을 하는 데다가** 열도 난다.

1.

운동을 잘하다

노래를 잘 부르다

⇒ 영준은 운동을 \_\_\_\_\_ 노래도 잘 부른다.

2.

옷을 선물 받다

시계를 선물 받다

⇒ 수미는 옷을 \_\_\_\_\_ 시계도 선물 받았다.

3.

머리가 아프다

이가 아프다

⇒ 지영은 머리가 \_\_\_\_\_ 이도 아프다.



# 듣고 해 봐요 Hãy nghe rồi nói thử



CD TRACK 4

01

**영준의 아픈 증상은 무엇인지 말해 보십시오.**

Yong-jun đang bị gì?

---

02

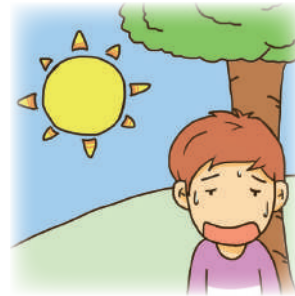
**영준이 지금 해야 할 일은 무엇입니까?**

Yong-jun sẽ phải làm gì?

(1)



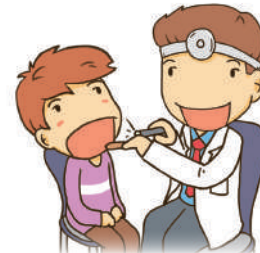
(2)



(3)



(4)



03

**내가 알고 있는 병의 증상을 친구에게 말해 보십시오. 그리고 친구는 어떻게 하면 좋은지 말해 주십시오.**

Bạn hãy nói một trong những triệu chứng bệnh mà bạn biết. Và sau đó nhờ một người bạn tư vấn xem nên làm thế nào.



## 읽고 써 봐요 Đọc rồi viết thử

동생: 언니, 이 병원 정말 큰 것 같아. 사람도 많은 데다가 방들도 정말 많아. 내과, 치과, 안과…… 우리는 어디로 가야 해?  
 지영: 슬기는 배가 아프니까 내과로 가면 돼.  
 동생: 치과는 어디가 아프면 가는 곳이야?  
 지영: 치과는 이가 아프면 가는 곳이지. 작년에 너도 왔는데 기억 안 나니?  
 동생: 맞아, 와 봤어. 그럼 안과랑 피부과는 언제 가는 곳이야?  
 지영: 안과는 눈병이 나거나 시력 검사를 할 때 가는 곳이고 피부과는 피부에 문제가 있을 때 가는 곳이야.  
 동생: 그렇구나. 그럼 산부인과는?  
 지영: 산부인과는 엄마들이 가는데 주로 아기가 생기면 가는 곳이야.

01

### 다음 중 글의 내용과 맞으면 ○, 아니면 × 하십시오.

Nếu đúng với nội dung trên thì đánh dấu ○, nếu khác với nội dung trên thì đánh dấu ×.

(1) 지영과 동생은 같이 병원에 갔다.



(2) 지영의 동생은 배가 아파서 병원에 갔다.



(3) 지영의 동생은 처음 병원에 갔다.



02

### 증상에 맞는 병원을 추천해 보십시오.

Ghi tên của bệnh viện chuyên khoa cho phù hợp với chứng bệnh vào ô trống.

(1) 눈물이 자주 나오는 데다가 잘 보이지 않아요. ⇒ (            )에 가 보십시오.

(2) 양치질을 하면 가끔 피가 나는 데다가 이가 많이 아파요. ⇒ (            )에 가 보십시오.

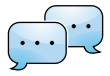
(3) 손이 가려운 데다가 빨개요. ⇒ (            )에 가 보십시오.

03

### 아파서 병원에 갔던 일을 써 보십시오.

Viết về kinh nghiệm đi bệnh viện khi bị bệnh.

|                |  |
|----------------|--|
| 언제 아팠어요?       |  |
| 어떻게 아팠어요?      |  |
| 무슨 병원(과)에 갔어요? |  |
| 병원에서 어떻게 했어요?  |  |



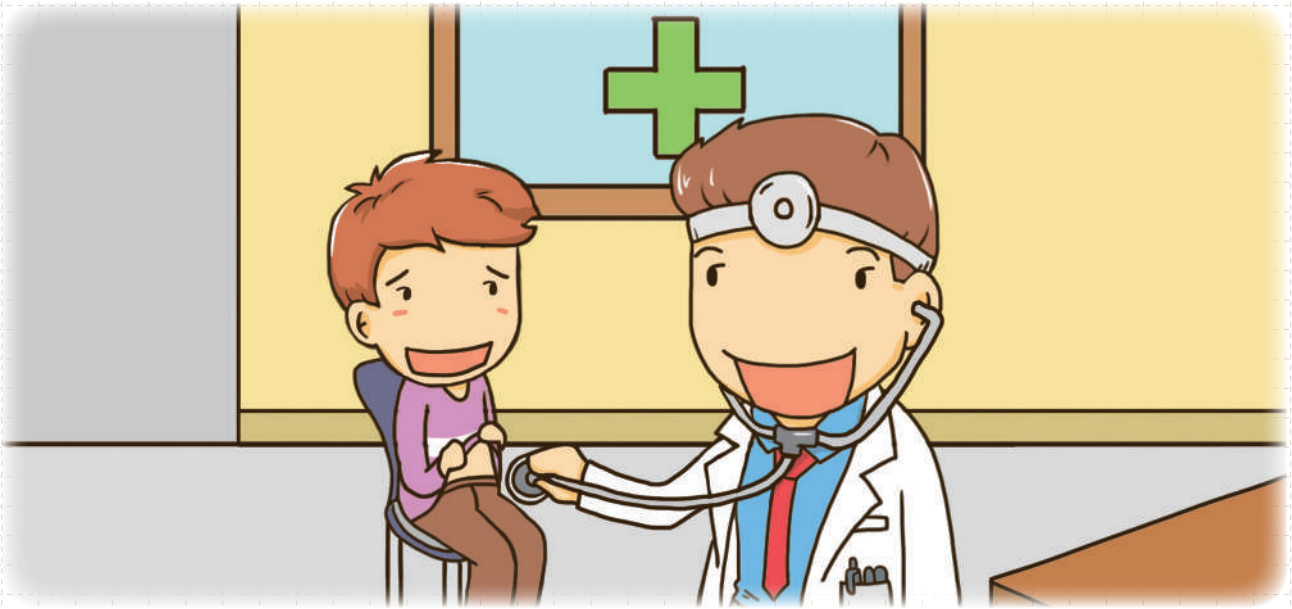
## 같이 해 봐요 Cùng làm thử

### ※ 병원 놀이

Trò chơi bệnh viện

여기는 병원입니다. 증상 카드를 뽑아서 증상에 맞는 의사 선생님을 찾아 가십시오. 의사 선생님은 찾아온 아픈 친구의 증상을 물어 보고 치료 방법을 말해 주십시오.

Đây là bệnh viện. Chọn thẻ có ghi triệu chứng và tìm đến với bác sĩ phù hợp với triệu chứng đó. Bác sĩ hỏi về triệu chứng bệnh của bệnh nhân đến khám và chỉ cách điều trị.



### 게임 방법 Cách chơi

1. 카드를 뽑습니다.  
Chọn phiếu.
2. 의사 카드를 뽑은 사람은 의사입니다.  
Người chọn phiếu bác sĩ sẽ đóng vai bác sĩ.
3. 증상 카드를 뽑은 사람은 아픈 사람입니다.  
Người chọn phiếu nói về triệu chứng sẽ đóng vai bệnh nhân.
4. 아픈 사람은 증상에 맞는 의사 선생님을 찾아 가십시오.  
Bệnh nhân tìm đến bác sĩ phù hợp.
5. 의사는 증상을 물어 보고 치료 방법을 말해 주십시오.  
Bác sĩ hỏi về triệu chứng và cách chữa trị.





## 문화를 배워요 Cùng học văn hóa

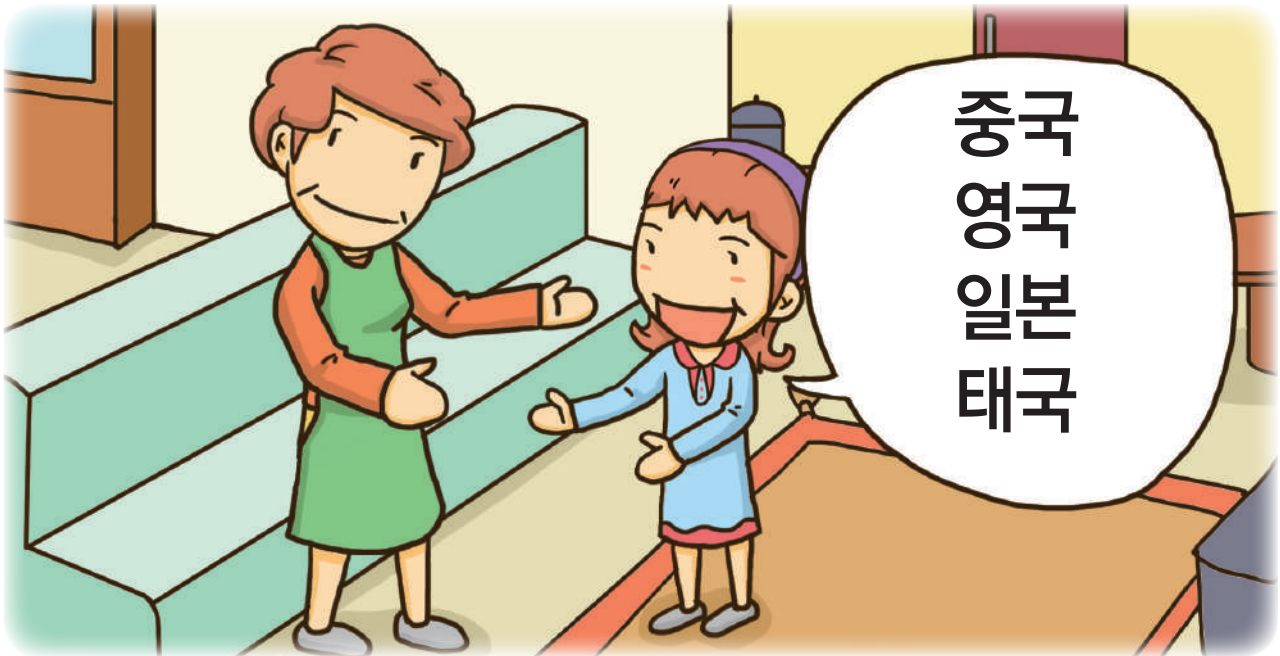
### Văn hóa ẩm thực của Hàn Quốc và Việt Nam

Hàn Quốc và Việt Nam có nhiều điểm tương đồng trong văn hóa ẩm thực do có chung nền văn hóa Nho giáo. Điểm đặc trưng của văn hóa ẩm thực Hàn Quốc là cơm luôn là món chính, các món ăn mặn được thêm vào làm món phụ, người ta ăn tất cả những thức ăn được chuẩn bị sẵn và bày lên bàn ăn. Việt Nam cũng dùng gạo làm thức ăn chính, người Việt Nam ăn nhiều rau xanh. Đặc biệt, người Việt Nam thích ăn các loại rau thơm với nhiều chủng loại thảo mộc đa dạng và những loại rau thơm này là nguyên nhân khiến người Việt có thể chịu đựng được cái nóng và các loại côn trùng như muỗi. Người Việt Nam thường đặt món ăn mà cả gia đình sẽ cùng nhau ăn ở giữa, cơm thì được xới vào một bát to rồi xới ra từng bát nhỏ cho từng người.

Với cách chế biến các món ăn mặn của Hàn Quốc, chúng ta có món hấp, món hầm, món nướng, bánh bột chiên, món kho, món xào, mắm, dưa chua... Người Hàn sử dụng các loại bột nêm và gia vị để làm thức ăn, thức ăn được thái hoặc cắt nhỏ thành hình dạng vừa miệng ăn. Các món ăn Việt Nam được làm từ những loại nguyên liệu như thịt, hải sản, rau xanh, cân bằng dinh dưỡng tốt nên rất hợp khẩu vị của người Hàn Quốc. Nếu Hàn Quốc có văn hóa dùng muỗng để ăn thức ăn thì Việt Nam lại dùng đũa.

Ở Hàn Quốc, sau khi người lớn đã ngồi vào bàn ăn, người nhỏ mới ngồi vào bàn và dùng cơm. Và họ dùng bữa sau khi người lớn cầm đũa lên trước. Ở Việt Nam, trước bữa ăn, bố mẹ hoặc người lớn nói với con cái hoặc người nhỏ hơn “Xin mời ăn cơm”, trong tiếng Hàn có nghĩa là ‘Chúng ta ăn cơm thôi’. Khác với người Hàn Quốc, người Việt Nam cầm chén cơm trong bữa ăn. Do gạo không có độ kết dính và hạt cơm to nên người Việt Nam kê chén và đũa vào miệng, lùa cơm vào miệng để ăn. Nếu để chén cơm lên bàn để ăn thì sẽ bị cho là lười biếng.





엄마: 친구랑 재미있게 놀았니? 뭐하고 놀았어?

Mẹ: Con chơi với bạn có vui không? Các con chơi gì thế?

수미: 여러 나라 위치 맞추기 놀이를 했어요.

Su-mi: Dạ, tụi con chơi trò tìm vị trí của những nước trên thế giới.

엄마: 어떻게 하는 건데?

Mẹ: Như thế nào nào?

수미: 먼저 한 사람이 나라 이름을 말하고 어디에 있냐고 해요. 그럼 다른 사람이 그 나라의 위치를 말하는 거예요.

Su-mi: Dạ, trước hết thì một người nói tên của một nước và hỏi xem nước đó ở đâu. Thế là người còn lại sẽ nói lên vị trí của nước đó.

엄마: 재미있겠구나. 어렵지 않니?

Mẹ: Vui quá nhỉ! Có khó không con?

수미: 아시아의 나라들은 쉽지만 유럽에 있는 나라들은 헷갈려요. 그래도 정말 재미있었어요.

Su-mi: Những nước ở châu Á thì dễ nhưng những nước ở châu Âu thì hơi rắc rối một chút ạ. Thế nhưng cũng vui lắm, Mẹ ạ.

엄마: 다른 친구들은 뭐라고 해?

Mẹ: Các bạn khác phản ứng thế nào? (Các bạn khác nói sao?)

수미: 친구들도 재미있다고 내일도 또 만나서 할 거냐고 했어요.

Su-mi: Dạ, các bạn ấy cũng nói là rất thú vị và hỏi con ngày mai có cùng chơi nữa không ạ.



## 배워 봐요 Bài đàm thoại



### 단어를 배워요 1

Từ vựng 1

위치  
vị trí

맞히다  
đoán đúng

아시아  
châu Á

유럽  
châu Âu

헛갈리다  
rắc rối, lẫn lộn

-보고  
với



### 단어를 연습해요

Luyện tập từ vựng

1. 중국, 일본, 베트남, 한국은 모두 ( )에 있어요.
2. 그 곳이 어디에 있는지 ( )을/를 알려 주세요.
3. 약속이 오늘인지 내일인지 ( ).
4. 이탈리아와 프랑스는 ( )에 있어요.
5. 이 문제는 너무 어려워서 ( ) 힘들어요.
6. 마이가 저( ) 먼저 가라고 했어요.



### 단어를 배워요 2

Từ vựng 2





## 배워 봐요 Bài đàm thoại



### 문법을 배워요 1

Ngữ pháp 1

## Grammar 문법

### - 냐고 해요



지영이가 나보고 어디에서 **왔냐고** 해요.  
 형이 나보고 어제 영화가 **어땠냐고** 해요.  
 엄마가 내일 몇 시에 **끝나냐고** 해요.



### 문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp

<보기>와 같이 문장을 완성해 보십시오.

Hoàn thành câu theo mẫu.

Exam 보기

친구 ⇒ 나: 저녁은 먹었니?

**친구가 나보고 저녁은 먹었냐고** 해요.

1. 선생님 ⇒ 나: 몇 시에 자니?

\_\_\_\_\_.

2. 언니 ⇒ 나: 새로 산 옷인데 예쁘니?

\_\_\_\_\_.

3. 엄마 ⇒ 누나: 읽고 있는 책이 재미있니?

\_\_\_\_\_.

4. 호영 ⇒ 지영: 중국 사람이니?

\_\_\_\_\_.

5. 민호 엄마 ⇒ 민호: 숙제는 했니?

\_\_\_\_\_.



## 배워 봐요 Bài đàm thoại



### 문법을 배워요 2

Ngữ pháp 2

### Grammar 문법

## - (으)ㄹ 거냐고 해요



민수가 언제 **만날 거냐고 해요.**

언니가 과자를 사 왔는데 같이 **먹을 거냐고 해요.**

엄마가 숙제는 언제 **할 거냐고 해요.**



### 문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp

〈보기〉와 같이 '-(으)ㄹ 거냐고 해요'를 써서 문장을 완성해 보십시오.

Dùng cấu trúc '-(으)ㄹ 거냐고 해요' và hoàn thành câu theo mẫu sau.

Exam 보기

언제, 청소를 하다

엄마가 **언제 청소를 할 거냐고 해요.**

1. 언제, 이 책을 읽다.

엄마가 \_\_\_\_\_.

2. 언제, 영화를 보다.

윤서가 슬기에게 \_\_\_\_\_.

3. 무엇, 사다.

지영이 엄마가 지영에게 \_\_\_\_\_.

4. 수영장, 같이 가다.

언니가 \_\_\_\_\_.





## 읽고 써 봐요 Đọc rồi viết thử

동생: 언니, 대만은 어디에 있어?  
 지영: 대만은 중국 아래쪽에 있어.  
 동생: 그럼 중국말을 써?  
 지영: 응, 중국말을 쓰고 먹는 음식도 중국과 비슷해.  
 동생: 인도 사람은 무슨 음식을 먹어?  
 지영: 인도 사람들은 카레를 자주 먹어.  
 동생: 와, 카레가 인도 음식이야? 그럼 일본 음식은 뭐야?  
 지영: 일본 음식 중에서는 생선회와 초밥이 유명해.  
 동생: 만두도 유명하지?  
 지영: 일본 사람들도 만두를 먹지만 만두는 중국 음식이야.  
 동생: 그렇구나. 나는 어른이 되면 여행가서 다 먹어 볼 거야.  
 지영: 그래, 우리 같이 가자.

01

**위의 내용과 같으면 ○, 다르면 × 하십시오.**

Nếu giống với nội dung trên thì đánh dấu ○, nếu khác thì đánh dấu ×.

(1) 대만은 중국 아래에 있다.



(2) 카레는 인도 음식이다.



(3) 만두는 일본 음식이다.



02

**다음은 지영의 일기입니다. 위의 내용과 같도록 빈칸을 채우십시오.**

Điền vào ô trống những nội dung phù hợp với nội dung bên trên trong bài nhật ký của Ji-yong sau đây.

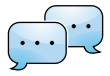
4월 20일

오늘은 동생이 계속 나에게 질문을 해서 피곤했다. 동생이 처음에는 (        ) 물어 봤다. 그리고 대만 사람들은 (        ) 물어보고 인도 사람은 (        ) 물어 봤다. 나는 친절하게 대답을 했지만 동생은 계속 질문을 했다. 카레가 (        ), 일본 음식은 (        ), 만두도 (        ) 쉬지 않고 물어 봤다. 동생은 어른이 되면 (        )했다. 어른이 되면 동생과 같이 여행을 가서 여러 나라의 음식을 먹어 보고 싶다.

03

**여러분은 베트남에서 제일 많이 듣는 질문이 무엇입니까? 또 새로운 친구를 만났을 때 많이 듣는 질문은 무엇입니까? 써 보십시오.**

Ghi lại những câu hỏi mà bạn thường nghe người khác hỏi về bạn, hay những câu hỏi mà bạn nghe nhiều nhất khi gặp bạn mới.



## 같이 해 봐요 Cùng làm thử

### ※ 빙고 게임 Trò chơi bingo

친구들과 같이 나라 이름으로 빙고게임을 해 보세요.

Chơi trò bing-go bằng tên quốc gia cùng với các bạn.

### 게임 방법 Cách chơi

1. 빈칸에 각자 나라 이름을 쓴다. 이때 다른 사람이 볼 수 없도록 한다.  
Ghi tên nước vào ô trống và không để cho người khác nhìn thấy.
2. 가위바위보로 순서를 정한다.  
Oánh tù tì và cho ra trình tự ai sẽ là người đi trước
3. 돌아가면서 나라 이름을 하나씩 말하고 지운다.  
Thay phiên nhau nói và xóa đi tên từng nước.
4. 가장 먼저 다 지운 사람은 “빙고” 라고 말한다. 가장 먼저 “빙고” 를 말한 사람이 이긴다.  
Người nào xóa hết trước sẽ nói 'bing-go' và trở thành người thắng cuộc.

|  |  |  |
|--|--|--|
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |





## Trò chơi truyền thống của Hàn Quốc và Việt Nam 1

### Thả Diều

Trò thả diều được chơi vào khoảng thời gian từ Tết nguyên đán đến rằm tháng giêng. Đặc biệt vào đêm rằm tháng giêng, người Hàn Quốc có phong tục rước trăng, rồi sau đó mỗi người đem con diều của mình đã thả ra rồi thả con diều xua vận xấu bay đi. Con diều xua vận xấu là từ dùng để ngăn chặn những điều không may mắn và cầu mong điều tốt khi diều được thả lên, người ta viết ngày tháng năm sinh và tên của mình lên con diều rồi thả cho nó bay đi. Đây là truyền thống cầu mong sức khỏe qua việc thả diều.



Diều của Hàn Quốc được làm từ giấy truyền thống của Hàn Quốc và cây tre. Diều có nhiều loại như diều cá đuối, diều bạch tuột, diều seolgae, diều vuông có lỗ tròn ở giữa...

Thả diều được biết đến như là một trò chơi văn hóa truyền thống của Việt Nam, với ý nghĩa cầu mong một năm sung túc. So với diều của Hàn Quốc thì diều Việt Nam to hơn, sặc sỡ hơn và cứng cáp hơn. Hình dáng diều cũng đa dạng với hình cá, hình chim, hình diều hâu, hình rùa, hình cá đuối, hình rồng, hình con rết, hình hạc, hình rắn, hình máy bay... Về phương pháp thả diều, đầu tiên, phải chạy để diều có thể bay cao và xa. Hàng năm, người Việt Nam tổ chức hội thi thả diều, con diều nào đẹp và được làm công phu, bay cao nhất sẽ là con diều thắng cuộc.

※ Chúng ta cùng học cách thả diều nhé. Rồi chúng ta sẽ thi thả diều cùng với các bạn ở sân vận động sau khi viết điều ước của mỗi người lên con diều của mình nhé.

[Cách thả diều]

1. Diều bay lên nhờ có gió.
2. Thả diều theo hướng thổi của gió, phải tận dụng tối đa sức thổi của gió.
3. Để diều khiển khi diều bay lên, phải giữ diều ở góc độ hợp với ngực người điều khiển một góc 45 độ, phải kéo căng dây diều để gắn với nan dọc của diều thì mới có thể điều khiển diều bay một cách tự do được.
4. Cuộn dây có chức năng thu và thả dây diều, cũng như điều khiển con diều, nhưng phải giữ cuộn dây thật khéo mới có thể thu dây hoặc thả dây diều tùy theo hướng gió và sức gió.
5. Phải làm cho diều lượn thật khéo, lượn là từ dùng để chỉ kỹ thuật xoay cuộn dây lên xuống và điều khiển diều.
6. Khi diều đã lên thẳng, thả nhanh dây diều (dây vừa được buông ra, đột nhiên dây chạy ra nhiều không kiểm soát được) sẽ làm cho diều bị nghiêng về bên trái hoặc bên phải. Lúc này, nếu nhanh chóng giữ dây diều lại thì diều sẽ bay theo hướng bị nghiêng.



선생님: 여러분, 다른 나라에 여행을 가본 적이 있어요?  
그 나라에 가면 조심할 게 많지요?

Cô giáo: Các em có bao giờ đi du lịch nước ngoài chưa?

Đi nước ngoài thì phải lưu ý thật nhiều điều, đúng không nào?

수미: 네, 선생님. 태국에서는 다른 사람의 머리를 만지지 말래요.  
또 왼손으로 물건을 주지 말래요.

Su-mi: Dạ có, thưa cô. Ở Thái Lan người ta bảo là đừng có sờ lên đầu người khác.  
Và không được dùng tay trái để đưa cho người khác đồ vật gì đó ạ.

영준: 미국이나 영국에서는 여자 아기가 귀여워도 손으로 얼굴을 만지지  
말래요.

Yong-jung: Còn ở Mỹ thì người ta bảo rằng dù các bé gái trông có đáng yêu đến đâu  
mình cũng không được chạm tay lên mặt bé ạ.

지영: 중국에서는 우산을 선물하지 말래요. 우산을 선물하면 헤어진다요.

Ji-yong: Dạ ở Trung Quốc thì người ta bảo là đừng có tặng ô (dù) ạ.

Nếu tặng ô (dù) thì sẽ chia tay nhau đấy ạ.

민우: 홍콩에서는 둘을 좋아하는대요.

그래서 선물도 하나보다 둘을 주면 더 좋아하는대요.

Min-u: Ở Hồng Kông người ta thích số 2 lắm ạ.

Vì vậy khi tặng quà, nếu tặng 2 thì người ta sẽ thích hơn là một ạ.

선생님: 예, 오늘 여러분의 발표를 재미있게 잘 들었어요.

Cô giáo: Vâng, hôm nay cô rất vui khi nghe các bạn phát biểu.



## 배워 봐요 Bài đàm thoại



### 단어를 배워요 1

Từ vựng 1

조심하다

lưu ý, cẩn thận

만지다

sờ, chạm

왼손

tay trái

우산

ô, dù

헤어지다

chia tay, chia lìa



### 단어를 연습해요

Luyện tập từ vựng

1. 여름에는 비가 자주 오니까 ( )을/를 항상 준비하세요.
2. 복잡한 시내에서는 길을 잃지 않도록 ( )하세요.
3. 학교에서 오다가 사거리에서 민우와 ( ).
4. 의사 선생님이 열이 나는 내 이마를 ( ) 보셨어요.
5. 오른손과 ( )을/를 높이 들고 흔들어 보세요.



### 단어를 배워요 2

Từ vựng 2

전통 문화

văn hóa truyền  
thống

현대 문화

văn hóa hiện đại

청소년 문화

văn hóa thanh  
thiếu niên

예술

nghệ thuật

종교

tôn giáo



## 배워 봐요 Bài đàm thoại



### 문법을 배워요 1

Ngữ pháp 1

## Grammar 문법

### - (으)래요



선생님께서 내일은 꼭 일찍 **오래요**.

엄마가 과일가게에서 사과를 사 **오래요**.

배가 고프면 식당에 가서 먼저 **먹으래요**.



### 문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp

〈보기〉와 같이 해 보십시오.

Hoàn thành câu theo mẫu sau.

Exam 보기

엄마: "동네 어른을 만나면 인사를 잘 해."

⇒ **엄마가 동네 어른을 만나면 인사를 잘 하래요.**

1. 엄마: 학교에서 오면 곧장 영어 학원에 가.

⇒ \_\_\_\_\_.

2. 아빠: 만화책만 보지 말고 역사책도 읽어.

⇒ \_\_\_\_\_.

3. 민우: 미국에 여행을 가면 카드를 꼭 보내.

⇒ \_\_\_\_\_.

4. 민우 엄마: 학교에 갈 때는 동생과 같이 가.

⇒ \_\_\_\_\_.

5. 오빠/형: 제과점에 가서 과자 좀 사 와.

⇒ \_\_\_\_\_.



## 배워 봐요 Bài đàm thoại



### 문법을 배워요 2

Ngữ pháp 2

## Grammar 문법

### - 지 말래요



아빠가 밤에 늦게 **자지 말래요.**

엄마가 동생과 **싸우지 말래요.**

시끄러우니까 교실에서 **노래하지 말래요.**



### 문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp

〈보기〉와 같이 문장을 완성해 보십시오.

Hoàn thành những câu sau theo mẫu.

Exam 보기

티하: 오늘 수업이 늦게 끝나니까 기다리지 마.

⇒ **티하가 기다리지 말래요.**

1. 엄마: 내일 일찍 일어나려면 늦게 자지 마.

⇒ \_\_\_\_\_.

2. 영준: 내일 농구 경기 보러 가는 거 잊지 마.

⇒ \_\_\_\_\_.

3. 의사 선생님: 이를 건강하게 하려면 사탕을 많이 먹지 마세요.

⇒ \_\_\_\_\_.

4. 지영: 오늘은 시험 준비 때문에 바쁘니까 오지 마.

⇒ \_\_\_\_\_.

5. 선생님: 수업 중에는 친구와 이야기하지 마세요.

⇒ \_\_\_\_\_.



## 듣고 해 봐요 Hãy nghe rồi nói thử



CD TRACK 8

01

**대화의 주제가 아닌 것을 고르십시오.**

Chọn nội dung không phải là chủ đề của đoạn đối thoại trên.

- (1) 음식과 나라
- (2) 음식과 날씨
- (3) 음식과 성격
- (4) 음식과 종교

02

**쌀로 만든 음식을 많이 먹는 나라에는 어떤 나라가 있는지 말해 보십시오.**

Nói xem trong những nước ăn nhiều thức ăn làm từ gạo có nước nào.

03

**여러분이 여행했던 지역이나 나라는 어떤 음식을 많이 먹는지 말해 보십시오. 그리고 왜 그런지 이유를 말해 보십시오.**

Nói những thức ăn của những nước hay khu vực mà bạn đã từng đi du lịch và lý do tại sao lại có những thức ăn đó.



## 읽고 써 봐요 Đọc rồi viết thử

한국에서는 어른과 이야기를 하는 동안 눈을 잘 마주치지 않는다. 부모가 아이의 잘못을 말하고 있는데 눈을 똑바로 쳐다보면 반항하는 것이기 때문이다. 그러나 미국에서는 이와 다르다. ㉠상대방이 말을 할 때는 반드시 눈을 마주보아야 한다.

한국 사람이 고개를 위 아래로 끄덕이면 '예'의 뜻이 된다. 그러나 인도의 편잡 사람들은 고개를 뒤로 젓혀야 '예'의 뜻이 된다.

한국 사람은 상대방에게 손바닥이 보이게 하고 손만 좌우로 흔들어 작별을 한다. 그러나 미국 사람은 손과 팔 전체를 좌우로 흔들어 작별을 한다. 한국 사람의 행동은 오히려 '아니요'의 뜻이 된다.

01

미국 사람이 말을 할 때, ㉠과 같이 했다면 어떤 뜻을 나타내는 것입니까?

Khi người Mỹ nói chuyện, nếu họ làm hành động như nội dung ㉠ thì có nghĩa là gì?

\_\_\_\_\_.

02

다음과 같은 상황일 때 '-(으)래요'나 '-지 말래요'를 사용하여 <보기>와 같이 써 보십시오.

Dùng '-(으)래요' 나 '-지 말래요' để nói vào những tình huống bên dưới theo mẫu.

Exam 보기

한국 사람이 고개를 위 아래로 끄덕이고 있는데 인도의 편잡 사람은 '아니요'로 알고 있다.

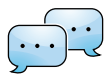
⇒ 고개를 뒤로 젓히래요.

(1) 한국인 어른이 미국 어린이의 잘못을 가르치고 있는데 미국 어린이가 눈을 똑바로 쳐다보고 있다.

⇒ \_\_\_\_\_.

(2) 한국 사람이 미국 사람에게 작별 인사를 하고 있는데 무척 당황해 하고 있다.

⇒ \_\_\_\_\_.



# 같이 해 봐요

Cùng làm thử

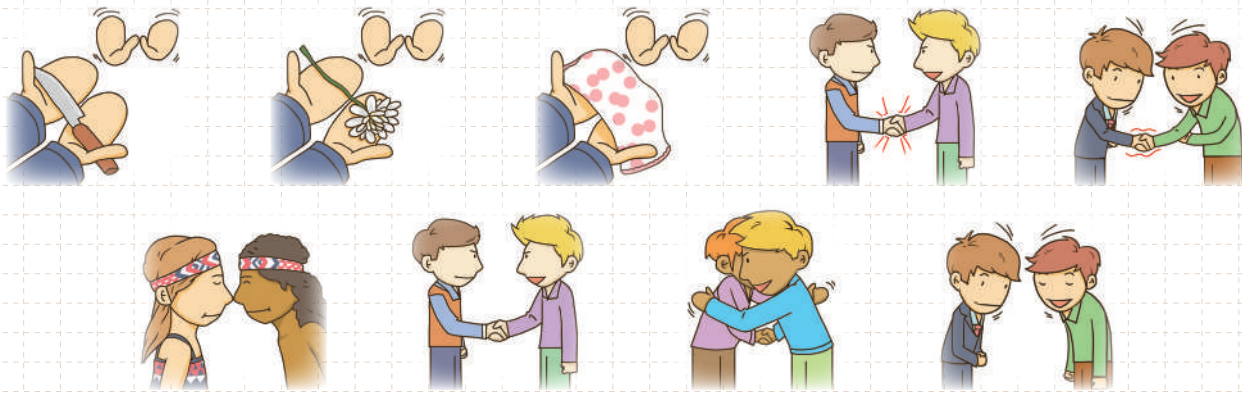
## ※ 인사를 해 봐요

Thử chào hỏi

다음은 여러 나라에서 행동을 할 때와 선물을 줄 때 주의해야 할 점들입니다.

읽고 친구에게 '-(으)래요'나 '-지 말래요'를 사용하여 알려주십시오.

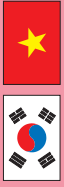
Sau đây là những điều cần lưu ý khi tặng quà và khi thực hiện một hành động nào đó ở nhiều nước. Đọc và dùng cấu trúc '-(으)래요' hay '-지 말래요' để nói cho bạn biết.



|    |                                   |                                     |                      |
|----|-----------------------------------|-------------------------------------|----------------------|
| 인사 | 한국                                | 미국                                  | 뉴질랜드 마오리족            |
|    | • 고개를 숙여 인사한다.                    | • 악수한다.                             | • 코를 서로 비빈다.         |
| 악수 | 한국                                | 미국                                  | 브라질                  |
|    | • 부드럽게 악수한다.<br>• 눈을 계속 쳐다보지 않는다. | • 힘이 있게 악수한다.<br>• 상대의 눈을 보면서 악수한다. | • 악수하면서 등을 두드린다.     |
| 선물 | 멕시코                               | 이라크                                 | 영국                   |
|    | • 칼을 선물하지 않는다.                    | • 손수건을 선물하지 않는다.                    | • 흰색의 국화꽃을 선물하지 않는다. |

1. 표에 있는 내용을 각자 읽어봅니다.  
Mỗi người đọc nội dung có trong bảng
2. 반 친구들과 먼저 동작을 해 봅니다.  
Trước hết thử cùng thực hiện động tác với các bạn trong lớp.
3. '-(으)래요'나 '-지 말래요'를 사용하여 알려주십시오.  
Dùng cấu trúc '-(으)래요'나 '-지 말래요' và cho bạn biết.





## 문화를 배워요 Cùng học văn hóa

### Trò chơi truyền thống của Hàn Quốc và Việt Nam 2

#### Trò đánh quay

Trò chơi đánh quay là trò đánh con quay xoay vòng, được biết đến như là một trò chơi của trẻ em trong tiết đông. Trò chơi đánh quay là trò chơi đánh con quay thật mạnh, làm cho các con quay va vào nhau, con quay nào ngã là con quay thua cuộc. Người ta vẽ con quay bằng nhiều màu sắc để con quay trông đẹp hơn khi xoay vòng vòng.

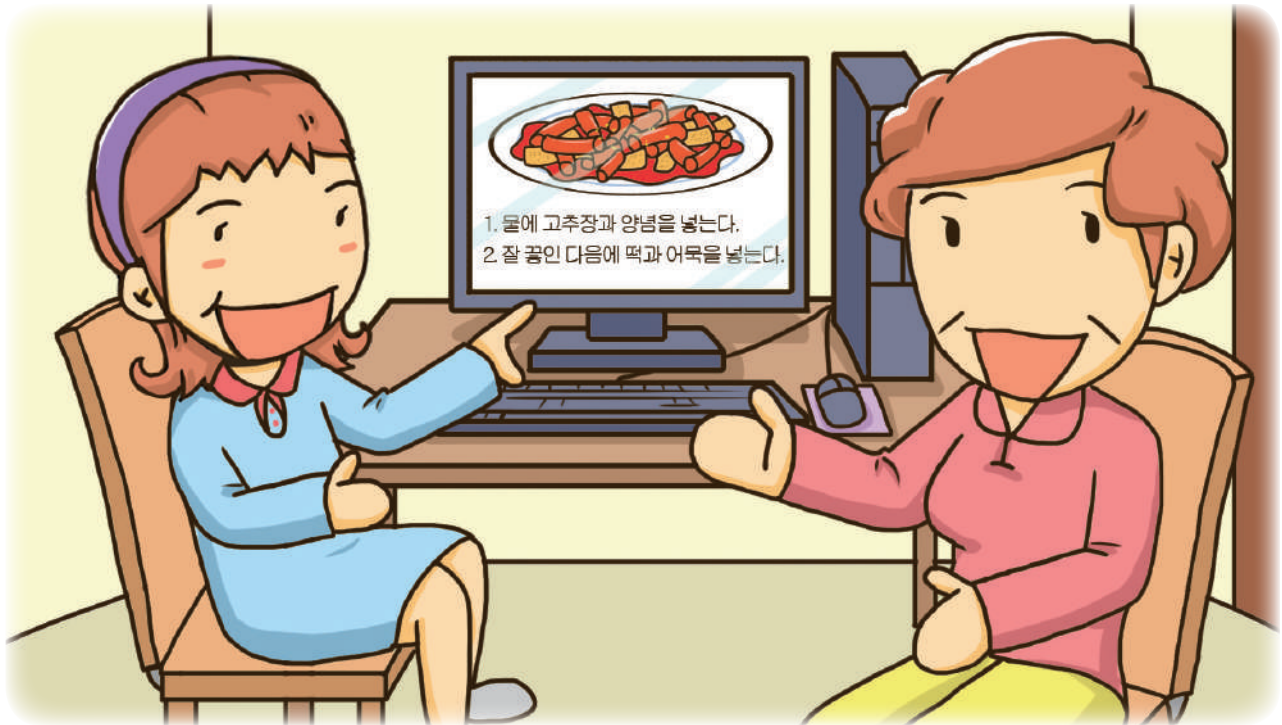
Có nhiều loại con quay tùy theo hình dáng của con quay, thông dụng nhất là con quay có phần bên dưới được gọt nhọn để có thể xoay cả về hai phía.

Về cách chơi, nắm con quay trong tay rồi quay hoặc quấn chỉ vào thân con quay rồi giật ra để làm quay con quay, phương pháp chơi này gọi là ‘đồng triết’ (con quay quay lâu nhất sẽ thắng cuộc).

Điều cần lưu ý khi chơi trò đánh quay là nên tránh những nơi có nhiều xe hoặc người qua lại. Và cũng cần phải chú ý để không làm những người xung quanh bị thương khi đánh con quay.

Trò chơi đánh quay của Việt Nam được gọi là ‘Trò đánh quay’. Đây là trò được trẻ em yêu thích, con quay được làm từ gỗ hoặc sừng súc vật, phần cuối được gọt nhọn. Hình dáng con quay được làm dạng hình chuông hoặc hình nón, dạng nón truyền thống của Việt Nam. Cách chơi giống với cách chơi trò đánh quay của Hàn Quốc, quấn chỉ vào thân con quay rồi kéo ra để làm cho con quay xoay vòng vòng. Trò chơi đánh quay có thể được chơi với hai hoặc nhiều người.





수미: 엄마, 어떻게 하면 떡볶이를 맛있게 만들 수 있어요?

Su-mi: Mẹ ơi. Làm thế nào để làm món tteok-bbok-i cho ngon vậy mẹ?

엄마: 왜? 떡볶이가 먹고 싶어서 그러니?

Mẹ: Sao thế? Con muốn ăn tteok-bbok-i à?

수미: 아니요. 흥영이 주말에 재료를 사 가지고 와서 같이 떡볶이를 만들재요.

Su-mi: Dạ không. Bạn Hương rủ con cuối tuần mua nguyên liệu về và cùng làm món tteok-bbok-i ạ.

엄마: 흥영은 베트남 사람인데 떡볶이를 좋아하니?

Mẹ: Bạn Hương là người Việt mà cũng thích món tteok-bbok-i nữa sao?

수미: 네, 베트남 사람 중에도 떡볶이를 좋아하는 사람이 많아요.

Su-mi: Dạ, trong số những người Việt có nhiều người thích món tteok-bbok-i lắm Mẹ.

엄마: 그럼 떡볶이를 만드는 방법을 알려 줄까? 먼저 물에 고추장과 양념을 넣어 가지고 잘 끓인 다음에 떡과 어묵을 넣으면 돼.

Mẹ: Vậy Mẹ chỉ cho con cách làm món tteok-bbok-i nhé? Trước hết là con cho tương ớt và gia vị vào rồi nấu cho kỹ, rồi sau đó cho bánh tteok và chả cá vào là được.

수미: 별로 어렵지 않네요. 엄마, 저도 할 수 있을 것 같아요.

Su-mi: Không khó lắm nhỉ! Mẹ ơi, vậy chắc là con cũng làm được, Mẹ nhỉ!



## 배워 봐요 Bài đàm thoại



### 단어를 배워요 1

Từ vựng 1

떡볶이

món tteok-bbo-i

재료

nguyên liệu

고추장

tương ớt

양념

gia vị

어묵

chả cá

별로

không... lắm



### 단어를 연습해요

Luyện tập từ vựng

1. 오늘 병원에 가서 주사를 맞았는데 ( ) 아프지 않았어요.
2. 매운 것을 좋아하는 한국 사람들은 고추를 ( )에 찍어 먹어요.
3. 한국 음식에 들어가는 ( ) (으)로는 마늘, 파, 참기름, 고춧가루 등 여러 가지가 있어요.
4. ( )은/는 맵지만 아이들도 잘 먹는 음식이에요.
5. 음식을 맛있게 하려면 먼저 좋은 ( )을/를 써야 해요.
6. 날씨가 추울 때 ( ) (으)로 국을 끓여 먹으면 몸이 따뜻해져요.



### 단어를 배워요 2

Từ vựng 2

된장

tương đậu

간장

nước tương

소금

muối

설탕

đường

후추

tiêu

참기름

dầu mè (vừng)



## 배워 봐요 Bài đàm thoại



### 문법을 배워요 1

Ngữ pháp 1

## Grammar 문법

### - 어/아/여 가지고



내일은 야외 수업을 할 테니까 집에서 점심을 **싸 가지고** 오세요.

민우가 좋아하는 생일 선물을 **사 가지고** 갈 거예요.

달리기를 더 열심히 **해 가지고** 이번 학교 체육대회에서 꼭 상을 타겠어요.



### 문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp

〈보기〉와 같이 해 보십시오.

Làm câu giống như mẫu.

Exam 보기

민우가 동물원에서 사진을 찍다, 왔어요.

⇒ **민우가 동물원에서 사진을 찍어 가지고 왔어요.**

1. 먼저 야채를 썰다, 볶으세요

⇒ \_\_\_\_\_.

2. 생일파티에 케이크를 사다, 갈까요?

⇒ \_\_\_\_\_.

3. 우산이 없다, 비를 많이 맞았어요

⇒ \_\_\_\_\_.

4. 과자를 많이 먹다, 저녁을 못 먹겠어요

⇒ \_\_\_\_\_.



## 배워 봐요 Bài đàm thoại



### 문법을 배워요 2

Ngữ pháp 2

### Grammar 문법

### - 개요



마이가 한국어 공부를 같이 **하재요.**

수미가 가방을 사러 시내에 **가재요.**

민우가 종이비행기를 만들어 가지고 날려 **보재요.**



### 문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp

〈보기〉와 같이 문장을 완성해 보십시오.

Hoàn thành những câu sau theo mẫu.

Exam 보기

동생 → 나: "운동하러 체육관에 가자."

⇒ **동생이 나한테 운동을 하러 체육관에 가재요.**

1. 영준 → 나: "이 게임은 어려우니까 다른 게임을 하자."

⇒ \_\_\_\_\_.

2. 엄마 → 아빠: "장보러 같이 시장에 갑시다."

⇒ \_\_\_\_\_.

3. 학생들 → 선생님: "날씨가 좋으니까 야외 수업해요."

⇒ \_\_\_\_\_.

4. 지영 → 나: "주말에 같이 선물 사러 백화점에 가자."

⇒ \_\_\_\_\_.

5. 왕득 → 나: "방학에 한국에 가면 같이 에버랜드에 가자."

⇒ \_\_\_\_\_.



# 듣고 해 봐요 Hãy nghe rồi nói thử



CD TRACK 10

01

들은 내용과 맞으면 ○, 틀리면 ×하십시오.

Nếu giống với nội dung đã nghe đánh dấu ○, nếu khác đánh dấu ×.

(1) 김치찌개는 양념이 꼭 필요하다.



(2) 물을 넣기 전에 김치, 돼지고기, 마늘을 넣고 볶는다.



(3) 파와 두부를 넣고 바로 불을 끈다.



02

요리 순서대로 그림에 번호를 써 보십시오.

Đánh số thứ tự vào bức hình hướng dẫn nấu ăn.



03

여러분이 알고 있는 한국 음식 만드는 방법을 친구들에게 설명해 보십시오.

Mô tả cách làm món ăn Hàn Quốc mà các bạn biết với bạn bè.



## 읽고 써 봐요 Đọc rồi viết thử

음식은 자연이나 날씨, 역사, 환경 등에 따라 서로 다르게 발전되어 왔다. 그러나 교통이나 통신이 발달하고 지역 간의 이동이 일어나면서 다른 지역에까지 음식문화가 전해지는 경우도 생긴다. 오늘날에는 이러한 이동이 더 자유로워지면서 여러 나라 사람들에게 사랑받고 있는 음식들이 더욱 많아지고 있다. 여기서는 이러한 음식 몇 가지를 소개해 보겠다.

'파스타'는 이탈리아 음식인데 밀가루로 만들어진 음식으로 종류가 여러 가지이다. 밀가루에다 야채, 치즈, 버터, 달걀 등 다양한 재료에 소금, 후추 등 여러 가지 양념을 넣어서 음식을 만든다. '초밥'은 일본 음식이다. 밥에 식초를 약간 섞어서 손으로 쥐어 만든 다음에 생선회 등을 올려서 만든다. '비빔밥'은 한국음식이다. 밥, 콩나물, 쇠고기 등에다 고추장, 참기름과 같은 양념을 넣어서 만든다.

01

**위의 내용에 맞게 표를 완성해 보십시오.**

Hoàn thành bảng sau dựa vào nội dung ở trên.

| 음식 이름 | 파스타 | 초밥 | 비빔밥 |
|-------|-----|----|-----|
| 재료    |     |    |     |
| 양념    |     |    |     |

02

**음식마다 '-어/아/여 가지고'를 사용하여 문장을 만들어 보십시오.**

Dùng cấu trúc '-어/아/여 가지고' để làm câu mô tả những món ăn sau,

(1) 파스타 \_\_\_\_\_.

(2) 초밥 \_\_\_\_\_.

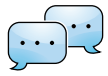
(3) 비빔밥 \_\_\_\_\_.

03

**다음 음식은 어느 나라에서 시작되었는지 그리고 어떻게 만드는지 '-어/아/여 가지고'를 사용해서 친구들과 이야기해 보십시오.**

Dùng cấu trúc '-어 가지고' để nói với bạn bè rằng những món ăn sau bắt nguồn từ nước nào, cách làm ra sao.

(1) 카레      (2) 피자      (3) 샌드위치



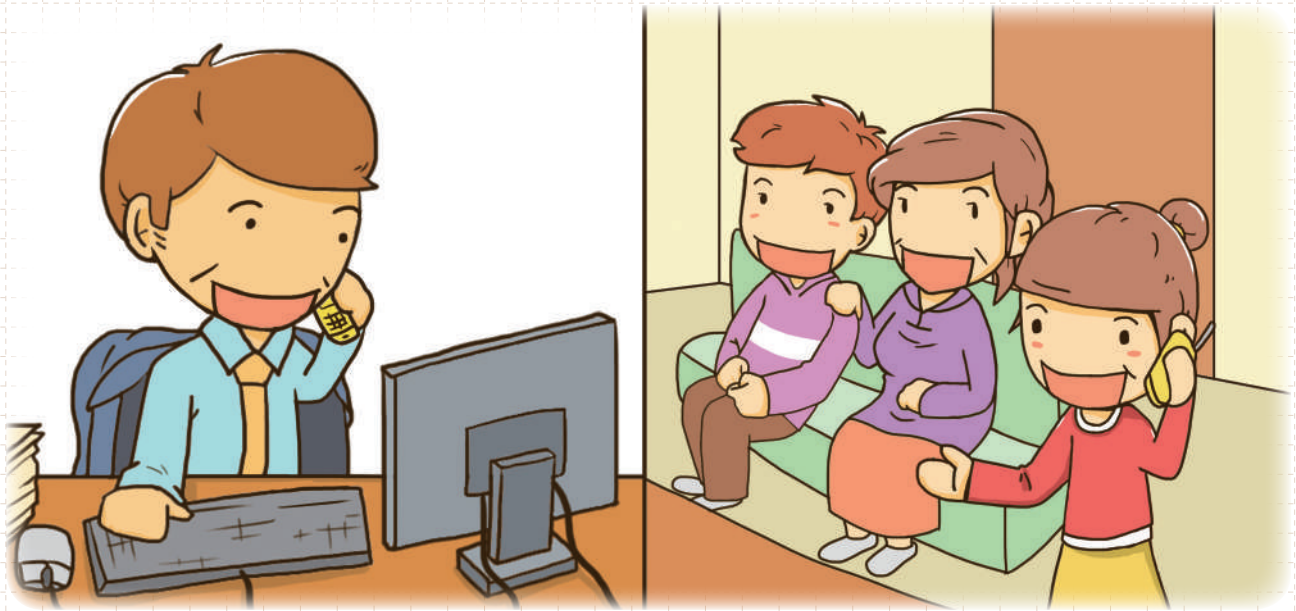
## 같이 해 봐요 Cùng làm thử

※ 저녁에 뭘 먹을까요?

Tối nay ăn gì nhỉ?

오랜만에 가족이 함께 저녁을 먹기로 했습니다. 아빠는 아직 회사에서 돌아오지 않으셨습니다. 그래서 내가 아빠와 전화를 하면서 가족들과 함께 저녁 메뉴를 정하기로 했습니다.

Lâu ngày gia đình định cùng nhau ăn tối. Cha đi làm chưa về. Vì vậy bạn điện thoại cho Cha để thống nhất thực đơn tối ăn cùng với gia đình.



### 게임 방법 Cách chơi

1. 내가 아빠에게 전화를 건다. 그리고 저녁에 무엇을 드시고 싶는지 물어본다.  
Gọi điện thoại cho Cha. Và hỏi xem Cha muốn dùng món gì.
2. 아빠가 음식을 말하면 나는 식구들에게 '-재요' 를 써서 전달한다.  
Dùng cấu trúc '-재요' để chuyển lại với gia đình lời Cha đã nói về món ăn Cha muốn ăn.
3. 식구들은 이유를 들면서 다른 메뉴를 말한다.  
Gia đình đưa ra lý do để chọn thực đơn khác.
4. 나는 식구들의 이야기를 '-재요' 를 써서 아빠에게 전달한다.  
Tớ dùng cấu trúc '-재요' để nói với Cha về ý của gia đình.
5. 여러 번의 대화를 하면서 저녁 음식을 정한다.  
Thông qua nhiều cách trao đổi để cho thực đơn cho bữa tối.





## 문화를 배우요 Cùng học văn hóa

### Cách trị bệnh dân gian của Hàn Quốc và Việt Nam

Người Hàn Quốc thường có triệu chứng “đầy hơi” hoặc “sinh bụng” khi ăn thức ăn quá nhanh. Những lúc này, họ có những phương pháp chữa trị được cho là phương pháp trị bệnh dân gian đã được các bà mẹ sử dụng. Người ta đã dùng phương pháp



dùng kim châm vào ngón tay để máu chảy ra, phương pháp này gọi là ‘giải thoát bàn tay’. Đầu tiên, vuốt lưng từ trên xuống dưới, sau đó dùng tay vuốt cánh tay từ phía trên để máu dồn xuống phía dưới. Sau đó dùng chỉ cột phần đầu ngón tay cái rồi dùng kim châm vào phần ở phía trên móng tay (đầu ngón tay) để làm cho máu chảy ra. Lúc này, nếu tình trạng cơ thể không tốt thì máu đen sẽ chảy ra.

Ngoài ra, khi không tiêu hóa được, nếu mẹ dùng tay xoa bụng cho em bé thì em bé cũng sẽ khỏi, bàn tay của mẹ được gọi là ‘tay thuốc’. Điều này có thể được cho là do khí huyết ở bàn tay được truyền đi, làm phát sinh hiệu quả trị liệu ở vùng bị đau của bụng.

Ở Việt Nam, có các phương pháp trị liệu dân gian được sử dụng nhiều như giác hơi, mát xa, xoa bóp, bôi dầu... ‘Dầu xoa’ được chứa trong chai màu xanh rất phổ biến đến nỗi ai cũng cất một chai trong nhà để sử dụng. Người Việt bôi thường dầu này khi đau đầu, khi chảy nước mũi hoặc khi không bị đau bệnh gì đặc biệt. Ngoài ra, người Việt Nam cũng cạo gió trên lưng bằng mảnh kim loại mỏng như muống hoặc đồng xu ở những vùng bị đau hoặc có triệu chứng đau như ho, đau đầu, cảm cúm...

Người Hàn Quốc khi bị cảm, thường uống trà gừng. Gừng có công dụng kích thích chức năng tuần hoàn của cơ thể nên rất tốt trong việc điều trị bệnh cảm và cũng vì nó có hiệu quả trong việc ngăn ngừa chứng nghẹt mũi. Người Việt Nam khi bị cảm thường dùng chanh (tắc) pha trà để uống nóng hoặc lạnh. Chanh (tắc) có chứa nhiều vitamin, người ta còn dùng lá chanh (tắc) để ngâm và chà chân để giải tỏa mệt mỏi.



리공: 여보세요. 거기 영준이 집이지요?

lý Công: A lô. Đó có phải là nhà của Yong-jun không ạ?

영준: 아, 리공이구나?

Yong-jun: Lý Công hả?

리공: 마침 있었구나? 그래 뭐하고 있었어?

lý Công: Cậu có nhà đấy à? Cậu đang làm gì thế?

영준: 과학 탐구 숙제하는 중이야. 무슨 일이야?

Yong-jun: Tớ đang làm bài tập môn tham cứu khoa học. Có việc gì không?

리공: 영준아, 우리 같이 줄넘기 연습하기로 했지?

lý Công: Yong-jun, chúng mình đã rủ cùng nhau luyện tập nhảy dây rồi đúng không?

영준: 참 그랬지, 그런데 나는 아직 과학 숙제가 안 끝났어.

Yong-jun: À, đúng rồi. Nhưng tớ vẫn chưa làm xong bài tập khoa học.

리공: 그럼 숙제하고 나서 줄넘기 연습 하자.

lý Công: Vậy thôi cậu làm xong bài tập rồi mình luyện tập nhé.

영준: 그래 좋아, 내가 숙제 끝나면 너한테 전화할게.

Yong-jun: Ừ, tốt lắm. Khi nào làm xong tớ sẽ gọi điện cho cậu.

리공: 그럼 나도 미술 숙제하면서 기다릴게.

lý Công: Ừ, tớ sẽ vừa làm bài tập môn mỹ thuật vừa chờ cậu.



## 배워 봐요 Bài đàm thoại



### 단어를 배워요 1

Từ vựng 1

마침  
sẵn tiện

줄넘기  
nhảy dây

탐구  
môn tham cứu

미술  
môn mỹ thuật



### 단어를 연습해요

Luyện tập từ vựng

1. 우리 학교에서는 몸을 튼튼하게 하기 위해 매일 공부가 끝나면 ( )을/를 100개씩 연습해요.
2. 비가 와서 걱정했는데 ( ) 동생이 우산을 가지고 왔어요.
3. 과학 시간에 선생님과 함께 꽃과 나무를 ( ) 하였습니다.
4. 철수는 그림을 그리는 ( ) 시간을 제일 좋아합니다.



### 단어를 배워요 2

Từ vựng 2

현장학습  
thực tập thực tế

체험  
trải nghiệm

관찰  
quan sát

실험  
thí nghiệm



# 배워 봐요 Bài đàm thoại



## 문법을 배워요 1

## Ngữ pháp 1

### Grammar 문법

### - 는 중이야



지금 집에 **가는 중이야.**

친구와 같이 점심을 **먹는 중입니다.**

아버지와 어머니는 지금 **청소하는 중이세요.**



## 문법을 연습해요

## Luyện tập ngữ pháp



**저는 텔레비전을 보는 중이에요.**

1.



어머니는 \_\_\_\_\_.

2.



내 동생은 지금 \_\_\_\_\_.

3.



할아버지는 \_\_\_\_\_.

4.



민수는 지금 \_\_\_\_\_.

5.



영준은 지금 \_\_\_\_\_.



## 배워 보요 Bài đàm thoại



### 문법을 배워요 2

### Ngữ pháp 2

#### Grammar 문법

#### - 고 나서



밥을 **먹고 나서** 이를 닦아요.

저는 보통 숙제를 **하고 나서** 피아노 학원에 가요.

시험 문제를 **풀고 나서** 꼭 다시 한번 보세요.



### 문법을 연습해요

### Luyện tập ngữ pháp

수미: 언제 집에 가요? (축구를 하다)

리공: \_\_\_\_\_.

1. 마이: 영준아, 영화관에 언제 갈까? (숙제하다)

영준: \_\_\_\_\_.

2. 민우: 선생님, 이 약은 언제 먹어야 해요?(밥을 먹다)

의사: \_\_\_\_\_.

3. 지영: 잠을 자기 전에 무엇을 해요?(일기를 쓰다)

윙득: \_\_\_\_\_.

4. 아빠: 민우야, 숙제는 언제 할 거야?(게임하다)

민우: \_\_\_\_\_.

5. 수미: 엄마, 이 과자 먹어도 돼요?(손을 씻다)

엄마: \_\_\_\_\_.



# 듣고 해 봐요 Hãy nghe rồi nói thử

CD TRACK 12



01

들은 내용과 같으면 ○, 다르면 ×하십시오.

Nếu giống với nội dung đã nghe thì đánh dấu ○, nếu khác thì đánh dấu ×.

(1) 민우는 내일 미술 수업이 있다.

(2) 민우는 학교 홈페이지 안내장을 보았다.

(3) 선생님은 회의가 끝나고 나서 민우에게 전화했다.

02

내일 민우는 미술 시간에 무엇을 가지고 갑니까?

Ngày mai Min-u sẽ mang gì đến trong giờ học mỹ thuật?



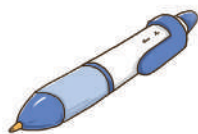
가위 ( )



공책 ( )



풀 ( )



볼펜 ( )



스케치북 ( )



색종이 ( )



## 읽고 써 봐요 Đọc rồi viết thử

### 민우의 아침 운동

저는 오늘 아침 7시에 일어났습니다. 방학 첫날이어서 친구들과 아침 운동을 하기로 했습니다. 그래서 보통 때보다 일찍 일어났습니다. 알람 소리를 듣고 일어나서 시계를 봤습니다. 우리는 7시 반에 학교에서 만나기로 했습니다. 30분 동안 세수를 하고 밥을 먹고 학교에 가야 합니다. 저는 먼저 세수를 하고 나서 옷을 입었습니다. 엄마가 밥을 먹으라고 하셨지만 시간이 없어서 우유만 마시고 학교로 갔습니다.

친구들은 이미 축구를 하는 중이었습니다. 저도 같이 축구를 했습니다. 축구를 하고 나서 음료수도 마셨습니다. 땀이 많이 나고 힘들었지만 재미있었습니다. 우리는 내일 다시 만날 약속을 하고 나서 집으로 돌아왔습니다.

집으로 돌아와서 샤워를 했습니다. 그리고 나서 아침을 먹었습니다. 아침 일찍 일어나서 좀 피곤했지만 방학 중에도 친구를 만날 수 있어서 좋았습니다.

01

#### 민우가 한 일이 아닌 것을 고르십시오.

Chọn nội dung không phải là việc Min-u đã làm.

- (1) 오늘 보통 때보다 일찍 일어났다.
- (2) 아침에 빵과 우유를 먹었다.
- (3) 친구들과 같이 축구를 했다.
- (4) 집으로 돌아와서 샤워를 했다.

02

#### 지금 민우의 기분은 어떻습니까? 왜 그렇습니까?

Bây giờ tâm trạng của Min-u thế nào? Tại sao lại thế?

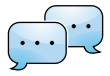
---

03

#### 여러분은 방학 첫날 무엇을 합니까? 써서 발표해 봅시다.

Vào ngày đầu tiên của kỳ nghỉ, bạn làm gì? Hãy viết rồi phát biểu.

---



# 같이 해 봐요

Cùng làm thử

※ 오늘 무엇을 해요? '-고 나서'를 사용하여 친구의 말을 이어서 말해 봅시다.  
Dùng cấu trúc '오늘 무엇을 해요?' và '-고 나서' để nói tiếp lời của bạn bè.

## Exam 보기

세수를 합니다.

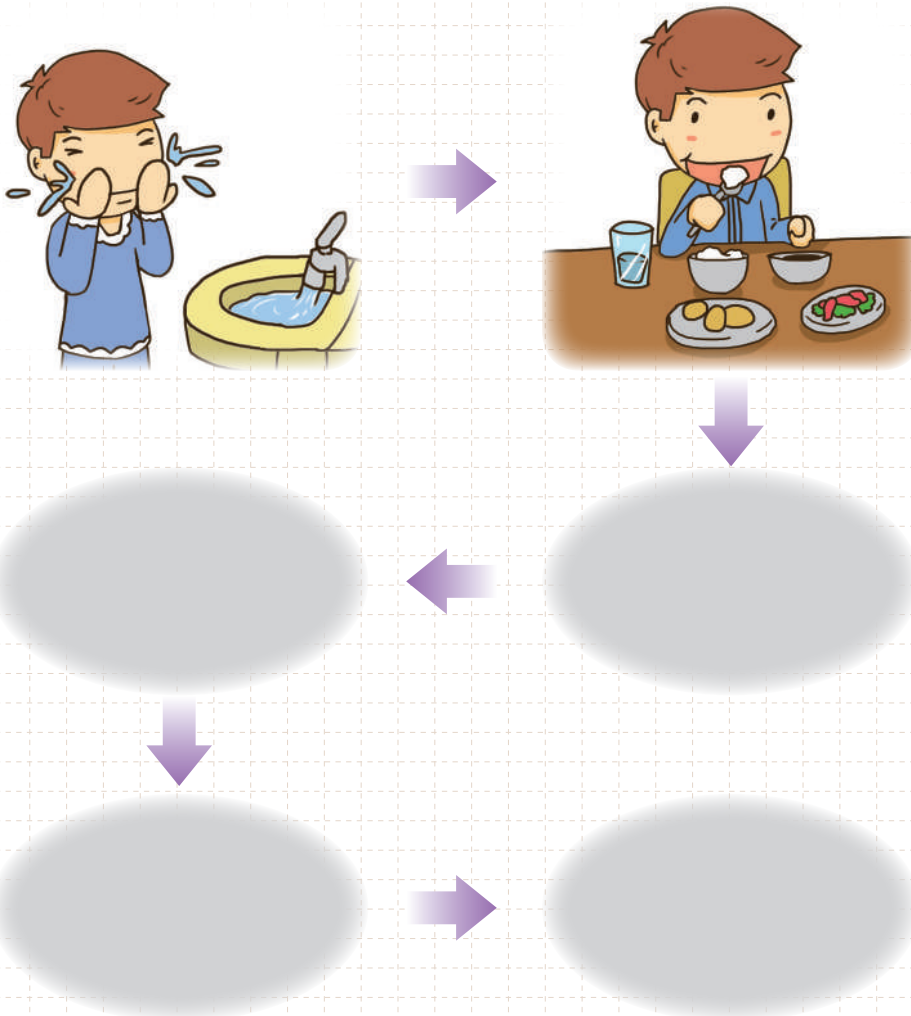
⇒ 세수를 하고 나서 밥을 먹습니다.

⇒ 세수를 하고 나서 밥을 먹고 나서 이를 닦습니다.

⇒ \_\_\_\_\_.

⇒ \_\_\_\_\_.

⇒ \_\_\_\_\_.







## 문화를 배워요 Cùng học văn hóa

### Truyện cổ tích của Hàn Quốc và Việt Nam

#### Kongjwi Patjwi và Tấm Cám

Truyện cổ tích Kongjwi Patjwi của Hàn Quốc giống với truyện cổ tích ‘Tấm cám’ của Việt Nam.

#### Kongjwi Patjwi

Kongjwi từ nhỏ đã mồ côi mẹ và sống với bố. Sau đó bố của Kongjwi cưới về một người mẹ kế, người mẹ kế đó còn dẫn theo con riêng của mình đó là Patjwi. Patjwi và mẹ Patjwi hành hạ Kongjwi. Một ngày nọ, mẹ của Patjwi đưa cho Kongjwi một cái liềm gỗ bảo Kongjwi đi phát ruộng đá. Lúc đó, có một con bò từ trời bay xuống, giúp Kongjwi đáng thương, con bò nhỏ và ăn cỏ giúp cho Kongjwi, khi mẹ Patjwi bảo Kongjwi đổ đầy nước vào cái vại không đáy, một con cóc hiện ra và giúp cho Kongjwi.



Một ngày kia, quận trưởng mới về làng và một bữa tiệc được mở ra. Mẹ kế giao cho Kongjwi rất nhiều việc và chỉ dẫn mỗi Patjwi đi dự tiệc. Tuy nhiên với sự giúp đỡ của tiên nữ và các bạn chim sẻ, Kongjwi làm xong hết công việc và được đi dự tiệc. Trên đường đi đến buổi tiệc, Kongjwi làm rơi một chiếc giày hoa xuống con suối. Quận trưởng nhìn thấy chiếc giày và bắt đầu tìm kiếm chủ nhân của chiếc giày đó và cuối cùng ông đã gặp được Kongjwi, chủ nhân của chiếc giày. Quận trưởng đã đem lòng yêu và cầu hôn với Kongjwi, hai người lấy nhau.

#### Tấm cám

Tấm mồ côi mẹ và sống với bố. Sau đó, bố cô lấy vợ khác và đưa mẹ kế cùng với Cám là con riêng của bà về sống chung. Mẹ kế và Cám luôn hành hạ Tấm. Một ngày nọ Tấm và Cám đi bắt cá. Tấm rất chăm chỉ và bắt được rất nhiều cá, còn Cám thì lo mãi chơi, không bắt được con cá nào, nhân lúc Tấm gọi đầu, Cám lấy hết cá của Tấm rồi bỏ đi. Tấm đem con cá duy nhất còn sót lại trong giỏ về nhà nuôi trong giếng, sau khi con cá chết, xương cá biến thành đôi giày đẹp. Tấm mang đôi giày đó, một hôm giày bị



dính đất, Tấm treo giày lên trên bộ xương trâu cho khô, một con chim bay đến, ngâm chiếc giày đem đến cung vua, và hoàng tử đi tìm chủ nhân của chiếc giày. Tấm định đi gặp hoàng tử, người đang tìm chủ nhân của chiếc giày nhưng bị mẹ kế bắt lựa đậu trắng và đậu đen ra riêng nên không thể đi vào cung được. Lúc đó chim bồ câu xuất hiện và giúp tấm nhặt đậu. Nhờ đó Tấm có thể đi đến cung vua, gặp hoàng tử. Hoàng tử phải lòng Tấm và cưới Tấm làm vợ.



리공: 안녕하세요? 오늘 여기 처음 왔는데요. 여기에 한국 책이 많다고 해서 책을 빌리려고 해요.

lý Công: Chào cô. Hôm nay em đến đây lần đầu ạ. Vì em nghe nói ở đây có nhiều sách Hàn Quốc nên em định đến mượn ạ.

선생님: 책을 빌리려면 먼저 회원카드에 이름과 전화번호를 쓰세요.

Cô giáo: Nếu muốn mượn sách, em hãy ghi tên và số điện thoại vào thẻ hội viên.

리공: 한 번에 몇 권까지 빌릴 수 있어요?

lý Công: Dạ một lần có thể mượn được mấy quyển sách ạ?

선생님: 한 번에 3권까지 빌릴 수 있고, 빌린 책은 10일 이내에 반납해야 해요.

Cô giáo: Một lần em có thể mượn được 3 quyển và trong vòng 10 ngày phải trả lại sách đã mượn.

리공: 10일 동안 책을 다 못 읽었으면 어떻게 해야 해요?

lý Công: Nếu trong vòng 10 ngày chưa đọc hết thì phải làm sao ạ?

선생님: 대출 기간을 한 번 더 연장할 수 있어요.

Cô giáo: Em có thể gia hạn thêm thời hạn mượn được 1 lần.

리공: 대출을 연장할 때에는 어떻게 해야 합니까?

lý Công: Khi gia hạn phải làm thế nào ạ?

선생님: 전화나 인터넷으로 이름과 책 제목을 알려 주세요.

Cô giáo: Em hãy gọi điện thoại hoặc gửi qua internet để nói tên của em và tựa sách.



## 배워 봐요 Bài đàm thoại



### 단어를 배워요 1

Từ vựng 1

제목

đề mục, tựa sách

이내

trong vòng

대출

mượn

반납

trả

연장

gia hạn



### 단어를 연습해요

Luyện tập từ vựng

1. 그 영화 ( )이/가 뭐예요?
2. 이 케이크는 3일 ( )에 드셔야 합니다.
3. 도서관에 가면 재미있는 책을 ( )할 수 있어요.
4. 이 책은 어제 빌렸는데 언제까지 ( )해야 돼요?
5. 이 여권은 이번 달까지 쓸 수 있어요. 그러니까 빨리 ( ) 하세요.



### 단어를 배워요 2

Từ vựng 2

회원

hội viên

가입

gia nhập

등록

đăng ký

신청

đăng ký



## 배워 봐요 Bài đàm thoại



### 문법을 배워요 1

Ngữ pháp 1

## Grammar 문법

### - (으)려면



책을 **빌리려면** 어떻게 해야 돼요?

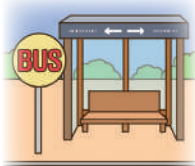
떡볶이를 **만들려면** 고추장이 있어야 돼요.

한국어 책을 **읽으려면** 공부를 열심히 해야 돼요.



### 문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp



민우: **한국문화원에 가려면 몇 번 버스를 타야 돼요?**

영준: 2번 버스를 타야 돼요.

1. 윈득: 한국어를 잘 하고 싶어요. 어떻게 해야 돼요?

지영: \_\_\_\_\_.

2. 민우: 가수가 되고 싶어요.

흐영: \_\_\_\_\_.

3. 마이: 김밥을 만들 거예요. 뭐가 필요해요?

영준: \_\_\_\_\_.

4. 수미: 옷을 사려고 해요. 어디에 가면 좋아요?

리공: \_\_\_\_\_.

5. 지영: 모델처럼 날씬해지고 싶어요.

윈득: \_\_\_\_\_.



# 배워 보요 Bài đàm thoại



## 문법을 배워요 2

Ngữ pháp 2

### Grammar 문법

## - (으)려고 해요



내년에는 기타를 배우려고 해요.

한국에 있는 친구에게 편지를 쓰려고 해요.

토요일에는 친구들과 같이 김밥을 만들어서 먹으려고 해요



## 문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp



리짱은 버스를 타려고 해요.

1.



민수는 \_\_\_\_\_.

2.



영준은 \_\_\_\_\_.

3.



엄마는 \_\_\_\_\_.

4.



아빠는 \_\_\_\_\_.

5.



윙득은 \_\_\_\_\_.



# 듣고 해 봐요 Hãy nghe rồi nói thử



CD TRACK 14



01

들은 내용과 같으면 ○, 다르면 ×하십시오.

Nếu giống với nội dung đã nghe thì đánh dấu ○, nếu khác thì đánh dấu ×.

- (1) 남자는 역사책을 찾고 있다.
- (2) 남자는 숙제를 하려고 한다.
- (3) 여자는 남자에게 책을 찾아 주었다.

|                       |                       |
|-----------------------|-----------------------|
| <input type="radio"/> | <input type="radio"/> |
| <input type="radio"/> | <input type="radio"/> |
| <input type="radio"/> | <input type="radio"/> |

02

남자가 할 수 있는 일이 아닌 것은 무엇입니까?

Những nội dung sau, nội dung nào không phải là việc đàn ông có thể làm?

- (1) 컴퓨터로 책 제목을 검색한다.
- (2) 컴퓨터로 필요한 책을 신청한다.
- (3) 검색하고 나서 여자에게 말한다.
- (4) 검색하고 나서 직접 찾아본다.



## 읽고 써 봐요 Đọc rồi viết thư

저는 지난 주말 시내에 있는 도서관에 갔습니다. 선생님께서 시립 도서관은 우리 시에서 제일 큰 도서관이고 재미있는 한국 책이 많다고 말씀하셨습니다. 그래서 저는 책도 빌리고 도서관 구경도 하려고 시립 도서관에 갔습니다.

시립 도서관은 생각보다 멀지는 않았습니다. 1층은 책을 빌려 주는 대출실과 열람실이 있었습니다. 열람실은 사람이 많았지만 아주 깨끗하고 조용했습니다. 2층은 문화 전시실이었습니다. 전시실에는 멋있고 오래된 물건이 많이 있었습니다. 3층은 영상 자료실이었습니다. 그림, 영상CD, 음악CD 등이 많이 있었습니다. 영상 자료실에서는 수요일마다 작은 음악회를 연다고 합니다.

책을 빌리려면 먼저 도서관 회원 카드를 만들어야 했습니다. 저는 친절한 도서관 선생님이 가르쳐 주셔서 아주 쉽게 회원카드를 만들 수 있었습니다. 회원카드에 먼저 이름과 주소, 전화번호를 쓰고 나서 학생증과 같이 제출하니 바로 회원카드를 만들어 주셨습니다.

저는 처음으로 시립 도서관에서 책을 빌려서 집으로 돌아왔습니다. 이제는 수요일마다 도서관에 가서 책도 빌리고 음악회도 들을 것입니다.

01

### 도서관입니다. 빈칸을 채워 보십시오.

Điền vào ô trống của thư viện.



1층

대출실 / 열람실

2층

3층

02

### 도서관에 대한 설명입니다. 맞지 않는 것을 고르십시오.

Nội dung nào không đúng với nội dung đã giải thích về thư viện ở trên.

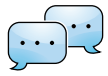
- (1) 열람실은 아주 깨끗하고 조용했다.
- (2) 시립 도서관은 생각보다 멀지 않았다.
- (3) 영상 자료실에는 수요일마다 음악회를 연다.
- (4) 전시실에는 멋있고 새로운 물건이 많이 있다.

03

### 여러분은 책을 어디에서 빌립니까? 자주 가는 도서관에 대해 써 보십시오.

Các em mượn sách ở đâu? Hãy viết về thư viện mà mình thường đến.

\_\_\_\_\_.



## 같이 해 봐요 Cùng làm thử

01

**민수의 고민을 잘 듣고 배운 문법을 사용하여 조언해 주세요.**

Nghe sự lo lắng của Min-su rồi sử dụng ngữ pháp đã học để đưa ra lời khuyên cho bạn.

### 민수의 고민

한국어 공부가 너무 어렵고 힘들어요. 단어를 다 외울 수 없어요.

한국어를 정말 잘 하고 싶은데 어떻게 하면 한국어를 잘 할 수 있을까요?

친구1: 한국어를 잘 하려면 한국 친구를 많이 만나세요. 만나서 많이 이야기하면 한국어를 잘 할 수 있을 거예요.

친구2: 한국어를 잘 하려면 \_\_\_\_\_.

민수: 고마워요. 이제부터는 자주 한국 친구들을 만나려고 해요.

02

**친구에게 자신의 고민을 이야기해 보세요. 그리고 친구들은 다른 친구의 고민을 잘 듣고 배운 문법을 사용하여 조언해 주세요.**

Hãy nói với bạn về những điều mình lo lắng. Và các em hãy nghe những lo lắng của các bạn khác rồi sử dụng ngữ pháp đã học để khuyên bạn.



03

**어떻게 친구들을 도와줄 수 있어요? 친구들의 고민을 보고 함께 이야기해 보세요.**

Có thể giúp các bạn như thế nào? Xem những lo lắng của các bạn và cùng trao đổi.





## 문화를 배워요 Cùng học văn hóa

### Văn hóa ăn nhẹ của Hàn Quốc và Việt Nam

#### Tteokbokki (Bánh gạo xào cay) và Bánh mì

Tteok-bok-ki, món ăn nhẹ tiêu biểu của Hàn Quốc được làm từ nguyên liệu chính là bánh tteok dạng que dài. Có tích cho rằng vào thời Joseon, Daejanggeum đã dâng lên món tteok-bok-ki cung đình. Nhưng thực ra món này cũng không được biết chính xác đã bắt nguồn từ khi nào. Tteok-bok-ki là món ăn lễ đường tiêu biểu, tuy nhiên, món này được đánh giá rất cao về mặt mùi vị hay tầm ảnh hưởng trên toàn thế giới của món ăn Hàn Quốc.

Về chủng loại, có món ‘bun-sik tteok-bok-ki’ (tteok-bok-ki làm từ bột) sử dụng tương ớt để tạo vị cay, cho thêm mì sợi vào thì ta được món ‘ra-bok-ki’ (tteok-bok-ki và mì gói). Ngoài ra còn có món ‘tteok-bok-ki cung đình’, sử dụng nước tương để tạo ra vị không cay. Người Việt Nam cũng rất thích món tteok-bok-ki. Tại chương trình lễ hội của trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, gian hàng tteok-bok-ki là gian hàng được nhiều người quan tâm nhất.

Việt Nam cũng có món ăn nhẹ tiêu biểu là bánh mì. Bánh mì được làm từ bột mì, không quá cứng, được nhai một cách nhẹ nhàng và phát ra tiếng rạo rạo khi nhai. Đây là món bánh mì kẹp Việt Nam có thể ăn một cách đơn giản và có thể được tìm thấy rất dễ dàng khi đi đến bất cứ một thành phố nào. Bánh mì có thể ăn không như bánh mì que nhưng đa số người ta xẻ bánh ra và kẹp rau, xúc xích, thịt nướng vào ăn như bánh mì kẹp.





리공: 한국 사람들이 제일 존경하는 분은 누굴까?

Lý Công: Nhân vật mà người Hàn Quốc kính trọng nhất là ai nhỉ?

영준: 글썄, 나는 세종대왕을 제일 존경하는데…….

Yong-jun: uhm, tớ thì tớ kính trọng vua Se-jong nhất...

리공: 조선시대의 세종대왕. 그래 나도 그런데. 지금 한국 사람이 사용하는 한글을 만드신 훌륭한 왕이시지

Lý Công: À, vua Se-jong, triều đại Cho-seon. Đúng rồi, tớ cũng vậy. Là vị vua vĩ đại đã sáng tạo ra chữ Hàn mà ngày nay chúng ta đang sử dụng

영준: 그래, 한글도 만드셨고 우리나라를 위해 많은 일을 하신 왕이셔.

Yong-jun: Ừ, ông ấy là một vị vua đã làm ra chữ Han-geul và còn làm nhiều việc cho đất nước lắm.

리공: 나도 배웠어. 세종대왕은 과학에도 관심이 많으셨다면?

Lý Công: Tớ cũng có học rồi. Nghe nói vua Se-jong rất quan tâm đến khoa học đúng không?

영준: 물론이지, 해시계와 물시계를 만드셨는데 지금의 시계와는 모양이 좀 달라.

Yong-jun: Dĩ nhiên rồi. Ông ấy đã làm ra đồng hồ mặt trời và đồng hồ nước đấy, tuy hình dáng hơi khác với đồng hồ ngày nay một chút.

리공: 그럼 너는 해시계와 물시계가 어떤 모양인지 알아?

나는 잘 몰라서 한번 찾아보고 싶은데.

Lý Công: Thế cậu có biết đồng hồ mặt trời và đồng hồ nước có hình dáng như thế nào không? Vì tớ không biết nên tớ muốn tìm thử xem thế nào...

영준: 그거 좋은 생각이야. 잘 정리해서 다음 주 사회 시간에 해시계와 물시계에 대해서 발표해 보자.

Yong-jun: Ý kiến hay đấy. Chúng ta tìm và phát biểu về đồng hồ nước và đồng hồ mặt trời vào giờ học khoa học tuần sau nhé.



## 배워 봐요 Bài đàm thoại



### 단어를 배워요 1

Từ vựng 1

훌륭하다  
xuất chúng

존경  
sự tôn kính

관심  
sự quan tâm

모양  
hình dáng

-에 대해서  
về-



### 단어를 연습해요

Luyện tập từ vựng

1. 요즘 무엇에 ( )이/가 있어요?
2. 열심히 공부해서 ( ) 사람이 되겠습니다.
3. 이 사탕은 별 ( )이)라서 아이들이 좋아해요.
4. 우리 선생님은 많은 사람들의 ( )을/를 받고 있어요.
5. 오늘 세종대왕( ) 발표를 했어요.



### 단어를 배워요 2

Từ vựng 2

고조선  
Cho-seon cổ  
(Cổ Triều Tiên)

삼국시대<sup>(고구려, 백제, 신라)</sup>  
thời kỳ tam quốc  
(Cho-seon cổ,  
Baek-je, Shilla)

고려  
Go-ryeo  
(Cao Ly)

조선  
Cho-seon  
(Triều Tiên)

대한민국  
Đại Hàn Dân Quốc  
(Hàn Quốc)



## 배워 봐요 Bài đàm thoại



### 문법을 배워요 1

### Ngữ pháp 1

## Grammar 문법

## - 는/(으)ㄴ지 알다 / 모르다



리콩이 문구점에서 무엇을 **샀는지** **알아요?**

요즘 숙제가 많아서 얼마나 **바쁜지** **몰라요.**

아빠가 언제 집에 **오실지** **모르겠어요.**



### 문법을 연습해요

### Luyện tập ngữ pháp

민우: **남대문에 어떻게 가는지** **알아요?**

영준: 네, 알아요. 3번 버스를 타면 돼요.

1. 리콩: 어느 식당의 음식이 \_\_\_\_\_?(맛있다)

흐영: 네, 저기예요. 가본 적이 있는데 진짜 맛있어요.

2. 리콩: 내가 지난주 서울에서 누구를 \_\_\_\_\_?(만나다)

흐영: 아니요. 누구를 만났어요?

3. 왕득: 언제 \_\_\_\_\_?(시험을 보다)

마이: 네, 다음 주 화요일에 본대요.

4. 왕득: 리콩이 \_\_\_\_\_?(어디에 있다)

마이: 네, 리콩은 지금 학교 운동장에서 농구를 하고 있어요.

5. 왕득: 날씨가 얼마나 \_\_\_\_\_?(좋다)

마이: 날씨가 정말 좋아요. 오늘 오후에 같이 자전거를 탈까요?



## 배워 보요 Bài đàm thoại



### 문법을 배워요 2

### Ngữ pháp 2

## Grammar 문법

## - 다면서요?



방학 때 여행을 **간다면서요?**

어제 친구와 **싸웠다면서요?**

한국의 비빔냉면은 아주 **맵다면서요?**



### 문법을 연습해요

### Luyện tập ngữ pháp

수미: **다음 주에 수학 시험이 있다면서요?**

민우: 맞아요. 준비 많이 했어요?

1. 수미: 어제 많이 \_\_\_\_\_ ?

민우: 네, 어제 배가 많이 아팠어요.

2. 리공: 선생님이 \_\_\_\_\_ ? 진짜예요?

흐영: 아니요, 선생님은 아직 결혼 안 하셨대요.

3. 리공: 현수가 이번에 \_\_\_\_\_ ?

흐영: 1등이 아니고 2등이래요.

4. 왕득: 방학 때 한국에 \_\_\_\_\_ ?

마이: 누가 그래요? 아직 잘 몰라요.

5. 왕득: 이번 시험이 \_\_\_\_\_ ?

마이: 네, 너무 어려웠어요.



## 듣고 해 봐요 Hãy nghe rồi nói thử



CD TRACK 16

01

### 조선시대는 언제 시작되었습니까?

Thời đại Joseon được bắt đầu từ khi nào?

- (1) 1392년
- (2) 1492년
- (3) 1910년
- (4) 1920년

02

### 세종대왕이 만든 것이 아닌 것은 무엇입니까?

Vật nào dưới đây không phải là cái mà vua Se-jong làm ra?

- (1) 해시계
- (2) 달시계
- (3) 측우기
- (4) 천문관측 시설

03

### 들은 내용과 같으면 ○, 다르면 ×하십시오.

Nếu giống với nội dung đã nghe thì đánh dấu ○, nếu khác thì đánh dấu ×.

- (1) 세종대왕은 조선시대 음악을 발전시켰다.
- (2) 세종대왕은 과학 기술의 발달에 많은 힘을 썼다.
- (3) 친구들은 같이 세종대왕에 대해 더 공부할 것이다.

|                       |                       |
|-----------------------|-----------------------|
| <input type="radio"/> | <input type="radio"/> |
| <input type="radio"/> | <input type="radio"/> |
| <input type="radio"/> | <input type="radio"/> |



## 읽고 써 봐요 Đọc rồi viết thử

여러분은 사람들이 잠을 잘 때, 어떤 꿈을 가장 많이 꾸는지 아십니까?

한 과학자가 꿈에 대하여 연구를 한 결과, 대부분의 사람은 잠에서 깨고 나서 자기가 꾸는 꿈을 기억하지 못 하지만, 나무나 높은 곳에서 떨어지는 꿈은 자다가 깜짝 놀라 깨기 때문에 가장 많이 기억을 한다고 합니다.

한국에서는 어린이가 자다가 높은 곳에서 떨어지는 꿈을 꾸다가 깜짝 놀라서 깨면 키가 크려고 그런 꿈을 꾸다고 말한다면서요? 왜 그런 이야기가 나왔는지 모르지만 참 재미있는 해석입니다. 그런데 실제로 많은 사람들이 어른이 되어서도 가끔씩 높은 곳에서 떨어지는 꿈을 꾸니다.

왜 이렇게 높은 곳에서 떨어지는 꿈을 꿀까요?

여러 가지 이유가 있겠지만 한 과학자는 이렇게 이야기 했습니다. 아주 옛날 사람들이 아직 집도 만들 수 없어서 무서운 동물을 피하기 위해 나무 위에서 지낼 때, 자다가 실수로 나무에서 떨어지는 경우가 많았다고 합니다. 아직도 그런 기억들이 남아서 높은 곳에서 떨어지는 꿈을 꾸는다고 합니다.

여러분은 왜 이런 꿈을 꾸는다고 생각하세요?

01

### 왜 사람들은 나무나 높은 곳에서 떨어지는 꿈을 가장 많이 기억합니까?

Tại sao người ta nhớ nhiều nhất về giấc mơ bị té từ trên cao.

- (1) 키가 크려고
- (2) 잠을 많이 자서
- (3) 자다가 깜짝 놀라 깨어서
- (4) 나무에서 떨어지는 꿈을 많이 꾸어서

02

### 어른들이 높은 곳에서 떨어지는 꿈을 꾸는 이유는 무엇입니까?

Lý do mà người lớn mơ giấc mơ bị té từ trên cao là gì?

\_\_\_\_\_.

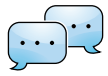
03

### 여러분은 꿈을 많이 꾸니까? 기억나는 자신의 꿈에 대해 써 보십시오.

Các em ngủ có mơ nhiều không? Hãy viết về giấc mơ mà mình nhớ ra.

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_



## 같이 해 봐요 Cùng làm thử

※ 거짓 혹은 진실!  
Thật hay giả!

두 팀으로 나누어 신문을 만들고 그 신문의 내용이 거짓인지 진실인지 알아봅시다.  
Chia ra hai đội và làm báo. Sau đó tìm hiểu xem nội dung của tờ báo đó là thật hay giả.



### 게임 방법 Cách chơi

1. 두 팀은 각각 1개의 신문을 만듭니다. 신문 내용에는 거짓도 있고 진실도 있습니다.  
Hai đội mỗi đội làm một tờ báo. Trong nội dung báo có nội dung thật và nội dung giả.
2. 만든 신문을 서로 바꿉니다.  
Đổi báo đã làm cho nhau.
3. 배운 표현을 사용하여 친구들에게 물어봅니다.  
Dùng những biểu hiện đã học để hỏi bạn.
4. 빨리 진실을 찾는 팀이 이깁니다.  
Đội nào tìm ra nội dung thật nhanh nhất sẽ là đội thắng cuộc.

**무엇이 진실이고 무엇이 거짓일까요?**

Cái gì là thật còn cái gì là giả?

**진실은 무엇일까요?**

Thật là gì?





## 문화를 배우요 Cùng học văn hóa

### Ha-hwe-tal (mặt nạ Ha-hwe) và múa lân

“Ha-hwe-tal” (mặt nạ Hah-we) được truyền lại từ làng Hah-we, thôn Pung-cheon, thành phố An-dong, tỉnh Gyeong-sang-buk, gắn liền với tên gọi của làng, mặt nạ mang nét biểu cảm mang tính Hàn Quốc nhất. Mặt nạ Ha-hwe là di sản văn hóa rất đáng quý của Hàn Quốc, được chọn là quốc bảo trong số nhiều loại mặt nạ của Hàn Quốc. Ngoài ra, mặt nạ Ha-hwe còn được đánh giá là một kiệt tác mang tầm quốc tế trong lĩnh vực mỹ thuật mặt nạ.

“Mặt nạ Hahwe” có nhiều loại như mặt nạ quý tộc, mặt nạ học giả, mặt nạ nhà sư, mặt nạ đồ tể, mặt nạ người ngờ nghệch, mặt nạ bà nội, mặt nạ người hầu, mặt nạ phu nhân (của các học giả hoặc quý tộc), mặt nạ cô dâu...

Đặc biệt, mặt nạ quý tộc, mặt nạ học giả, mặt nạ nhà sư, mặt nạ đồ tể có nét đặc trưng là phần cằm được tách rời, để tạo cảm giác thật như hình dạng thực tế khi nói chuyện. Ví dụ như nếu người diễn viên mang mặt nạ nghiêng đầu về phía sau để cười thì phần miệng của mặt nạ sẽ được mở rộng và tạo nên dáng điệu đang cười. Khi nổi giận, nếu người diễn viên gục đầu xuống, phần môi trên và môi ở cằm dưới sẽ dính vào nhau, tạo thành nét mặt nổi giận với miệng ngậm chặt.

Múa mặt nạ Ha-hwe là lễ tế làng, cầu mong sự an toàn và bình an cho làng của mình. Do đó, đây là một lễ tế mang tính lễ hội mà ở đó thần linh và con người đã hòa thành một.

Ở Việt Nam có buổi diễu hành chào đón năm mới. Nhiều người đội một mặt nạ lớn có hình rồng và múa điệu múa lân. Tiếng Việt gọi là “Múa lân”, giống như hình ảnh rồng bay khắp nơi. Ta có thể xem thấy những người thực hiện động tác nhào lộn, và họ còn thổi lửa ra từ miệng nữa. Phía sau có ‘Ông địa’ bụng căng tròn múa điệu múa mặt nạ. Ông địa mang mặt nạ của thần đất, trên tay cầm quạt nan và đi khắp nơi. Trên quạt có ghi câu ‘Chúc phát tài’. Người Việt Nam cho rằng nếu những người này đi qua nhà mình thì vận may sẽ đến với nhà mình, nên những chủ nhà thường chuẩn bị phong bao lì xì cho những người biểu diễn này. Khi đó, con lân múa xong sẽ ngậm lấy tiền hoặc ông địa sẽ nhận tiền bằng tay.





선생님: 갑자기 소나기가 내리네.

Cha: Lúc này trời u ám giờ thì mưa rồi nhỉ!

영준: 요즘은 거의 매일 비가 내려요.

Yong-jun: Dạ, dạo này hầu như ngày nào trời cũng mưa.

선생님: 그래. 요즘은 우기라서 매일 비가 내리는구나.

Cha: Đúng rồi, vì mùa này đang là mùa mưa nên ngày nào trời cũng mưa.

영준: 한국에도 비가 이렇게 많이 와요?

Yong-jun: Ở Hàn Quốc trời cũng mưa nhiều thế này ạ?

선생님: 한국은 계절마다 달라. 봄에는 보슬보슬 보슬비가 내리고, 여름에는 베트남 처럼 주룩주룩 소나기가 내려.

Cha: Vào mùa xuân thì mưa xuân phất phới rơi ít ỉt, còn vào mùa hè thì mưa trút xuống xối xả như ở Việt Nam vậy.

영준: 또 어떤 비가 있어요?

Yong-jun: Và còn có những loại mưa nào nữa ạ?

선생님: 겨울에는 비도 오지만 펄펄 하얀 눈도 내리지.

Cha: Vào mùa đông thì cũng có mưa nhưng vì là mùa đông nên thường là có tuyết trắng rơi.

영준: 여기도 하얀 눈이 내리면 정말 좋겠다.

Yong-jun: Tuyết trắng rơi chắc thích lắm, Cha nhỉ!

선생님: 어! 저기 비가 그치자마자 무지개가 떴네.

Cha: Ôi kìa, trời vừa tạnh mưa thì xuất hiện cầu vồng rồi kìa.



## 배워 봐요 Bài đàm thoại



### 단어를 배워요 1

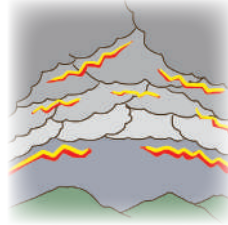
Từ vựng 1



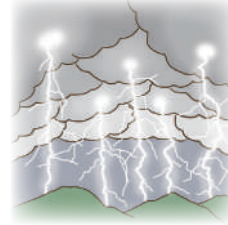
해  
mặt trời



달  
mặt trăng



천둥  
sấm



번개  
sét



### 단어를 연습해요

Luyện tập từ vựng

1. 밤에 ( )이/가 밝게 떴어요.
2. 아침에 ( )이/가 높이 떴어요.
3. 비가 올 때 하늘이 반짝하면서 ( )이/가 쳤어요.
4. 어젯밤에 하늘에서 큰 소리가 나면서 ( )이/가 쳐서 깜짝 놀랐어요.



### 단어를 배워요 2

Từ vựng 2



여우  
con cáo



개미  
con kiến



제비  
con chim sẻ



호랑이  
con hổ



개구리  
con ếch



## 배워 봐요 Bài đàm thoại



### 문법을 배워요 1

### Ngữ pháp 1

## Grammar 문법

## - (이)라서



오늘은 휴일**이**라서 도서관이 문을 안 열어요.

제 친구는 육상 선수**라**서 달리기가 아주 빨라요.

서울은 한국에서 가장 큰 도시**라**서 사람이 많아요.



### 문법을 연습해요

### Luyện tập ngữ pháp

리공: 내일 영화 보러 갈래?

영준: **내일은 토요일이**라서 사람이 너무 많을 것 같아.

1. 왕득: 요즘 비가 너무 많이 오는 것 같아.

마이: \_\_\_\_\_.(여름)

2. 왕득: 도서관에 사람들이 진짜 많아요.

마이: \_\_\_\_\_.(시험)

3. 왕득: 민우가 이렇게 매운 음식을 잘 먹는지 몰랐어.

마이: \_\_\_\_\_.(한국 사람)

4. 민우: 오늘 오후에 뭐해?

영준: \_\_\_\_\_.(친구 생일)

5. 민우: 매일 동생에게 수학을 가르친다면서? 힘들지 않아?

영준: \_\_\_\_\_.(형)



# 배워 봐요 Bài đàm thoại



## 문법을 배워요 2

## Ngữ pháp 2

### Grammar 문법

### - 자마자



집에 들어오**자마자** 손을 씻어요.

밥을 먹**자마자** 놀러 나갔어요.

침대에 눕**자마자** 잠이 들었어요.



## 문법을 연습해요

## Luyện tập ngữ pháp



친구와 싸우고 집에 왔어요.

⇒ 집에 오자마자 친구에게 전화했어요.

1.



2시간 동안 축구를 하고 집에 왔어요.

⇒ \_\_\_\_\_.

2.



내 생일에 친구에게 인형을 선물 받았어요.

⇒ \_\_\_\_\_.

3.



운동장에서 자전거를 탔어요.

⇒ \_\_\_\_\_.

4.



아침에 일찍 일어나서 밥을 먹었어요.

⇒ \_\_\_\_\_.

5.



방학을 했어요.

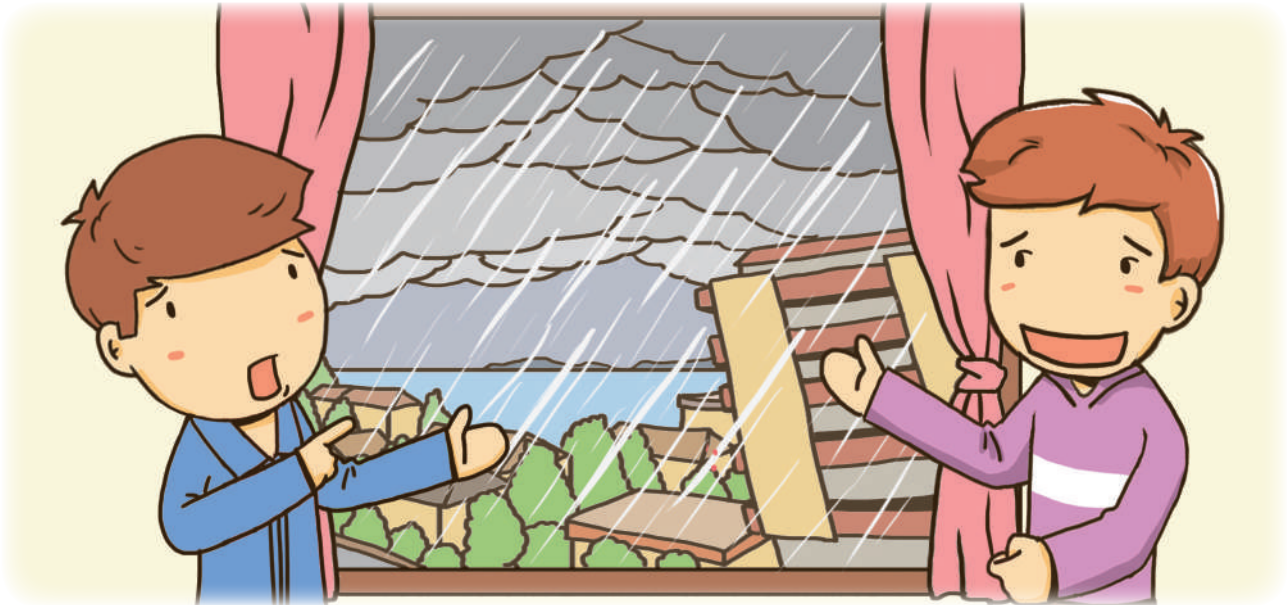
⇒ \_\_\_\_\_.



# 듣고 해 봐요 Hãy nghe rồi nói thử



CD TRACK 18



01

## 요즘 날씨에 대한 설명이 아닌 것은 무엇입니까?

Nội dung nào không phải là nội dung giải thích về thời tiết gần đây?

- (1) 비가 계속 온다.
- (2) 불쾌지수가 높다.
- (3) 습도가 매우 낮다.
- (4) 곧 정말 더운 여름이 시작된다.

02

## 들은 내용과 같으면 ○, 다르면 × 하십시오.

Nếu giống với nội dung đã nghe thì đánh dấu ○, nếu khác thì đánh dấu ×.

- (1) 날씨는 중요한 생활정보이다.
- (2) 비가 오는 날에는 빨래지수를 알 수 있다.
- (3) 날씨는 우리 생활과 관련이 많다.
- (4) 운동하기 좋은 날을 일기예보로 알 수 있다.

|                       |                       |
|-----------------------|-----------------------|
| <input type="radio"/> | <input type="radio"/> |
| <input type="radio"/> | <input type="radio"/> |
| <input type="radio"/> | <input type="radio"/> |
| <input type="radio"/> | <input type="radio"/> |



## 읽고 써 봐요 Đọc rồi viết thử

오늘은 날씨에 대한 재미있는 옛날이야기를 알아보까요?

옛날에는 날씨와 관련된 이야기가 많이 있었어요. 특히 무지개는 옛날 사람들이 아주 좋아하는 것 중의 하나였어요. 어떤 이야기에서는 무지개가 뜨면 하늘 나라에 사는 선녀님들이 무지개를 타고 내려와 아름답고 깊은 산 속 연못에서 목욕을 하고 올라간다고 생각했어요.

또 호랑이 장가가는 날이라는 말이 있어요. 맑은 하늘에서 구름도 없는데 비가 내리면 사람들은 호랑이가 결혼을 하기 때문에 그런 날씨가 된다고 이야기했어요. 그런데 어떤 사람들은 이런 비를 여우비라고도 이야기해요.

그리고 옛날 사람들은 제비가 낮게 날면 비가 내릴 것이라고 생각했어요. 또 개미가 부지런히 움직여서 자기 집 앞을 흙으로 막으면 비가 온다고 생각했어요. 개구리가 보통 때보다 크게 울면 비가 온다고 했어요.

이런 걸 보면 동물들은 자연과 더 친한 것 같아요. 사람보다 먼저 비가 올 것을 알았으니까요.

01

**사람들은 무지개가 뜨면 어떤 일이 일어난다고 생각했습니까?**

Người ta nghĩ rằng nếu cầu vồng xuất hiện thì chuyện gì sẽ xảy ra?

---

02

**비에 대한 이야기가 아닌 것은 무엇입니까?**

Những nội dung sau đây, nội dung nào không phải nói về mưa?

- (1) 제비가 낮게 날면 비가 내릴 것이다.
- (2) 개구리가 보통 때보다 크게 울면 비가 온다.
- (3) 호랑이가 여우와 같이 있으면 비가 올 것이다.
- (4) 개미가 자기 집 앞을 흙으로 막으면 비가 온다.

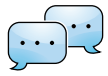
03

**날씨에 대한 말이나 속담을 얼마나 많이 알고 있어요? 친구들과 이야기해 보고 써 보십시오.**

Bạn biết bao nhiêu tục ngữ hay thành ngữ nói về thời tiết? Thử trao đổi với bạn bè và ghi vào bảng sau.

---

---



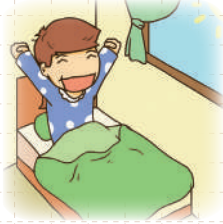
# 같이 해 봐요

Cùng làm thử

01

나의 하루에 대해 이야기해 보세요.

Nói về một ngày của tôi.



저는 아침에 일어나자마자 세수를 해요. 그리고...

Blank lines for writing the answer.

02

한 사람씩 나와서 '-자마자'를 사용하여 5개의 문장을 만들어 보세요. 다른 친구들은 그 말을 잘 듣고 행동으로 나타냅니다. 가장 빨리 행동을 한 사람이 점수를 받습니다.

Từng người một làm 5 câu sử dụng '자마자'. Các bạn khác nghe rõ rồi diễn tả bằng hành động. Người làm nhanh nhất sẽ nhận được điểm

Exam 보기

윙득: 저는 아침에 일어나자마자 밥을 먹어요.



수미



리꽁



흥



마이



영준





## 문화를 배우요 Cùng học văn hóa

### Nón truyền thống của Hàn Quốc và Việt Nam

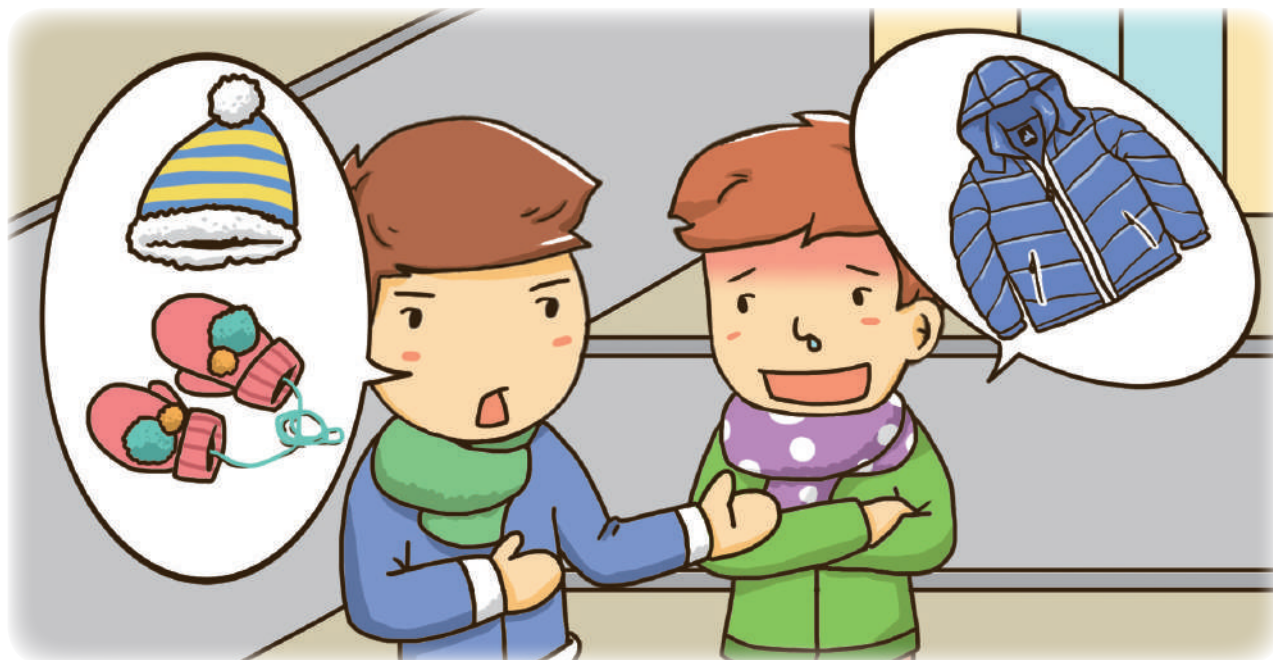
#### Gat của Hàn Quốc và nón lá của Việt Nam

Gat – nón truyền thống của Hàn Quốc được nam giới sử dụng cùng với Hanbok vào thời Joseon. Gat được cấu tạo bởi chop nón hình trụ tròn rộng dần về bên dưới và vành rộng. Phần vành được đan bằng tre mảnh cùng với chỉ loại tốt, sau đó được kết thúc bằng một lớp sơn phủ. Nón hoàn toàn có màu đen và có độ bóng, ngoài cây nón thắt phía dưới cầm thì không còn vật trang trí nào khác.

Người Hàn Quốc ngày xưa đội nón không phân biệt mùa và thời tiết. Đặc trưng của nón này là nhẹ và mềm mại nhưng lúc nào cũng duy trì được dáng nón thẳng và đứng.

Người Việt Nam sử dụng nón lá, loại nón truyền thống của Việt Nam có hình chóp tròn để che ánh nắng mặt trời và tránh mưa. Khi phơi khô lá dừa tươi, lá sẽ biến thành màu trắng ngà, người ta đan lá thành hai tầng để làm nón. Mặt trong của nón, người ta dùng phần cứng của cây tre đặt vào bên trong giống như ‘gat’ để làm cho khung nón chắc chắn. Trên mặt nón trắng, người ta thêu hình hoạt thêu chừa bằng chỉ màu để trang trí, hoặc gắn một cái gương nhỏ. Trong điều kiện thời tiết nóng bức, người ta có thể cởi nón và sử dụng nón thay cho chiếc quạt, và ở bên bờ giếng của làng, người ta cũng có thể dùng nón lá thay cho gàu chứa nước để uống hoặc rửa mặt. Nếu cho rằng ‘gat’ của Hàn Quốc là biểu tượng cho tầng lớp quý tộc thì nón lá được sử dụng rộng rãi, không phân biệt nam nữ, do đó nón lá có thể được làm và tìm mua rất dễ dàng.





마이: 어제는 왜 학원에 안 왔어? 무슨 일이 있었어?

Mai: Hôm qua sao cậu không đến Trung tâm học, cậu có việc gì à?

영준: 응, 감기에 걸려서 약을 먹고 잤어.

Yong-jun: Ừ, tớ bị cảm nên uống thuốc rồi ngủ luôn.

마이: 그랬구나, 지금은 어때? 감기는 다 나았어?

Mai: Ra là vậy. Giờ cậu thế nào? Đã đỡ cảm chưa?

영준: 응, 지금은 많이 좋아졌어. 하지만 환절기라고 엄마가 항상 조심하라고 하셨어.

Yong-jun: Uhm. Giờ đã đỡ nhiều rồi. Nhưng mẹ tớ bảo vì đang là thời gian giao mùa nên phải luôn cẩn thận.

마이: 그래, 지난 주말에 밤새도록 바람이 분 후에 날씨가 추워졌어.

Mai: Đúng rồi. Tuần trước gió thổi suốt đêm, rồi sau đó trời lạnh dần đi.

영준: 이제 겨울이 되려나 봐. 아침에는 얼음이 얼 정도로 추워.

Yong-jun: Chắc là sắp tới mùa đông rồi. Buổi sáng trời lạnh muốn cóng luôn vậy.

마이: 우리들도 겨울 준비를 해야겠네. 모자와 장갑도 준비하고 두꺼운 겨울 외투도 다시 꺼내고…….

Mai: Chúng ta phải bắt đầu chuẩn bị cho mùa đông rồi. Chuẩn bị nón (mũ) và găng tay, rồi lại lấy cả áo khoác dày mặc cho mùa đông nữa.

영준: 그래, 거리의 사람들 옷차림이 많이 달라졌어.

Yong-jun: Đúng rồi, trang phục của người đi đường cũng khác đi nhiều rồi.

마이: 정말 그러네, 벌써 겨울옷을 입고 다니는 사람이 많아졌네.

Mai: Ừ nhỉ! Nhiều người đã mặc áo mùa đông rồi nhỉ!



## 배워 봐요 Bài đàm thoại



### 단어를 배워요 1

Từ vựng 1

환절기

thời gian giao mùa

얼음

nước đá

외투

áo khoác ngoài

거리

đường

옷차림

trang phục



### 단어를 연습해요

Luyện tập từ vựng

1. ( )에는 감기 걸리기 쉬우니까 옷을 따뜻하게 입으세요.
2. 따뜻한 봄이 되어서 강에 있는 ( )이/가 다 녹았어요.
3. 서울의 명동은 유명한 관광지라서 ( )에 사람들이 항상 많아요.
4. 아직 날씨가 많이 추우니까 외출할 때 꼭 ( )을/를 꼭 입어야 해요.
5. 주말에는 집에서 쉬니까 편안한 ( )로/으로 있어요.



### 단어를 배워요 2

Từ vựng 2

아지랑이

sự chói lòa

꽃샘추위

rét tháng 3

삼복더위

cái nóng nhất  
trong hè

무더위

cái nóng oi bức

한파

hiện tượng nhiệt độ đột ngột  
giảm mạnh vào mùa đông



## 배워 봐요 Bài đàm thoại



### 문법을 배워요 1

### Ngữ pháp 1

## Grammar 문법

## - (으)ㄹ 정도로



지나가는 사람이 다시 **쳐다볼 정도로** 예뻐요.  
 가만히 있어도 땀이 **날 정도로** 덥습니다.  
 계속해서 다시 하고 **싶을 정도로** 재미있습니다.



### 문법을 연습해요

### Luyện tập ngữ pháp

윙득: 어제 본 영화 재미있었어?

마이: 응, **배가 아플 정도로 많이 웃었어.**

1. 수미: 이번 시험에서 1등을 했다면서요? 기분이 어땠어요?

민우: \_\_\_\_\_.(눈물이 나다)

2. 리공: 오늘 많이 덥지?

흐영: \_\_\_\_\_.(짜증이 나다)

3. 윙득: 감기에 걸렸다면서? 아직도 많이 아파?

마이: \_\_\_\_\_.(잠을 못 자다)

4. 지영: 흐영과 마이는 진짜 친한 것 같아.

영준 \_\_\_\_\_.(매일 만나다)

5. 리공: '해리포터' 책 읽어봤어?

흐영: \_\_\_\_\_.(다시 보다)



## 배워 봐요 Bài đàm thoại



### 문법을 배워요 2

### Ngữ pháp 2

#### Grammar 문법

#### - L 후에



숙제를 **한 후에** 무엇을 할 거예요?  
 수업이 **끝난 후에** 같이 축구 하자.  
 바람이 **분 후에** 날씨가 추워졌어요.



### 문법을 연습해요

### Luyện tập ngữ pháp

윙득: 밥 먹고 뭐 할까?

마이: **밥 먹은 후에 같이 문구점에 가자.**

1. 수미: 언제 점심을 먹을 거야?

민우: \_\_\_\_\_.

2. 리공: 엄마, 밖에 나가서 놀아도 돼요?

엄마: \_\_\_\_\_.

3. 윙득: 수업이 끝나면 보통 무엇을 해요?

마이: \_\_\_\_\_.

4. 지영: 왜 한국어를 공부해요? 앞으로 무엇을 하고 싶어요?

윙득: \_\_\_\_\_.

5. 리공: 다이어트를 하고 있다면서요? 성공하면 무엇을 할 거예요?

흐영: \_\_\_\_\_.



## 듣고 해 봐요 Hãy nghe rồi nói thử



CD TRACK 20

01

### 요즘 날씨에 대한 설명이 아닌 것을 고르십시오.

Chọn nội dung không phải là nội dung giải thích về thời tiết hiện nay.

- (1) 지금은 3월 달이다.
- (2) 낮에는 가끔씩 아지랑이가 보인다.
- (3) 지난주에는 날씨가 많이 따뜻했다.
- (4) 다음 주부터 날씨가 더 추워질 것이다.

02

### 봄이 되려다가 갑자기 추워지는 것을 뭐라고 합니까?

Cách nói diễn tả hiện tượng thời tiết đột nhiên trở lạnh khi đang chuyển sang mùa xuân.

---

03

### 친구는 봄이 오면 무엇을 하고 싶습니까?

Min-u muốn làm gì khi mùa xuân đến?

- (1) 공부를 열심히 한다.
- (2) 낮에 아지랑이를 본다.
- (3) 친구들과 축구를 마음껏 한다.
- (4) 운동장에서 야구를 재미있게 한다.



## 읽고 써 봐요 Đọc rồi viết thử

### 제목: 한국의 사계절

발표자: 이민우

지금부터 한국의 사계절에 대하여 발표하겠습니다. 한국은 봄, 여름, 가을, 겨울이 뚜렷한 나라입니다. 한국에서 봄은 3월에 시작해서 4월, 5월까지를 봄이라고 할 수 있습니다. 봄에는 날씨가 따뜻해서 꽃도 많이 핍니다. 여름은 6월부터 8월까지입니다. 여름은 날씨가 덥고 비도 많이 옵니다. 특히 비가 많이 오는 시기를 장마철이라고 합니다. 가을은 9월부터 11월까지입니다. 가을은 날씨가 쌀쌀하고 바람이 많이 불니다. 겨울은 12월부터 2월까지입니다. 겨울은 날씨가 아주 춥습니다. 가끔 눈도 내리고 얼음도 옵니다.

01

#### 한국의 사계절에 대한 설명입니다. 빈칸을 채우십시오.

Điền vào ô trống những nội dung giải thích về bốn mùa của Hàn Quốc.

| 계절 | 시기   | 특징                 |
|----|------|--------------------|
| 봄  | 3~6월 | 날씨가 따뜻해서 꽃도 많이 핀다. |
| 여름 |      |                    |
| 가을 |      |                    |
| 겨울 |      |                    |

02

#### 베트남의 계절을 소개해 보십시오.

Giới thiệu về các mùa của Việt Nam.

---



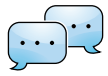
---



---



---



# 같이 해 봐요

Cùng làm thử

※ 아래에 있는 단어를 보고 한 명씩 돌아가면서 말과 행동으로 표현해 봅시다.  
가장 많이 이야기한 친구에게 점수를 줍니다.

Nhìn vào từ vựng bên dưới, từng người thay phiên nhau thể hiện từ vựng đó bằng lời nói và hành động. Cho bạn nói được nhiều nhất điểm số.

Exam 보기

배가 고프다



학생 1. 쓰러질 정도로 배가 고파요.

학생 2. 아무 것이나 다 먹을 수 있을 정도로 배가 고파요

학생 3. 죽을 정도로 배가 고파요.

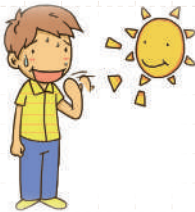
음식이 맵다



기분이 좋다



덥다



춥다



예쁘다



못 생겼다







## 문화를 배우요 CÙNG HỌC VĂN HÓA

### Món ăn ngày tết của Hàn Quốc và Việt Nam

#### Bánh tteok và Bánh chưng

Tết Nguyên đán là ngày tết tiêu biểu của Hàn Quốc. Khi Tết đến, người ta lấy bánh tteok trắng và dài từ nơi làm bánh tteok. Canh tteok (tteok-kuk) ăn vào buổi sáng ngày Tết được nấu từ bánh tteok cắt lát. Canh tteok (tteok-kuk) có ý nghĩa bắt đầu một năm mới bằng tâm hồn thanh sạch như bánh tteok trắng, và sống lâu, khỏe mạnh như cây tteok dài. Ngoài ra, việc ăn canh tteok (tteok-kuk) còn có ý nghĩa ‘mình đã thêm một tuổi’.

Tết Nguyên đán của Việt Nam được gọi là ‘Tết’, là ngày lễ lớn nhất trong năm. Người Việt Nam vào ngày này thường ăn bánh chưng, một món ăn vừa là món ăn truyền thống, vừa là món ăn ngày tết của Việt Nam. Bánh chưng là món ăn được làm từ gạo nếp giống như gạo dẻo của Hàn Quốc, được nén lại rồi cắt ra ăn như bánh tteok. Trước khi ăn, nếu mở lớp lá tre gói bên ngoài ra, lớp gạo bên ngoài có màu xanh lá, ở giữa có thịt lợn, phía bên trong lại có lớp bột đậu xanh màu vàng. Cũng giống như canh tteok của Hàn Quốc, ăn bánh chưng cũng có ý nghĩa đã thêm một tuổi.

※ Những lời chúc được dùng nhiều nhất vào ngày tết

- Chúc năm mới mạnh khỏe (Chúc năm mới nhiều sức)
- Gặp nhiều may mắn
- Vạn sự như ý.



Canh tteok (tteok-kuk)



Bánh chưng



민우: 엄마, 무슨 사진을 그렇게 재미있게 보고 계세요?

Min-u: Mẹ ơi, mẹ xem hình gì mà trông mẹ thích thế?

엄마: 앨범을 정리하다가 옛날 사진이 있어서 보고 있어.

Mẹ: Mẹ đang sắp xếp lại al-bum thì thấy có mấy tấm hình hồi xưa nên mẹ xem đây mà.

민우: 같이 봐도 돼요? 이 꼬마는 누구예요?

Min-u: Con xem cùng được không? Đứa bé này là ai vậy Mẹ?

엄마: 이 꼬마가 막내 외삼촌이야, 이때는 아주 귀엽게 생겼지?

Mẹ: Đây là cậu Út của con đấy. Lúc này cậu Út trông dễ thương quá hén?

민우: 정말 그러네요. 좀 통통하기는 하지만 엄마랑 비슷하게 생겼어요.

Min-u: Dạ, trông cậu ấy tròn trĩnh nhưng rất giống Mẹ.

엄마: 다시 보니까 민우랑 많이 닮았네. 곱슬머리인 것도 같고.

Mẹ: Giờ nhìn lại thấy giống Min-u của Mẹ quá. Cái đầu tóc xoắn cũng giống nữa...

민우: 그럼 외삼촌도 쌍꺼풀과 보조개가 있어요?

Min-u: Vậy cậu Út có mắt hai mí và má lúm đồng tiền không Mẹ?

엄마: 아니, 눈에 쌍꺼풀은 있지만 볼에 보조개는 없어. 네 보조개는 아빠를 닮은 것 같아.

Mẹ: Không, cậu ấy chỉ có mắt hai mí chứ không có má lúm đồng tiền. Cái má lúm đồng tiền của con giống Cha mà.

민우: 엄마, 정말 신기하고 재미있네요. 아빠 옛날 사진도 보여 주세요.

Min-u: Mẹ ơi, thật là ngộ nghĩnh và thú vị quá. Mẹ cho con xem hình của Ba hồi xưa đi Mẹ.



## 배워 봐요 Bài đàm thoại



### 단어를 배워요 1

Từ vựng 1

꼬마  
đứa bé

막내  
út

신기하다  
ngộ nghĩnh

쌍꺼풀  
mắt hai mí

보조개  
má lúm đồng

곱슬머리  
tiền tóc xoắn



### 단어를 연습해요

Luyện tập từ vựng

1. 어젯밤에 정말 ( ) 꿈을 꾸었어요.
2. 이 눈사람은 동네 ( )하고 같이 만들었어요.
3. ( )이가 있으면 눈이 커 보이는 것 같아요.
4. 나는 언니하고 오빠가 있어요. 나는 우리 집 ( )입니다.
5. 흐엉은 웃을 때 ( )이가 들어가서 정말 예뻐요.
6. 내 동생은 머리가 ( )이)라서 귀여워요.



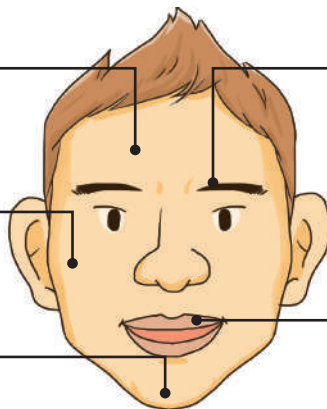
### 단어를 배워요 2

Từ vựng 2

이마  
trán

뺨  
má

턱  
cằm



눈썹  
lông mi

입술  
môi



## 배워 봐요 Bài đàm thoại



### 문법을 배워요 1

### Ngữ pháp 1

## Grammar 문법

## - 기는 하지만



**바쁘기는 하지만** 내가 도와줄게요.

이 가방은 **예쁘기는 하지만** 비싸요.

김치를 **좋아하기는 하지만** 잘 못 먹어요.



### 문법을 연습해요

### Luyện tập ngữ pháp

**한국의 김치는 맵기는 하지만 맛있어요.** (맵다, 맛있다)

1. (무섭다, 재미있다)

그 영화는 \_\_\_\_\_.

2. (재미있다, 어렵다)

한국어 공부는 \_\_\_\_\_.

3. (친하다, 자주 만나지 않다)

나는 민우와 \_\_\_\_\_.

4. (많이 하다, 잘 하지 못하다)

형은 게임을 \_\_\_\_\_.

5. (운동을 하다, 살이 안 빠지다)

아버지는 \_\_\_\_\_.



## 배워 봐요 Bài đàm thoại



### 문법을 배워요 2

### Ngữ pháp 2

## Grammar 문법

## - 게



흐영은 글씨를 **예쁘게** 써요.

뒷머리는 **짧게** 잘라 주세요.

오늘 뽕득은 옷을 **멋있게** 입었어요.



### 문법을 연습해요

### Luyện tập ngữ pháp

수미: 여동생이 있다면서? **어떻게 생겼어?**

민우: **응, 아주 귀엽게 생겼어.**

1. 뽕득: 어제 뭐 했어?

마이: 친구들과 \_\_\_\_\_ 놀았어.

2. 리꽁: 이 옷 정말 예쁘다. 어디에서 샀어?

흐영: 시장에서 \_\_\_\_\_ 샀어요.

3. 뽕득: 글씨가 보여?

마이: 잘 안 보여. 글씨 좀 \_\_\_\_\_ 써 줘.

4. 지영: 어제 축구를 하고 난 후에 뭐 했어?

영준: 친구들과 피자를 \_\_\_\_\_ 먹었어.

5. 선생님: 다음 주에 시험 보니까 열심히 공부하세요.

학생: 선생님, 시험 문제를 \_\_\_\_\_ 내 주세요.



# 듣고 해 봐요 Hãy nghe rồi nói thử

CD TRACK 22



## 01 아이를 언제, 어디에서 잃어버렸습니까? Làm lạc em bé ở đâu, khi nào?

|    |  |
|----|--|
| 언제 |  |
| 어디 |  |

## 02 찾고 있는 아이에 대한 설명으로 맞는 것을 고르십시오. Người đang tìm đứa bé là ai?

- (1) 눈이 작고 귀엽다.
- (2) 분홍색 배낭을 메고 있다.
- (3) 웃을 때 보조개가 생긴다.
- (4) 노란 꽃무늬 치마를 입고 있다.

## 03 아이를 보면 어떻게 해야 합니까? Nếu nhìn thấy em bé thì phải làm thế nào?

- (1) 경찰서에 신고한다.
- (2) 아이에게 인형을 사 준다.
- (3) 주소나 전화번호를 물어본다.
- (4) 1층 안내 데스크에 연락한다.



## 읽고 써 봐요 Đọc rồi viết thử

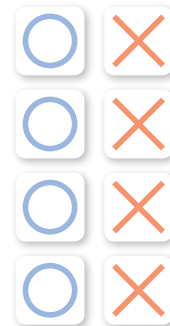
민우: 아저씨, 제 가방 못 보셨어요?  
 아저씨: 가방을 잃어버렸구나? 어떻게 생긴 가방이었니?  
 민우: 파란색 바탕에 흰 줄무늬가 있는 가방인데 가운데 자전거 그림이 있고, 양쪽 옆으로는 주머니가 있어요. 어깨에 메는 끈이 길게 있어서 배낭같이 생겼어요.  
 아저씨: 그래? 그런데 어디서 잃어버린 거니?  
 민우: 제가 어제 도서관에서 공부하다가 깜박 놓고 왔는지 집에 가기 전에 운동장에서 축구하다가 놓고 왔는지 확실하지 않아요.  
 아저씨: 그럼 어디서 가방을 잃어버렸는지 잘 모르는 거야?  
 민우: 어제 너무 재미있게 놀아서 지금은 잘 생각나지 않지만 곧 기억이 날 거예요  
 아저씨: 가방에 뭐가 들었니?  
 민우: 제 가방이 작기는 하지만 책이 많이 들어 있어요. 그래서 교과서와 필통, 일기장, 수첩, 과제장, 공책 등이 들어 있어요.  
 아저씨: 글썄, 요즘은 비슷한 가방이 너무 많아서 잘 모르겠구나.  
 민우: 여기에 없으면 어디로 가면 될까요? 가방을 꼭 찾고 싶어요.  
 아저씨: 그럼, 지금 여기에는 들어 온 것이 없으니까 교무실이나 행정실에 가서 말씀드려 봐라.  
 민우: 네, 아저씨 고맙습니다.

01

### 읽은 내용과 같으면 ○, 다르면 × 하십시오.

Nếu giống với nội dung đã nghe thì đánh dấu ○, nếu khác thì đánh dấu ×.

- (1) 민우의 가방 가운데에는 자전거 그림이 있다.
- (2) 민우는 가방이 지금 어디에 있는지 모른다.
- (3) 민우의 가방은 커서 책이 많이 들어 있다.
- (4) 아저씨는 운동장에 있는 가방을 보았다.



02

### 민우 가방에는 무엇이 들어 있습니까?

Trong túi xách của Min-u có gì?

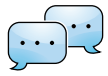
---

03

### 여러분은 물건을 잃어버린 적이 있어요? 어떤 물건이었어요? 어떻게 생겼어요? 설명해 봅시다.

Các bạn có bao giờ bị mất đồ đạc không? Đồ gì thế? Nó có hình dạng như thế nào? Hãy giải thích về đồ đạc đấy.

---



## 같이 해 봐요 CÙNG LÀM THỬ

※ 외계인은 어떻게 생겼을까요? '-게'를 사용하여 여러분이 생각하고 있는 외계인의 모습을 친구에게 이야기 해 주세요.

Người ngoài hành tinh có hình dạng như thế nào nhỉ? Dùng cấu trúc '-는 게' để nói với bạn bè về hình dạng của người ngoài hành tinh.

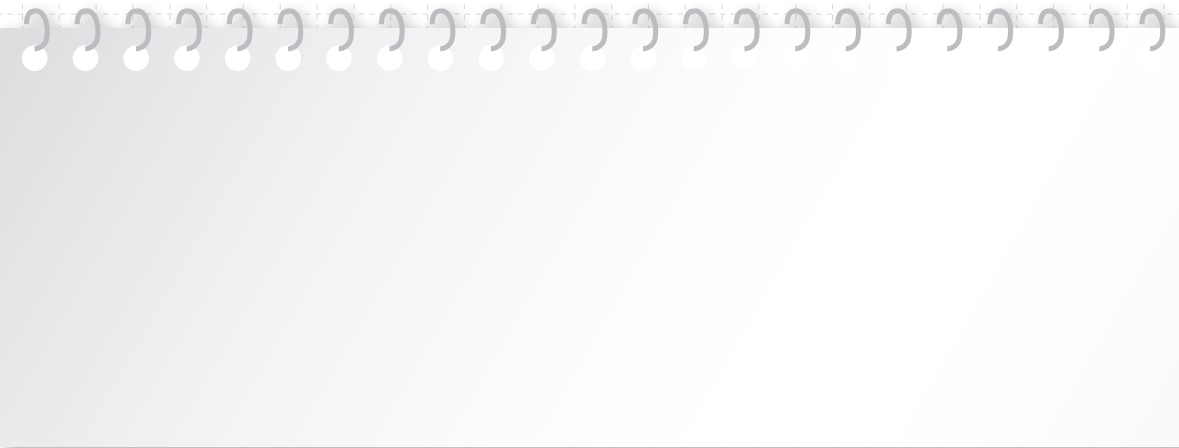


### 외계인은 어떻게 생겼어요?

- ① 얼굴은 길게 생겼어요.
- ② 코는 작게 생겼어요.
- ③ 입은 매우 크게 생겼어요.
- ④ 눈은……
- ⑤ 귀는……

※ 친구의 이야기를 잘 듣고 외계인의 모습을 그려 보세요.

Nghe câu chuyện của bạn rồi vẽ hình người ngoài hành tinh



※ 외계인을 본 느낌이 어때요? '-기는 하지만'을 사용하여 자신의 느낌을 이야기해 보세요.

Cảm xúc khi thấy người ngoài hành tinh như thế nào? Dùng cấu trúc '-기는 하지만' để nói về cảm nhận của bản thân.



이 외계인은 귀엽기는 하지만 귀가 너무 큰 것 같아요.

---



---



---





## 문화를 배워요 Cùng học văn hóa

### K - POP

#### Hàn lưu, K-pop là gì nhỉ?

Hàn lưu là việc văn hoá đại chúng của Hàn Quốc nhận được sự mến mộ của công chúng chủ yếu ở các nước châu Á, ngoài Hàn Quốc.

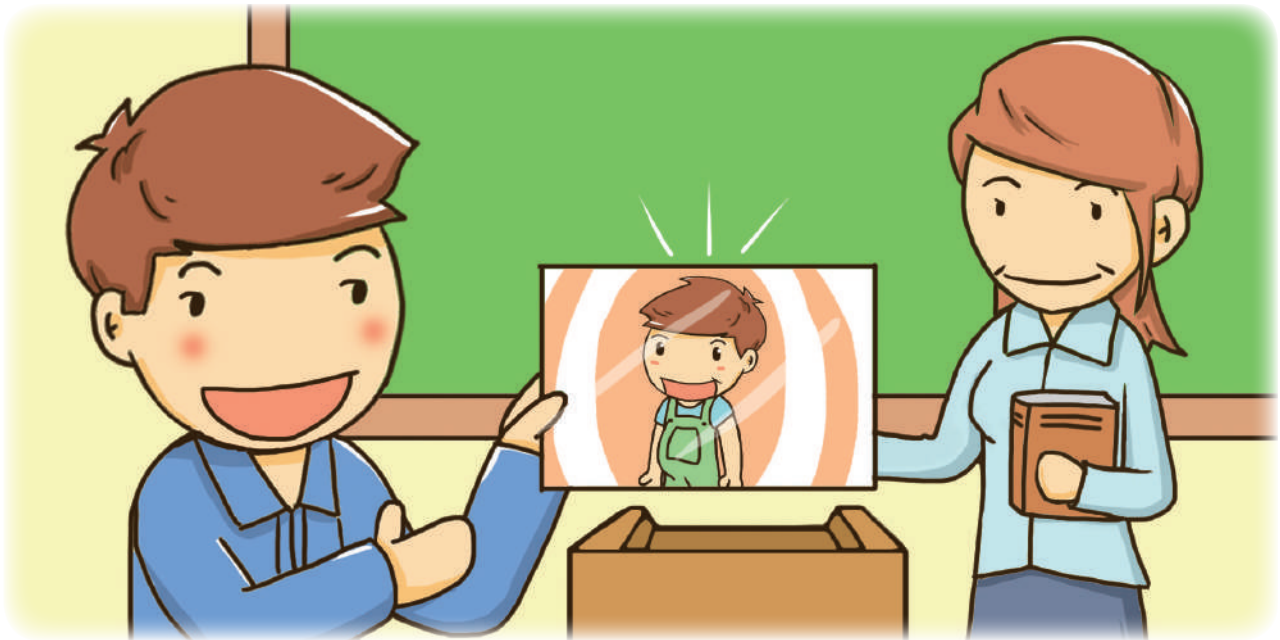
Gần đây, làn sóng k-pop đang lan toả sức thu hút của mình không những ở Nhật Bản, Thái Lan, Trung Quốc hay Philip-pin, mà còn ra cả những nước châu Âu như Mỹ, Úc, Anh Pháp nữa.

Nhìn hình ảnh những cô gái mắt xanh tay cầm cờ Thái cực và băng rôn có ghi tiếng Hàn Quốc hào hứng vỗ tay ủng hộ thì trong lòng tôi cảm thấy tràn đầy niềm vui.

#### Lý do nào khiến K-pop có thể đón nhận được sự hâm mộ như thế?

Đó là vì những bài hát và những điệu múa có sức thu hút mãnh liệt, cộng với những cá tính đặc sắc của mỗi nhóm nhạc.

Những nhóm nhạc của Hàn Quốc có sức ảnh hưởng lớn nhất ở Anh thì phải kể đến nhóm Bigbang, Superjunior, 2ne1, Girls' Generation (So-nye-si-dae). Và nhóm Bigbang và 2ne1 đã được chọn là ứng cử viên cho giải MTV.



선생님: 오늘은 자기의 어렸을 때 사진을 가지고 이야기해 볼까요?  
그럼 누구부터 자신의 어렸을 때 모습을 소개해 볼까요?

Cô giáo: Hôm nay chúng ta hãy mang hình lúc của bé của chúng ta và thử nói về những tấm hình đấy nhé?

리공: 저는 어렸을 때 뚱뚱했지만 초등학교에 들어와서 날씬해졌습니다.  
왜냐하면 운동을 열심히 했기 때문입니다.

Lý Công: Dạ khi còn bé em hơi béo nhưng vào cấp 1 thì em đã thon thả lại rồi ạ.

수미: 선생님, 저예요. 어릴 때부터 키가 작아서 엄지공주라고 했어요.

Su-mi: Thưa cô, còn em ấy ạ. Từ bé em hơi thấp người nên bị mọi người gọi là công chúa Út ạ.

리공: 선생님은 어렸을 때 어떠셨어요?

Lý Công: Cô ơi, hồi bé cô thể nào ạ?

선생님: 선생님은 어렸을 때 젓가락처럼 말랐어요.

Cô giáo: Khi còn bé cô gầy như chiếc đũa. Bởi vậy nên mẹ cô luôn lo lắng.

리공: 선생님, 하지만 지금은 키도 크고 건강해 보이세요.

Lý Công: Cô ơi, nhưng bây giờ thì cô vừa cao và đầu có gầy nữa đâu ạ.

선생님: 그래요, 선생님은 고등학생 때부터 운동을 많이 해서 키도 많이 크고  
건강해졌어요

Cô giáo: Đúng rồi. Từ lúc trở thành học sinh cấp 3 cô đã tập thể thao rất nhiều nên cô cao lên và cô chạy đua nhanh như ngựa vậy đó.

리공: 그래서 선생님이 영화배우처럼 멋있으시구나. 저도 선생님처럼 열심히  
운동을 해서 키가 컸으면 좋겠어요.

Lý Công: Wow! Bởi vậy nên cô đẹp như diễn viên điện ảnh vậy. Em cũng muốn tập thể thao nhiều để được cao như cô ạ.



## 배워 봐요 Bài đàm thoại



### 단어를 배워요 1

Từ vựng 1

엄지  
ngón cái

공주  
công chúa

젓가락  
đũa

영화배우  
diễn viên điện ảnh



### 단어를 연습해요

Luyện tập từ vựng

1. 한국에서는 식사를 할 때 손가락과 ( )을/를 사용해요.
2. 나는 한국 ( ) 중에 영화 '아저씨' 에 나온 '원빈' 을 가장 좋아해요.
3. 옛날 옛날에 아주 아름다운 ( )와/과 멋진 왕자가 살았어요.
4. 한국에서는 '최고' 라고 말할 때 ( ) 손가락을 세워요.



### 단어를 배워요 2

Từ vựng 2



눈이 높다  
mơ cao, nhìn cao



발이 넓다  
quen biết rộng



귀가 얇다  
cả tin



입이 무겁다  
kín miệng



입이 짧다  
kén ăn



## 배워 봐요 Bài đàm thoại



### 문법을 배워요 1

### Ngữ pháp 1

#### Grammar 문법

#### - 었/았(으)ㄴ 때



지난 겨울 한국에 갔을 때 진짜 추웠어요.

이 노래를 처음 들었을 때 슬퍼서 눈물을 흘렸어요.

열심히 공부해서 1등을 했을 때 너무 기뻐요.



### 문법을 연습해요

### Luyện tập ngữ pháp

민우: 언제부터 그 가수를 좋아했어?

영준: 텔레비전에서 처음 봤을 때부터 좋아했어.

1. 수미: 이 사진은 언제 찍었어?

리공: 내가 한국에 \_\_\_\_\_.

2. 민우: 마이는 처음부터 김치를 잘 먹었어?

마이: 아니, \_\_\_\_\_.

3. 지영: 왕득은 어떤 꿈을 가지고 있었어?

왕득: 나는 \_\_\_\_\_.

4. 영준: 아침에 운동장에 누가 있었어?

흐영: 내가 학교에 \_\_\_\_\_.

5. 수미: 리공은 언제 가장 즐거웠어?

리공: 응, 나는 부모님과 \_\_\_\_\_.



## 배워 봐요 Bài đàm thoại



### 문법을 배워요 2

Ngữ pháp 2

#### Grammar 문법

#### - 처럼



친구의 집은 **운동장처럼** 넓어요.

나도 **형처럼** 축구를 잘하고 싶어요.

지연은 마음이 **천사처럼** 착해요.



### 문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp

리공: 동생은 어떻게 생겼어요?

흐영: **내 동생은 눈이 별처럼** 빛나요.

1. 수미: 리공은 정말 노래를 잘하는 것 같아.

민우: 맞아, 나도 \_\_\_\_\_.

2. 리공: 오늘 날씨가 정말 좋지?

흐영: 응, 하늘이 \_\_\_\_\_.

3. 영준: 어떤 사람을 좋아해요?

지영: 나는 \_\_\_\_\_.

4. 마이: 너는 커서 어떤 사람이 되고 싶어?

윙득: 나는 \_\_\_\_\_.

5. 수미: 오늘 보름달이 떴어.

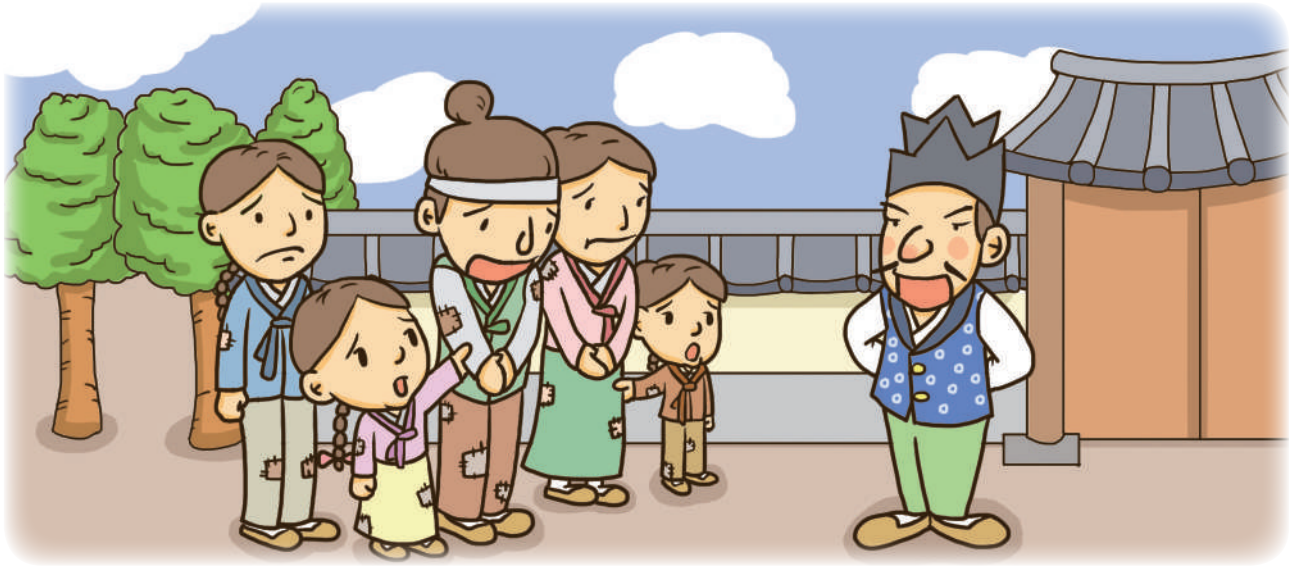
민우: 그래, 밤인데 \_\_\_\_\_.



## 듣고 해 봐요 *Hãy nghe rồi nói thử*



CD TRACK 24



01

**흥부에 대한 설명이 아닌 것을 고르십시오.**

Chọn cách giải thích không đúng về Heung-bu.

- (1) 흥부는 아들과 딸이 많다.
- (2) 흥부는 젓가락처럼 말랐다.
- (3) 흥부의 부모님은 돌아가셨다.
- (4) 흥부는 운동장처럼 넓은 집에서 산다.

03

**놀부에 대한 설명이 아닌 것을 고르십시오.**

Chọn cách giải thích không đúng về Nol-bu.

- (1) 놀부는 욕심이 많다.
- (2) 놀부는 돈을 쓰는 것이 아깝다.
- (3) 놀부는 돼지처럼 먹는 것을 좋아했다.
- (4) 놀부는 부모님의 모든 재산을 차지했다.

03

**어느 봄날, 흥부집에 어떤 일이 있었습니까?**

Vào một ngày mùa xuân, chuyện gì đã xảy ra ở nhà của Heung-bu?

---



## 읽고 써 봐요 Đọc rồi viết thử

### 나는 무엇일까요?

민우: 내가 어떤 것을 설명할 테니까 맞춰봐. 이것은 부채처럼 큰 귀를 가지고 있어. 그래서 날씨가 더울 때는 큰 귀로 바람을 만들어 몸을 시원하게 하기도 하고 파리를 쫓기도 해. 또 기둥처럼 튼튼한 다리와 넓은 벽처럼 큰 몸통을 가지고 있어.

수미: 너무 쉬운데, 그 동물은 호스처럼 긴 코를 가지고 있지?

민우: 앗, 벌써 알았어? 무슨 동물이야?

수미: 그거야 코끼리지. 그럼 이번에는 내가 낼게.

민우: 그래 좋아. 나도 단번에 맞춰야지.

수미: 잘 들어 봐. 이것이 처음 동그란 보석처럼 작고 예쁜 알에서 태어나 어렸을 때는 팔도 없고 다리도 없는 원통처럼 생겼어. 얼굴이 몸통에 바로 붙어 있는 모습이지. 하지만 여기저기를 다니면서 계속 먹다가 어느 날 입에서 계속 실을 만들어 미라처럼 자기를 꼬박 묶은 후에 잠만 자.

민우: 그런 게 어디 있어?

수미: 그러니까 잘 들어 보라고 했잖아. 그런데 한참을 자고 나서 그 실로 만든 집에서 꿈틀꿈틀 무서운 벌레로 변해 돌아다니다가 어른이 되었을 때는 날개가 생겨 하늘을 마음대로 날아다니는 것이 뭔지 알아?

민우: 글썸, 너무 어렵다.

01

### 코끼리에 대한 설명이 아닌 것을 고르십시오.

Chọn cách giải thích không đúng về con voi.

- (1) 부채처럼 큰 귀를 가지고 있다.
- (2) 호스처럼 긴 꼬리를 가지고 있다.
- (3) 넓은 벽처럼 큰 몸통을 가지고 있다.
- (4) 기둥처럼 튼튼한 다리를 가지고 있다.

02

### 수미의 문제에 대한 설명입니다. 순서에 맞게 빈칸을 채우십시오.

Điền vào ô trống theo tuần tự nội dung mô tả của Su-mi.

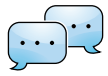
작고 예쁜 알에서 태어났다 ⇒ 여기저기를 다니면서 계속 (      ) ⇒ 어느 날 입에서 계속 실을 만들어 자기를 묶은 후에 (      ) ⇒ 실로 만든 집에서 무서운 벌레로 변한다 ⇒ 어른이 되었을 때는 하늘을 마음대로 (      )

03

### 여러분은 어떤 재미있는 문제를 알고 있습니까? 친구들에게 문제를 내 보십시오.

Các bạn có biết câu đố nào không? Hãy đố các bạn thử xem.

---



# 같이 해 봐요

Cùng làm thử

01

아래에 있는 질문을 가지고 친구와 함께 이야기해 보세요.

Dùng những câu hỏi sau và trao đổi với bạn bè.

| 질문              | 친구: | 친구: |
|-----------------|-----|-----|
| 언제 가장 행복했어요?    |     |     |
| 언제 가장 슬펐어요?     |     |     |
| 언제 가장 화가 났어요?   |     |     |
| 언제 가장 친구가 미웠어요? |     |     |
| 언제 가장 많이 웃었어요?  |     |     |

02

여러분이 마음에 드는 사진을 한 장 가져오세요. 언제, 어디에서 이 사진을 찍었어요? 무엇을 했어요? 그 날의 일을 '-었/았(으)ㄴ 때'를 사용하여 친구들에게 이야기해 보세요.

Mỗi người hãy lấy ra một tấm hình mà mình thích. Dùng cấu trúc '-었/았(으)ㄴ 때' để nói với bạn bè xem tấm hình đó chụp ở đâu, khi nào, đang làm gì.







문화를 배우요 Cùng học văn hóa

## Tục ngữ Hàn Quốc

Tục ngữ là lời nói nhận được sự đồng cảm của mọi người và được lưu truyền rộng rãi.

Nó chứa đựng trí tuệ, cuộc sống của dân tộc

### ■ Chứng nào tật nấy

Thói xấu khi còn nhỏ đến già rất khó sửa.

### ■ Thùng rỗng kêu to

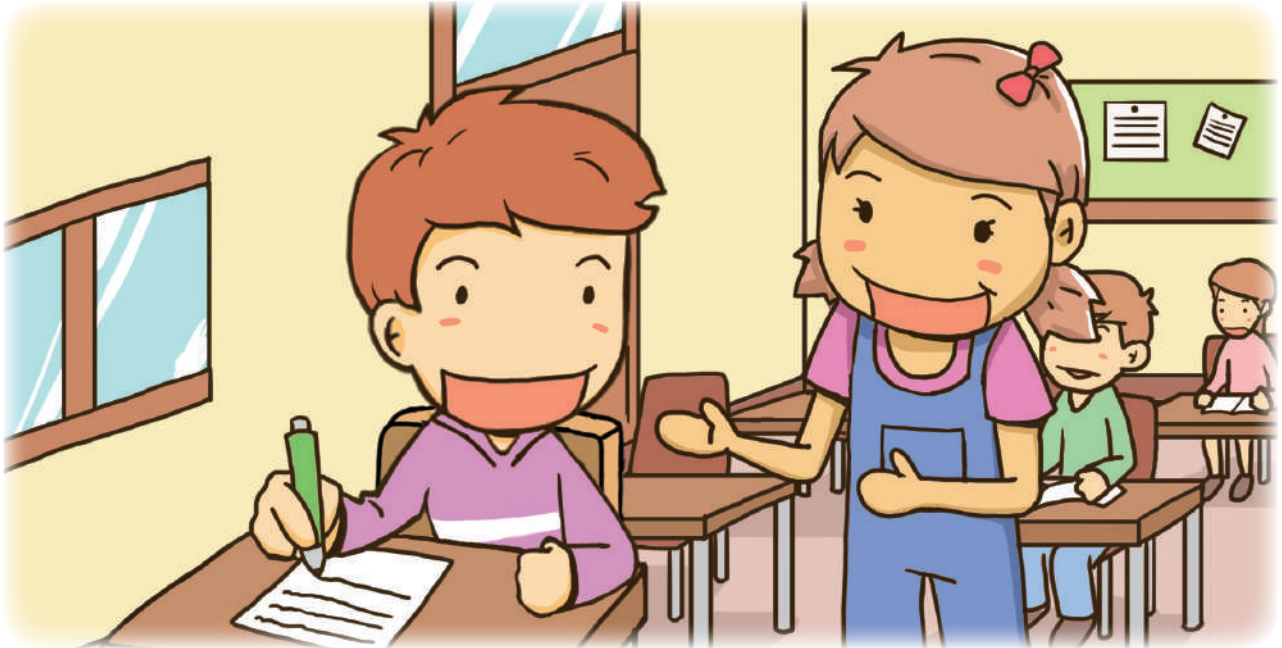
Người càng giỏi, càng biết nhiều thì càng khiêm tốn, người không giỏi thì hay khoe khoang, tự hào

### ■ Tai vách mạch rừng

Dù là những câu chuyện bí mật nhưng luôn phải cẩn thận kẻ có người nghe

### ■ Bánh ít đi bánh quy lại

Mình phải tử tế với người khác thì người khác phải tử tế lại với mình



마이: 영준아, 무슨 생각을 하는데 불러도 몰라?

Mai: Yong-jun à, cậu đang nghĩ gì mà gọi mãi cậu cũng không nghe thấy vậy?

영준: 응, 방학 동안에 한국에 가야 해서 계획을 세우고 있는 중이야.

Yong-jun: À, trong suốt kỳ nghỉ này, mình phải về Hàn Quốc nên mình đang lên kế hoạch cho chuyến đi ấy mà.

마이: 왜, 무슨 일이 있는 거야?

Mai: Sao, có việc gì à?

영준: 다음 달에 설날이 있잖아. 우리 가족은 매년 설날에는 아무리 바빠도 모두 모여 세배를 해.

Yong-jun: Cậu biết đấy, tháng sau là tết rồi. Mà gia đình mình thì dù bận bịu mấy cũng phải tụ họp lại để làm lễ đầu năm.

마이: 그래, 베트남에도 음력 1월 1일은 뗏이라고 해서 큰 명절이야.

Mai: Ừm, ở Việt Nam thì ngày mừng 1 tháng 1 âm lịch được gọi là Tết cũng là một ngày lễ truyền thống lớn nhất.

영준: 한국에서는 설날이 되면 떡국을 먹어. 떡국을 먹어야 한 살 더 먹는다고 생각해.

Yong-jun: Ở Hàn Quốc thì vào ngày Tết người ta thường ăn món tteok-kuk (canh bánh gạo). Người Hàn Quốc nghĩ rằng phải ăn món tteok-kuk thì mới thêm được một tuổi.

마이: 우리도 설날에는 바잉 쫘과 바잉 짜이를 만들어 먹어. 한국과 베트남은 비슷한 것이 많구나.

Mai: Còn ở Việt Nam thì người ta làm món bánh chưng hay bánh dày để ăn. Hàn Quốc và Việt Nam có nhiều điểm tương đồng quá nhỉ!



## 배워 봐요 Bài đàm thoại



### 단어를 배워요 1

Từ vựng 1

음력  
âm lịch

매년  
mỗi năm

방학  
kỳ nghỉ

비슷하다  
tương tự

세우다  
xây dựng (kế hoạch)



### 단어를 연습해요

Luyện tập từ vựng

1. 저는 ( ) 겨울에 한국에 있는 외할머니께 가요.
2. 흥영와 나는 생각이 ( ) 같이 놀면 재미있어요.
3. 오늘 친구들과 함께 여행 계획을 ( )
4. 수업이 끝나고 즐거운 여름 ( )이/가 시작됐어요.
5. 한국에는 생일을 양력으로 하는 사람도 있고 ( )(으)로 하는 사람도 있다



### 단어를 배워요 2

Từ vựng 2



씨름  
môn ssi-rum (đấu vật)



윷놀이  
trò chơi yut



연날리기  
trò thả diều



제기차기  
trò đá cầu



팽이치기  
trò đánh quay



## 배워 봐요 Bài đàm thoại



### 문법을 배워요 1

### Ngữ pháp 1

## Grammar 문법

## 아무리 -어/아도



산이 **아무리 커도** 하늘보다는 낮아요.

숙제가 **아무리 많아도** 열심히 하면 끝낼 수 있어요.

**아무리** 날씨가 **추워도** 봄이 오면 꽃이 피고 따뜻해져요.



### 문법을 연습해요

### Luyện tập ngữ pháp

수미: 이 운동화는 너무 비싼 것 같아.

리공: **아무리 비싸도** 나는 이 운동화를 꼭 살 거야.

1. 지영: 한국어 공부 힘들지 않아?

윙득: 응, 좀 어려워. 하지만 \_\_\_\_\_.

2. 민우: 내일 비가 온다고 하는데 놀이공원에 갈 수 있을까?

흐영: 난 놀이공원에 한 번도 못 가봤어. \_\_\_\_\_.

3. 영준: 배가 너무 고파. 바빠서 아침을 못 먹었어.

마이: 다음부터는 \_\_\_\_\_.

4. 수미: 다이어트 한다면서? 살 많이 빠졌어?

리공: 아니, \_\_\_\_\_.

5. 지영: 내 안경이 어디에 있지? \_\_\_\_\_.

윙득: 여기 책상 앞에 있잖아.



## 배워 보요 Bài đàm thoại



### 문법을 배워요 2

Ngữ pháp 2

### Grammar 문법

## - (으)ㄴ/는데도



어제는 피곤해서 일찍  **잤는데도**  계속 피곤해요.

비가  **오는데도**  민우와 왕득은 축구를 하러 갔어요.

수학이 너무 어려워서 열심히  **공부하는데도**  점수가 좋지 않아요.



### 문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp

수미: 금방 밥을  **먹었는데**  또 빵을 먹어?

리공:  **밥을 먹었는데도**  배가 고파.

1. 수미: 배가 아프다면서? 약 먹었어?

리공: 응, 그런데 약을 \_\_\_\_\_.

2. 지영: 우리 선생님 결혼하셨대?

왕득: 아니, 남자친구가 \_\_\_\_\_.

3. 민우: 왜 이 가방을 샀어요?

흐영: 이 가방은 \_\_\_\_\_.

4. 영준: 김치찌개를 잘 먹네.

마이: 응, 김치는 \_\_\_\_\_.

5. 수미: 방학 동안 영어 공부 많이 했어?

리공: 아니, 시간이 \_\_\_\_\_.



# 듣고 해 봐요 Hãy nghe rồi nói thử

CD TRACK 26



01

## 설날에 민우가 한 것이 아닌 것을 고르십시오.

Chọn nội dung không phải là việc mà Min-u đã làm vào ngày Tết.

- (1) 세배를 했다.
- (2) 떡국을 먹었다.
- (3) 윷놀이를 했다.
- (4) 가족들과 이야기를 했다.

02

## 들은 내용과 같으면 ○, 다르면 × 하십시오.

Nếu giống với nội dung đã nghe thì đánh dấu ○, khác thì đánh dấu ×.

- (1) 윷놀이는 나무토막 2개를 가지고 한다.
- (2) 수미는 윷놀이를 어떻게 하는지 모른다.
- (3) 민우와 수미는 다음에 윷놀이를 같이 할 것이다.
- (4) 수미는 게임이나 놀이는 직접 해 보는 것이 좋다고 생각한다.

|                       |                       |
|-----------------------|-----------------------|
| <input type="radio"/> | <input type="radio"/> |
| <input type="radio"/> | <input type="radio"/> |
| <input type="radio"/> | <input type="radio"/> |
| <input type="radio"/> | <input type="radio"/> |



## 읽고 써 봐요 Đọc rồi viết thử

### 윷놀이는 어떻게 하는 걸까요?

먼저 윷놀이를 하려면 윷과 윷놀이 판, 말을 준비해야 합니다.

윷은 위는 둥글고 아래는 평평한 나무토막입니다. 굽기는 엄지손가락보다 조금 굽고 길이는 한 뼘 정도입니다. 모두 네 개로 되어 있습니다. 윷놀이를 할 때에는 윷을 정해진 자리에 던져서 나오는 수만큼 윷놀이 판에서 칸을 옮길 수 있습니다.

먼저 세 개는 둥근 면이고 하나만 평평한 면이 위를 바라보면 '도'라고 하고 한 칸을 갈 수 있습니다. '개'는 둥근 면도 두 개, 평평한 면도 두 개가 나왔을 때로 두 칸을 갈 수 있습니다. '걸'은 둥근 면은 하나이고 평평한 면이 세 개일 때로 세 칸을 갈 수 있습니다. '윷'은 네 개 모두 평평한 면이 나왔을 때로 네 칸을 갈 수 있고, 한 번 더 던질 수 있습니다. 마지막으로 '모'는 모두 둥근 면이 나오는 것으로 다섯 칸을 갈 수 있고, 윷과 마찬가지로 다시 한 번 던질 수 있습니다.

윷놀이 판은 정사각형 모양의 종이로 한 면에 여섯 칸씩 점을 그려 말이 가는 길을 보여주는 종이판입니다. 이 윷놀이 판 위에 윷을 던져 나온 수만큼 말을 옮겨서 자신의 말이 모두 도착점으로 들어오면 이기는 놀이입니다.

가족이 모두 모이는 명절이면 재미있게 한 번 해 보시기 바랍니다.

01

#### 윷놀이를 하려면 무엇을 준비해야 됩니까?

Nếu muốn chơi trò chơi yut thì phải chuẩn bị những gì?

---

02

#### 윷놀이에서 아래의 그림처럼 나왔으면 몇 칸을 갈 수 있습니까?

Chúng ta có thể đi mấy ô nếu ra đúng như hình dưới đây ở trò chơi yut



(1) 1칸

(2) 2칸

(3) 3칸

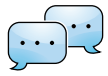
(4) 4칸

03

#### 베트남에는 어떤 재미있는 놀이가 있습니까? 친구들에게 소개하는 글을 써 보십시오.

Ở Việt Nam có trò chơi nào thú vị? Hãy viết bài giới thiệu cho các bạn.

---



## 같이 해 봐요 Cùng làm thử

※ 여러분은 아래와 같은 상황에서 어떻게 이야기 하겠어요?

상황을 잘 보고 배운 문법을 사용하여 말해 봐요.

Dùng những ngữ pháp đã học để giải thích xem khi gặp những tình huống sau đây bạn sẽ xử lý như thế nào.

시험을 봤는데 점수가 좋지 않습니다.  
화가 난 아버지께 어떻게 이야기할 거예요?

아버지: 시험 성적이 왜 이렇게 안 좋아?

나: 열심히 공부했는데도 성적이 좋지 않아요.  
죄송해요. 아무리 공부를 해도 수학은  
너무 어려워서 잘 이해가 되지 않아요...



방이 깨끗하지 않습니다.  
화가 난 어머니께 어떻게 이야기할 거예요?

어머니: 방 청소 하라고 했는데 안 했어?

나:



등산을 하고 있는데 너무 힘이 듭니다.  
선생님께 어떻게 이야기할 거예요?

선생님: 이제 거의 다 왔어.

나:







## 문화를 배우요 CÙNG HỌC VĂN HÓA

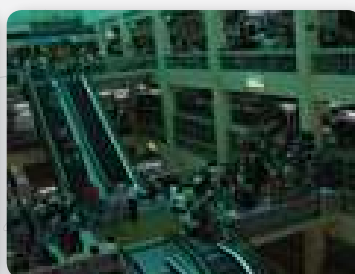
### Cho An Dong

Các bạn ơi, trong số những nơi mà chúng ta có thể mua đồ rẻ đó là chợ. Trong số đó chợ An Đông của Việt Nam và chợ Dong-dae-mun của Hàn Quốc thì rất lớn và nổi tiếng. Ở chợ có nhiều cửa hàng như là cửa hàng quần áo, cửa hàng giày dép, cửa hàng túi xách nhưng đặc biệt có nhiều cửa hàng quần áo. Điều quan trọng là không những hàng hoá nhiều mà giá cả cũng rẻ nữa.

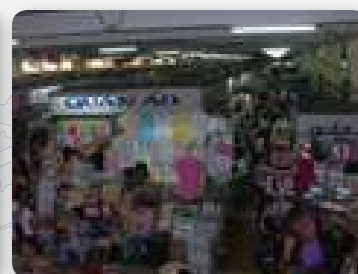
Nào, chúng ta cùng đi tham quan chợ nhé!



Cửa chợ Andong



Hình ảnh bên trong chợ Andong



Cửa hàng quần áo ở chợ Andong



**선생님:** 여러분, 오늘은 야외 체험 학습을 하러 식물원에 왔으니까 선생님 말을 더 잘 들어야 해요.

**Cô giáo:** Các nghe cô dặn nè. Bây giờ chúng ta đã đến vườn thực vật để học tập thực tế ngoài trời rồi, do đó các em phải nghe kỹ lời cô nói nhé.

**영준:** 네, 오늘은 식물원에서 무슨 식물을 관찰하는 건가요?

**Yong-jun:** Dạ, hôm nay mình sẽ quan sát thực vật gì trong vườn thực vật vậy cô?

**선생님:** 지난 수업 시간에 말한 것처럼 식물원 안에 있는 식물 중 한해살이 식물과 여러해살이 식물을 관찰하는 거예요.

**Cô giáo:** Giống như cô đã nói lần trước thì chúng ta sẽ quan sát những thực vật một năm và thực vật lâu năm trong số những thực vật trong vườn thực vật.

**수미:** 정말 재미있겠네요. 그런데 식물원에 나무가 얼마나 많은지 모르겠어요. 이렇게 나무가 많은데 어떻게 관찰을 해야 하나요?

**Su-mi:** Ôi thích thật! Mà trong vườn thực vật cây nhiều ơ là nhiều nhỉ! Nhưng mà nhiều cây thế này làm sao mà quan sát hết vậy cô?

**민우:** 선생님, 제가 말할게요. 한해살이 식물은 풀처럼 다 자라면 줄기가 더 굵어 지지 않지만 여러해살이 식물은 나무처럼 자라면서 줄기가 굵어져요.

**Min-u:** Cô ơ để em nói cho. Cây một năm giống như cỏ vậy, dù có lớn thế nào thì thân cũng không to lên, còn cây lâu năm thì càng lớn thân sẽ càng to.

**선생님:** 네, 맞아요. 지금 친구들이 말한 내용을 잘 기억하면서 식물을 관찰해 보세요.

**Cô giáo:** Đúng rồi. Chúng ta hãy nhớ lời bạn Min-u nói và bắt đầu quan sát nhé!



## 배워 봐요 Bài đàm thoại



### 단어를 배워요 1

Từ vựng 1

풀  
cỏ

식물원  
vườn thực vật

기억하다  
nhớ

구분  
phân loại



### 단어를 연습해요

Luyện tập từ vựng

1. 화장실은 남자와 여자를 ( ) 사용해요.
2. 부모님과 함께 ( )에 가서 여러 가지 꽃과 나무를 관찰했어요.
3. 토끼가 ( )을/를 먹고 있는 모습이 정말 귀여웠어요.
4. 새로 배운 단어가 많아서 ( ) 것이 너무 힘들어요.



### 단어를 배워요 2

Từ vựng 2

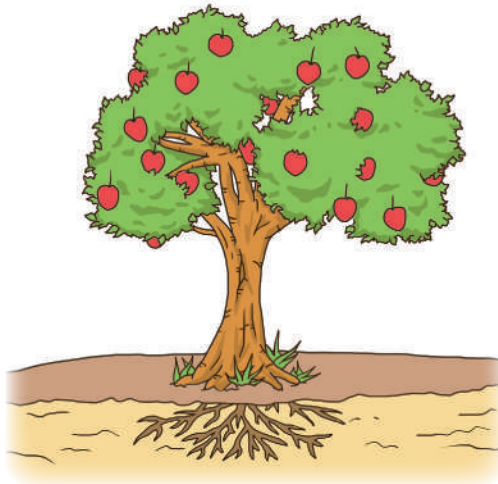
식물  
thực vật

잎  
lá

줄기  
thân

열매  
trái, quả

뿌리  
rễ



가지  
cành nhánh



# 배워 봐요 Bài đàm thoại



## 문법을 배워요 1

## Ngữ pháp 1

### Grammar 문법

### -르 뻔하다



내 컴퓨터가 고장 나서 이메일을 못 보낼 뻔했어요.

길이 미끄러워서 넘어질 뻔했어요.

수영장에 사람이 너무 많아서 못 들어갈 뻔했어요.



## 문법을 연습해요

## Luyện tập ngữ pháp



친구와 이야기를 하다가 버스를 놓칠 뻔했어요.

1.



학교에 늦어서 뛰어가다가 \_\_\_\_\_.

2.



지난 여름에 바다에 놀러 갔을 때 \_\_\_\_\_.

3.



앞의 차가 갑자기 멈춰서 \_\_\_\_\_.

4.



전화 소리 때문에 자고 있는 \_\_\_\_\_.

5.



갑자기 추워져서 \_\_\_\_\_.



## 배워 봐요 Bài đàm thoại



### 문법을 배워요 2

### Ngữ pháp 2

## Grammar 문법

## 얼마나 -(으)ㄴ/는지 몰라요



어머니가 해 주신 갈비가 **얼마나 맛있는지 모르겠어요.**

막내 동생이 **얼마나 예쁜지 모르겠어요.**

이번 여름은 **얼마나 더운지 모르겠어요.**



### 문법을 연습해요

### Luyện tập ngữ pháp

수미: 요즘 배드민턴을 배운다면서? 어때?

리공: **얼마나 재미있는지 몰라.** 너도 같이 배우자.

1. 지영: 너는 놀이공원에 가면 뭘 타?

윙득: '바이킹' 타는 것을 좋아해. \_\_\_\_\_.

2. 민우: 한국어 공부 재미있어?

흐영: 응, 재미있어. 하지만 \_\_\_\_\_.

3. 영준: 나 내일 치과에 가는데 많이 아플까?

마이: 나는 지난주에 갔다 왔는데 \_\_\_\_\_.

4. 수미: 지난 주말에 콘서트 갔다 왔다면서? 어땠어?

리공: 가수를 직접 봤는데 \_\_\_\_\_.

5. 지영: 어제 왜 모임에 안 왔어?

윙득: 미안해, 요즘 내가 \_\_\_\_\_.



# 듣고 해 봐요 Hãy nghe rồi nói thử



CD TRACK 28



01

**이번 금요일은 무슨 날입니까?**

Thứ sáu tuần này là ngày gì?

---

02

**식물원에 가서 하려고 하는 일이 아닌 것을 고르십시오.**

Chọn nội dung không phải nội dung định đến vườn thực vật để làm.

- (1) 꽃의 모양을 관찰한다.
- (2) 꽃의 색깔을 관찰한다.
- (3) 요즘 피는 꽃을 관찰한다.
- (4) 친구들과 함께 꽃을 심는다.

03

**관찰 학습 후에 무엇을 합니까?**

Sau khi quan sát xong thì làm gì?

- (1) 벌을 잡는다.
- (2) 식물원에 간다.
- (3) 꽃을 관찰한다.
- (4) 놀이 기구를 탄다.



# 읽고 써 봐요 Đọc rồi viết thử

| 식물 관찰 학습 일지 |   |    |              |
|-------------|---|----|--------------|
| 일시          | 3월 12일(금요일)   | 장소 | 베트남 국립공원 식물원 |
| 관찰자         | 3학년 1반 이수미  |    |              |
| 관찰 내용       | <p>지난 금요일 선생님과 국립공원 식물원에서 식물 관찰을 하였다. 식물원은 야외 식물과 실내 식물로 크게 나뉘어져 있었다. 우리는 먼저 식물원 안에 있는 꽃과 나무를 관찰하였다. 유리로 만들어진 식물원은 아주 컸다. 우리가 식물원 안으로 들어가니까 진짜 덥고 답답했다. 너무 더워서 숨이 막힐 뻔했다. 하지만 우리는 여러 모양의 꽃을 보면서 모양을 그리고 색을 칠하고 열심히 이름을 찾아 썼다. 한참 만에 식물원 밖으로 나오니 너무 상쾌하고 시원했다. 식물원 밖에는 큰 나무와 아직 꽃이 피지 않은 나무들이 여기 저기 있었다. 우리들은 사진기로 나무와 꽃을 찍으면서 이곳저곳을 계속 관찰했다.</p> <p>공원에 있는 꽃은 큰 나무에 피어 있는 게 많았다. 큰 꽃도 있었지만 작은 꽃도 많았다. 우리는 식물원에서 했던 것처럼 열심히 꽃을 관찰하고 기록했다.</p> <p>오후에는 놀이공원에 가서 놀이 기구를 탔다. 바이킹은 얼마나 무서웠는지 모른다. 하지만 친구들과 같이 타니까 너무 재미있었다. 우리는 친구들과 여러 가지 놀이기구도 타면서 재미있는 시간을 보냈다.</p> |    |              |

## 01 알맞게 연결된 것을 찾으십시오. Tìm những cặp nối phù hợp

**식물원 안**

**식물원 밖**

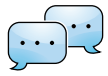
- (1) 유리로 되어 있다. . . . . 나무에 꽃이 예쁘게 피었다.
- (2) 덥고 답답했다. . . . . 상쾌하고 시원했다.
- (3) 여러 모양의 꽃을 보았다. . . . . 작은 나무들이 많이 있었다.
- (4) 아주 작았다. . . . . 사진기로 나무와 꽃을 찍었다.

## 02 수미는 오후에 무엇을 했습니까? Buổi chiều Su-mi làm gì?

---

## 03 식물원이나 동물원에 가 본 적이 있습니까? 무엇을 보고 느꼈는지 써서 발표해 봅시다. Bạn có đi vườn thực vật hay sở thú chưa? Bạn viết lại và phát biểu với mọi người xem bạn đã thấy gì và cảm nhận như thế nào.

---



## 같이 해 봐요 CÙNG LÀM THỬ

### ※ 나의 추억 이야기

Câu chuyện về kỷ ức của tôi.

01

여러분은 어떤 추억을 가지고 있어요? 어떤 일 때문에 놀랐어요? 어떤 일 때문에 힘들었어요? 배운 문법을 사용하여 자신의 이야기를 써 보세요.

Bạn có những kỷ niệm nào? Bạn đã hoảng sợ vì việc gì? Bạn đã khó khăn vì việc gì? Dùng những ngữ pháp đã học và nói về câu chuyện của bản thân.

어렸을 때 시장에서 예쁜 인형을 보다가 엄마를 잃어버릴 뻔했어요. 그때...

지난 여름 방학 때 강에서 수영하다가 물에 빠졌어요. 얼마나 무서웠는지 몰라요. 수영을 잘 하는 친구가 구해주었는데...



Blank speech bubble for writing.

Blank speech bubble for writing.





## 문화를 배우요 Cùng học văn hóa

### Han-bok và Áo dài

#### Đặc trưng của Han-bok

- Han-bok là áo truyền thống của dân tộc Hàn.
- Han-bok không phải là loại áo mặc sát vào người và chú trọng đến tính hoạt động.
- Vì Han-bok vừa thẳng vừa lại có đặc điểm của đường cong và không có túi.

#### Áo Han-bok dành cho nữ (Chi-ma-jeo-go-ri)

- Áo Han-bok nữ được kết cấu bằng một thân trên ngắn và một cái váy dài.

#### Áo Han-bok dành cho nam (Pa-ji-jeo-go-ri)

- Áo Han-bok nam thì có thân trên dài khoảng eo và quần thì dài được cột bằng dây ở phần cổ chân nên thoải mái.

#### Áo dành cho trẻ con.

- Áo Han-bok mà trẻ con mặc.
- Phần thân có nhiều màu sắc rực rỡ.

#### Đặc trưng của Áo dài.

- Áo dài là áo truyền thống của Việt Nam. Vì áo có chiều dài dài nên gọi là Áo dài.
- Phần áo có chiều dài và được mặc với quần dài.
- Khác với Han-bok, Áo dài được mặc để lộ ra hết đường cong của cơ thể.
- So với Han-bok thì Áo dài được mặc thường xuyên trong cuộc sống hằng ngày.
  - Áo dài trắng thì các em nữ sinh cấp 3 mặc thành đồng phục.
  - Những nhân viên nữ làm việc ở ngân hàng, bưu điện, cơ quan nhà nước, sân bay đều mặc áo dài.
  - Áo dài được mặc vào lễ cưới.
  - Phát thanh viên khi xuất hiện trên TV cũng mặc áo dài.





리공: 선생님, 저 리공인데요. 시간 있으세요?

Li-ccong: Cô ơi, em là Li-ccong ạ. Cô có thời gian không ạ?

선생님: 아, 리공이구나! 괜찮으니까 여기에 앉아라. 웬일이니?

Cô giáo: À, Li-ccong đấy à. Không sao, em ngồi đây đi. Có việc gì thế?

리공: 다음 주면 방학이라 인사드리러 왔어요. 선생님, 1년 동안 많이 도와주셔서  
고맙습니다.

Li-ccong: Dạ, tuần sau là kỳ nghỉ nên em đến để chào cô ạ. Em cảm ơn cô đã giúp đỡ em trong suốt  
một năm qua.

선생님: 그래, 고맙다. 너도 내년에는 더 튼튼하고 공부도 잘 하기 바란다.

Cô giáo: Ừ, cô cảm ơn em. Cô cũng chúc em sang năm khỏe mạnh hơn và học giỏi hơn.

리공: 네, 고맙습니다. 새해에는 더욱 건강하시기 바랍니다.

Li-ccong: Dạ, em cảm ơn cô. em kính chúc cô được khỏe mạnh hơn trong năm mới ạ.

선생님: 그래, 너는 이번 방학에는 무엇을 할 거니?

Cô giáo: Rồi. Kỳ nghỉ này em sẽ làm gì?

리공: 저는 한국으로 여행가서 스키나 스케이트도 타고 맛있는 음식도 먹으려고  
해요.

Li-ccong: Dạ em định đi Hàn Quốc du lịch để trượt tuyết và đi trượt băng, rồi ăn nhiều món ăn ngon  
nữa ạ.

선생님: 그거 참 좋은 생각이구나. 운동도 열심히 하고, 부모님 말씀도 잘 듣는  
착한 어린이가 되도록 해.

Cô giáo: Ý tưởng hay đấy. Cô mong em sẽ luôn chăm chỉ tập thể thao và trở thành một đứa bé ngoan  
biết vâng lời cha mẹ nhé!



## 배워 봐요 Bài đàm thoại



### 단어를 배워요 1

Từ vựng 1

내년  
năm sau

착하다  
ngoan, hiền

웬일  
việc gì

튼튼하다  
khỏe mạnh, cứng chắc



### 단어를 연습해요

Luyện tập từ vựng

1. 항상 지각을 하는 민수가 일찍 왔네. ( )?
2. 밥을 잘 먹고 운동을 열심히 하면 몸이 ( )
3. 지금 3학년인데 ( )에 4학년이 되면 더 열심히 공부할 거예요.
4. 효영은 어려운 사람들을 도와주는 ( ) 어린이예요.



### 단어를 배워요 2

Từ vựng 2



스케이트  
trượt băng



스키  
trượt tuyết



눈썰매  
trượt tuyết



스노보드  
snowboard (ván trượt tuyết)



아이스하키  
môn bóng gậy trên băng



## 배워 봐요 Bài đàm thoại



### 문법을 배워요 1

### Ngữ pháp 1

## Grammar 문법

## -기 바라다



이번 주말에 제주도에 같이 **가기를** 바라요.

열심히 공부해서 꼭 **1등을** 하기 바란다.

새해에는 모두가 **건강하기를** 바랍니다.



### 문법을 연습해요

### Luyện tập ngữ pháp

수미: 나 다음 달에 미국으로 유학 가.

리공: 아쉽다. **건강하게 잘 지내기** 바라.

1. 지영: 나 내일 '영어 말하기 대회' 에 나가.

윙득: 그래? 꼭 \_\_\_\_\_.

2. 민우: 흐영, 이번 주 토요일이 생일이지?

흐영: 맞아, 토요일에 생일 파티를 하는데 \_\_\_\_\_.

3. 영준: 동생이 수학을 정말 잘 한다면서?

마이: 응, 난 내 동생이 커서 \_\_\_\_\_.

4. 수미: 그 영화 주인공이 죽는다면서?

리공: 응, 하지만 난 그 주인공이 \_\_\_\_\_.

5. 지영: 강아지를 잃어버렸어.

윙득: 빨리 \_\_\_\_\_.



## 배워 보요 Bài đàm thoại



### 문법을 배워요 2

Ngữ pháp 2

#### Grammar 문법

### -도록 하다



앞으로 늦지 **않도록 하겠습니다.**

한국어를 열심히 **공부하도록 하겠습니다.**

어머니께서 자기 방은 자기가 **청소하도록 하셨다.**



### 문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp

수미: 내일 시험이지?

리공: 응, **열심히 공부하도록 하자.**

1. 지영: 감기에 걸려서 너무 추워.

윙득: 옷을 \_\_\_\_\_.

2. 민우: 친구와 싸워서 기분이 안 좋아.

흐영: 친구와 빨리 \_\_\_\_\_.

3. 영준: 오늘도 늦었네, 너는 왜 항상 늦어?

마이: 미안해, 다음부터는 \_\_\_\_\_.

4. 수미: 요즘 몸이 많이 안 좋아졌어.

리공: 그래? 나와 같이 \_\_\_\_\_.

5. 지영: 내일 아침 9시에 약속이 있는데 잘 일어날 수 있을까?

윙득: 일찍 잠을 \_\_\_\_\_.



# 듣고 해 봐요 Hãy nghe rồi nói thử



CD TRACK 30



01

리콩이 한국에서 한 일이 아닌 것을 고르십시오.

Chọn nội dung không phải việc mà Li-ccong làm ở Hàn Quốc.

- (1) 스키를 타다가 많이 넘어졌다.
- (2) 강원도에 있는 스키장에 갔다.
- (3) 스키장에서 스노보드를 배웠다.
- (4) 동생들에게 눈썰매를 태워주었다.

02

들은 내용과 같으면 ○, 다르면 × 하십시오.

Nếu giống với nội dung đã nghe thì đánh dấu ○, khác thì đánh dấu ×.

- (1) 한국은 춥지만 베트남은 덥다.
- (2) 한국은 찬바람이 불고 비가 많이 온다.
- (3) 리콩은 선생님과 같이 스노보드를 타고 싶다.
- (4) 리콩은 경복궁에 가서 한국의 역사에 대해 공부하고 싶다.

|                       |                       |
|-----------------------|-----------------------|
| <input type="radio"/> | <input type="radio"/> |
| <input type="radio"/> | <input type="radio"/> |
| <input type="radio"/> | <input type="radio"/> |
| <input type="radio"/> | <input type="radio"/> |



## 읽고 써 봐요 Đọc rồi viết thử

한국의 겨울은 춥고 눈이 많이 옵니다. 이런 한국의 겨울 운동에는 무엇이 있는지 아세요?

한국의 겨울은 춥고 눈도 자주 오기 때문에 집에만 웅크리고 있으면 감기에 걸리기 쉽습니다. 그래서 한국에서는 추운 날씨에 하는 여러 가지 겨울 운동이 있습니다.

먼저 제일 대표적인 겨울 운동은 스케이트입니다. 많은 한국의 어린이들은 겨울이 되면 스케이트를 탑니다. 스케이트를 타면 기분도 상쾌하고 몸도 튼튼해집니다. 이렇게 많은 어린이가 스케이트를 타기 때문에 한국은 올림픽에서도 스케이트를 잘 타는 나라에 속합니다.

다음으로 많이 하는 운동은 스키입니다. 한국은 눈도 많이 오지만 산도 많기 때문에 겨울에는 스키를 타는 사람이 많습니다. 하지만 요즘에는 스키장에서 보드를 타는 사람도 많아졌습니다. 많은 사람이 타기 때문에 부딪치지 않도록 조심해야 합니다.

놀이동산에서는 눈썰매를 타는 어린이도 많습니다. 눈썰매는 누구나 쉽게 탈 수 있는 재미있는 겨울 운동입니다.

여러분, 여러분이 한국에 오면 겨울 운동을 같이 할 수 있기 바랍니다. 한국은 2018년에 동계올림픽을 합니다. 2018년에는 여러 모두가 한국에 와서 올림픽에 참가하기를 바랍니다.

01

### 한국에 대한 설명이 아닌 것을 고르십시오.

Chọn nội dung không phải là nội dung giải thích về Hàn Quốc.

- (1) 한국은 산이 많다.
- (2) 한국은 겨울에 눈이 많이 온다.
- (3) 한국의 대표적인 겨울 운동은 스키다.
- (4) 한국에는 여러 가지 겨울 운동이 있다.

02

### 2018년에는 한국에서 무엇을 합니까?

Năm 2018 ở Hàn Quốc làm gì?

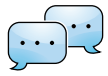
---

03

### 베트남에서는 어떤 운동을 많이 합니까? 여름 운동과 겨울 운동에 대해 써 보십시오.

Ở Việt Nam người ta chơi môn thể thao nào nhiều nhất? Hãy viết về những môn thể thao mùa hè và môn thể thao mùa đông nhé.

---



# 같이 해 봐요 Cùng làm thử

※ 카드 쓰기  
Viết thiệp.

01

여러분은 언제 카드를 써요? 아래의 상황에 맞는 카드를 써 봅시다.

Khi nào các bạn viết thiệp? Hãy viết một cái thiệp phù hợp với tình huống bên dưới.



---

---

---



---

---

---



---

---

---



---

---

---



---

---

---





문화를 배우요 Cùng học văn hóa

## Gayageum và đàn tranh

Gayageum là loại nhạc cụ riêng của Hàn Quốc

Gayageum có 12 dây và gảy bằng tay

Người đầu tiên làm ra Ga-ya-geum là U-reuk. Ở Việt Nam có một loại nhạc cụ giống với Ga-ya-geum của Hàn Quốc đó là Đàn tranh.

Đàn tranh là một loại đàn dây truyền thống của Việt Nam. Giống như Ga-ya-geum của Hàn Quốc, Đàn tranh cũng được làm bằng gỗ.

Đàn tranh vốn dĩ có 16 dây nhưng sau đó nhạc sư Nguyễn Vĩnh Bảo đã cải tiến thành 17 dây.

Đàn tranh có ảnh hưởng của đàn dây zheng (tsên) của Trung Quốc, có thể dùng trong độc tấu hoặc cũng có thể dùng trong hợp tấu.



Gayageum



Đàn tranh





# 부록

- 듣기 스크립트
- 문법 설명
- 단어 색인
- 문화를 배워요



## 듣기스크립트

### 제1과

### 민우가 좀 아프대요

#### 본문

지영: 선생님, 민우가 아파서 학교에 못 온대요.

선생님: 왜? 어디가 아프대?

지영: 머리가 아프고 열이 나서 밤새 잠도 못 잤대요.

선생님: 민우는 몸이 약해서 걱정이야. 어제 무슨 일이 있었니?

지영: 어제 늦게까지 친구들과 농구를 했대요.

선생님: 운동도 좋지만 너무 무리하게 하면 건강에 해로워.

지영: 민우는 운동을 너무 좋아하는 게 문제예요.

선생님: 그래, 무엇이든지 적당히 하는 게 좋아. 자, 그럼 출발하자.

#### 듣고 해 봐요

지영: 아빠! 할아버지는 무슨 병으로 입원하셨어요?

아버지: 응, 암으로 입원하셨어.

지영: 암이 무서운 병인가요?

아버지: 응, 병에 걸리면 치료가 쉽지 않대.

지영: 암은 무엇 때문에 생기나요?

아버지: 아직 그 원인을 잘 모른대. 그렇지만 담배를 피거나 술을 많이 마시면 암에 걸릴 위험이 높대. 그리고 스트레스를 많이 받거나 음식을 잘못 먹는 것도 원인이 된대.

지영: 그래요? 아무 음식이나 먹으면 안 되겠네요.

## 제2과

## 넘어졌는데 뼈가 부러졌대요

### 본문

선생님: 민우야! 다친 데는 어때?

민우: 지금은 많이 좋아졌어요.

선생님: 다행이다. 그런데 왜 다쳤어?

민우: 축구를 하다가 넘어졌는데 발목 쪽에 있는 뼈가 부러졌대요.

선생님: 뼈가 부러졌다고? 정말 많이 아팠겠다.

민우: 처음에는 통증이 심한 데다가 발목까지 부어서 일어날 수가 없었어요.

선생님: 의사 선생님은 뭐라고 하셨어?

민우: 부은 데가 가라앉을 때까지 꼭 쉬어야 한대요.

### 듣고 해 봐요

수미: 영준아! 너 어디 아프니?

영준: 응, 머리가 어지러운 데다가 기운이 하나도 없어.

수미: 혹시 음식을 잘못 먹어서 체한 거 아냐?

영준: 아니. 음식을 잘못 먹은 건 없어.

수미: 그럼, 더운 날씨에 밖에서 오래 있었던 거 아냐?

영준: 동생하고 운동장에서 하루 종일 놀았는데 그것 때문인 것 같아.

수미: 그럼, 그늘이 있는 곳에 가서 잠시 쉬어야겠다.

영준: 그래 고맙다. 나 좀 도와줄래?



## 듣기스크립트

### 제3과

### 어디에 있냐고 해요

#### 본문

엄마: 친구랑 재미있게 놀았니? 뭐 하고 놀았어?

마이: 여러 나라 위치 맞추기 놀이를 했어요.

엄마: 어떻게 하는 거데?

마이: 먼저 한 사람이 나라 이름을 말하고 어디에 있냐고 해요.

그럼 다른 사람이 그 나라의 위치를 말하는 거예요.

엄마: 재미있겠구나. 어렵지 않니?

마이: 아시아의 나라들은 쉽지만 유럽에 있는 나라들은 헛갈려요. 그래도 정말 재미있었어요.

엄마: 다른 친구들은 뭐라고 해?

마이: 친구들도 재미있다고 내일도 또 만나서 할 거냐고 했어요.

#### 듣고 해 봐요

리꽁: 한국은 어디에 있어?

지영: 중국과 일본 사이에 있어.

리꽁: 그럼 중국말을 써?

지영: 아니, 한국말을 써. 중국은 중국말, 일본은 일본말을 쓰고..

마이클: 베트남 옆에는 어떤 나라가 있어?

리꽁: 위에는 중국, 옆에는 라오스, 캄보디아가 있어.

지영: 태국도 가깝지?

리꽁: 응, 라오스 옆에 태국이 있어.

마이클: 그럼 라오스와 캄보디아도 같은 말을 써?

리꽁: 아니, 베트남, 라오스, 캄보디아, 태국 모두 다른 말을 써.

마이클: 와, 아시아에는 나라도 많은데 쓰는 말도 다 다르구나.

## 제4과

## 머리를 만지지 말래요

### 본문

선생님: 여러분, 다른 나라에 여행을 가본 적이 있어요? 그 나라에 가면 조심할 게 많지요?

효영: 네, 선생님. 태국에서는 다른 사람의 머리를 만지지 말래요.  
또 왼손으로 물건을 주지 말래요.

영준: 미국이나 영국에서는 여자 아기가 귀여워도 손으로 얼굴을 만지지 말래요.

효영: 중국에서는 우산을 선물하지 말래요. 우산을 선물하면 헤어진다요.

영준: 홍콩에서는 돌을 좋아하는대요. 그래서 선물도 하나보다 돌을 주면 더 좋아하는대요.

선생님: 예, 오늘 여러분의 발표를 재미있게 잘 들었어요.

### 듣고 해 봐요

영준: 선생님, 나라마다 좋아하는 음식이 다른 것 같아요.

선생님: 응, 나라마다 날씨나 지역, 종교 등이 다르기 때문이지.

민우: 한국, 일본, 베트남 같은 나라는 쌀로 만든 음식이 많은 것 같아요.

선생님: 비가 많이 오고 날씨가 따뜻한 지역에서는 쌀이 많이 나서 그래.

수미: 영국이나 아일랜드에서는 감자나 밀로 만든 음식이 많대요.

선생님: 맞아. 비가 잘 오지 않으면 쌀보다 감자나 밀을 많이 심지.

영준: 선생님, 이슬람교를 믿는 사람들과 돼지고기를 같이 먹으러 가지 말래요.  
무슬림들은 돼지고기를 먹지 않는대요.

선생님: 응, 종교에 따라 좋아하는 음식과 싫어하는 음식도 다르지.  
인도 사람들은 소고기를 먹지 않아.



## 듣기스크립트

### 제5과

떡볶이를 만들어요.

### 본문

수마: 엄마, 어떻게 하면 떡볶이를 맛있게 만들 수 있어요?

엄마: 왜? 떡볶이가 먹고 싶어서 그러니?

수마: 아니요. 흐영이 주말에 재료를 사 가지고 와서 같이 떡볶이를 만들래요.

엄마: 흐영은 베트남 사람인데 떡볶이를 좋아하니?

수마: 네, 베트남 사람 중에도 떡볶이를 좋아하는 사람이 많아요.

엄마: 그럼 떡볶이를 만드는 방법을 알려 줄까? 먼저 물에 고추장과 양념을 넣어 가지고 잘 끓인 다음에 떡과 어묵을 넣으면 돼.

수마: 별로 어렵지 않네요. 엄마, 저도 할 수 있을 것 같아요.

### 듣고 해 봐요

오늘은 한국 사람들이 좋아하는 김치찌개를 만들어 보겠습니다. 설명을 잘 듣고 여러분도 만들어 보세요.

김치찌개 재료는 김치, 돼지고기, 파, 마늘, 두부가 필요합니다. 김치에 양념이 많이 들어 있으니 양념은 필요 없어요.

재료가 준비되었으면, 우선 김치와 돼지고기를 썰니다. 그리고 냄비에 넣어서 3분 정도 볶습니다. 이 때 마늘을 조금 넣어가지고 볶으면 더 맛있습니다. 김치를 많이 넣으면 맛있지만 매우니까 조심하세요.

고기가 익으면 물을 넣고 더 끓입니다. 물이 끓으면 파와 두부를 썰어 가지고 넣습니다. 3분 정도 더 익혔다가 드시면 맛있는 김치찌개가 됩니다.



## 제6과

## 숙제하는 종이야

### 본문

리공: 여보세요. 거기 영준이 집이지요?

영준: 아, 리공이구나?

리공: 마침 있었구나? 그래 뭐하고 있었어?

영준: 과학 탐구 숙제하는 종이야. 무슨 일이야?

리공: 영준아, 우리 같이 줄넘기 연습하기로 했지?

영준: 참 그랬지, 그런데 나는 아직 과학 숙제가 안 끝났어.

리공: 그럼 숙제하고 나서 줄넘기 연습 하자.

영준: 그래 좋아, 내가 숙제 끝나면 너한테 전화할게.

리공: 그럼 나도 미술 숙제하면서 기다릴게.

### 듣고 해 봐요

민우: 여보세요. 선생님, 저 민우예요.

선생님: 아, 민우니? 선생님이 지금 회의 중인데 급한 일이니?

민우: 선생님, 내일 미술 준비물이 뭐예요?

선생님: 내일 준비물이 좀 많은데…….

민우: 선생님, 학교 홈페이지의 우리 반 안내장을 보니까 풀, 색종이, 스케치북을 준비하라고 했어요.

선생님: 그래 내일은 미술 시간에 찢어 붙이기를 하니까 색종이나 잡지, 풀, 스케치북을 가져 오세요.

민우: 선생님, 가위는 없어도 돼요?

선생님: 손으로 찢어 붙이는 거니까 없어도 돼요.

민우: 고맙습니다. 이제 알겠어요. 내일 사진이 많은 잡지를 가져갈게요.



## 듣기스크립트

### 제7과

### 어떻게 해야 돼요?

#### 본문

리공: 안녕하세요? 오늘 여기 처음 왔는데요.

여기에 한국 책이 많다고 해서 책을 빌리려고 해요.

선생님: 책을 빌리려면 먼저 회원카드에 이름과 전화번호를 쓰세요.

리공: 한 번에 몇 권까지 빌릴 수 있어요?

선생님: 한 번에 3권까지 빌릴 수 있고, 빌린 책은 10일 이내에 반납해야 해요.

리공: 10일 동안 책을 다 못 읽었으면 어떻게 해야 해요?

선생님: 대출 기간을 한 번 더 연장할 수 있어요.

리공: 대출을 연장할 때에는 어떻게 해야 합니까?

선생님: 전화나 인터넷으로 이름과 책 제목을 알려 주세요.

#### 듣고 해 봐요

리공: 안녕하세요? 책을 찾으려고 하는데 어떻게 해야 돼요?

도서관 직원: 무슨 책을 찾으려고 해요?

리공: 학교 숙제를 하려고 하는데, 한국의 전통 문화에 대한 책을 찾고 싶어요.

도서관 직원: 책을 찾으려면 먼저 저기 있는 컴퓨터로 책 제목이나 주제를 검색해 보세요.

리공: 네, 검색하고 나서 어떻게 해야 돼요?

도서관 직원: 직접 찾아볼 수도 있고 나한테 말하면 내가 도와 줄 수도 있어요.

리공: 네, 알겠습니다. 먼저 책을 찾아보고 이야기해 드릴게요.

도서관 직원: 그래요. 먼저 해 보고 안 되면 이야기해 주세요.

## 제8과

## 세종대왕은 시계도 만드셨다면?

### 본문

리공: 한국 사람들이 제일 존경하는 분은 누굴까?

영준: 글썄, 나는 세종대왕을 제일 존경하는데…….

리공: 조선시대의 세종대왕. 그래 나도 그런데. 지금 한국 사람이 사용하는 한글을 만드신 훌륭한 왕이시지.

영준: 그래, 한글도 만드셨고 우리나라를 위해 많은 일을 하신 왕이셔.

리공: 나도 배웠어. 세종대왕은 과학에도 관심이 많으셨다면?

영준: 물론이지, 해시계와 물시계를 만드셨는데 지금의 시계와는 모양이 좀 달라.

리공: 그럼 너는 해시계와 물시계가 어떤 모양인지 알아? 나는 잘 몰라서 한번 찾아보고 싶은데.

영준: 그거 좋은 생각이야. 잘 정리해서 다음 주 사회 시간에 해시계와 물시계에 대해서 발표해 보자.

### 듣고 해 봐요

민우: 조선시대는 언제부터 언제까지인지 알아?

영준: 응, 사회 시간에 배웠어. 조선은 1392년에 시작해서 1910년까지야.

민우: 그렇구나. 그런데 조선의 세종대왕은 음악도 관심이 많으셨다면?

영준: 물론이지, 세종대왕은 박연이라는 음악가를 통해 조선시대 음악을 크게 발전시키셨어.

민우: 그럼 너는 세종대왕이 또 무슨 훌륭한 일을 하셨는지 알아?

영준: 세종대왕은 여러 가지 훌륭한 일을 많이 하셨어. 해시계와 물시계를 만드셨지. 뿐만 아니라 강우량을 재는 측우기, 별과 달의 움직임을 관찰하는 천문관측 시설도 만드셨어.

민우: 그럼 이렇게 많은 일을 세종대왕 혼자서 하신 거야?

영준: 아니야 과학기술의 발전에는 장영실이라는 훌륭한 과학자가 있었어.

민우: 그럼 이번에는 박연과 장영실이 어떤 분인지 알아 봐야겠는데.

영준: 그래, 세종대왕 시대에 어떤 훌륭한 위인이 있었는지 같이 찾아보자.



## 듣기스크립트

### 제9과

### 소나기가 그치자마자 무지개가 떴네

#### 본문

선생님: 갑자기 소나기가 내리네.

영준: 요즘은 거의 매일 비가 내려요.

선생님: 그래. 요즘은 우기라서 매일 비가 내리는구나.

영준: 한국에도 비가 이렇게 많이 와요?

선생님: 한국은 계절마다 달라 봄에는 보슬보슬 보슬비가 조금 내리고,  
여름에는 베트남처럼 주룩주룩 소나기가 내려.

영준: 또 어떤 비가 있어요?

선생님: 겨울에는 비도 오지만 펄펄 하얀 눈도 내리지.

영준: 여기서도 하얀 눈이 내리면 정말 좋겠다.

선생님: 어! 저기 비가 그치자마자 무지개가 떴네.

#### 듣고 해 보요

수마: 요즘은 계속해서 비가 내리네.

영준: 지금이 장마니까 그렇지. 아마 이 장마가 끝나자마자 정말 더운 여름이 시작될 거야.

수마: 요즘은 비도 내리고 더우니까 불쾌지수가 높은 것 같아.

영준: 불쾌지수가 뭐야?

수마: 불쾌지수는 덥고 습도가 높아서 사람의 기분이 안 좋은 정도를 숫자로 표시한 거야.

영준: 그거 재미있는데. 비가 오면서 더우면 불쾌지수가 높다는 거지?

수마: 요즘은 날씨가 어떠한에 따라 맑은 날에는 운동지수나 빨래지수를 나타내기도 해.

영준: 그럼 내가 공부하고 싶은 마음은 공부지수라고 해도 되겠네?

수마: 날씨는 우리 생활과 관련이 많아서 빨래하기 좋은 날, 운동하기 좋은 날을 일기예보로 알려주는 거야.

영준: 날씨도 중요한 생활정보라서 여러 가지 방법으로 알려주는구나.

## 제10과

## 얼음이 얼 정도로 추워요

### 본문

마이: 어제는 왜 학원에 안 왔어? 무슨 일이 있었어?

영준: 응, 감기에 걸려서 약을 먹고 잤어.

마이: 그랬구나, 지금은 어때? 감기는 다 나았어?

영준: 응, 지금은 많이 좋아졌어. 하지만 환절기라고 엄마가 항상 조심하라고 하셨어.

마이: 그래, 지난 주말에 밤새도록 바람이 분 후에 날씨가 추워졌어.

영준: 이제 겨울이 되려나 봐. 아침에는 얼음이 얼 정도로 추워.

마이: 우리들도 겨울 준비를 해야겠네.

모자와 장갑도 준비하고 두꺼운 겨울 외투도 다시 꺼내고…….

영준: 그래, 거리의 사람들 옷차림이 많이 달라졌어.

마이: 정말 그러네, 벌써 겨울옷을 입고 다니는 사람이 많아졌네.

### 듣고 해 봐요

민우: 오늘은 몸이 으슬으슬 떨릴 정도로 추워. 빨리 봄이 왔으면 좋겠다.

영준: 그래, 벌써 3월인데 날씨가 춥네. 아직 봄이 아닌가?

민우: 아니야, 지난주에는 날씨가 많이 따뜻했잖아.

영준: 그래, 봄이 되려다가 이렇게 갑자기 다시 추워지는 것을 꽃샘추위라고 한대.

민우: 맞아, 나도 들은 적이 있어. 그럼 곧 다시 따뜻해지겠다.

영준: 낮에는 가끔씩 아지랑이도 보이는 것 같아. 봄이 오면 뭘 하고 싶어?

민우: 글썄, 우선 친구들과 운동장에서 축구를 마음껏 하고 싶어.

영준: 그럼 수업이 끝난 후에 우리 축구나 할까?

민우: 그래, 열심히 뛰다 보면 땀도 나고 기분도 상쾌해질 거야.

영준: 좋아, 그럼 내가 아이들한테 오늘 수업 후에 축구하자고 할게.



## 듣기스크립트

### 제11과

### 어떻게 생겼어요?

#### 본문

민우: 엄마, 무슨 사진을 그렇게 재미있게 보고 계세요?

엄마: 앨범을 정리하다가 옛날 사진이 있어서 보고 있어.

민우: 같이 봐도 돼요? 이 꼬마는 누구예요?

엄마: 이 꼬마가 막내 외삼촌이야, 이때는 아주 귀엽게 생겼지?

민우: 정말 그러네요. 좀 통통하기는 하지만 엄마랑 비슷하게 생겼어요.

엄마: 다시 보니까 민우랑 많이 닮았네. 곱슬머리인 것도 같고.

민우: 그럼 외삼촌도 쌍꺼풀과 보조개가 있어요?

엄마: 아니, 눈에 쌍꺼풀은 있지만 볼에 보조개는 없어. 네 보조개는 아빠를 닮은 것 같아.

민우: 엄마, 정말 신기하고 재미있네요. 아빠 옛날 사진도 보여 주세요.

#### 듣고 해 봐요

어린이를 찾습니다.

노란 꽃무늬 티셔츠에 분홍색 줄무늬 치마를 입고 있는 5살 된 여자 어린이를 찾습니다. 이 여자 어린이는 30분 전쯤 백화점 5층 장난감 매장에서 어머니가 인형을 사고 있는 동안 잃어버렸다고 합니다. 여자 어린이는 파란 배낭을 메고 있으며 눈은 크고 동그란 편이며 쌍꺼풀이 있고 웃을 때 보조개가 생긴다고 합니다. 아직 어려서 주소나 전화번호는 모른다고 합니다. 긴 곱슬머리에 하얀 모자를 쓰고 있는 이 어린이를 보신 분은 1층 안내 데스크나 5층 장난감 매장 안내원에게 연락 주시기 바랍니다.

## 제12과

## 어릴 때는 뚱뚱했어요?

### 본문

선생님: 오늘은 자기의 어렸을 때 사진을 가지고 이야기해 볼까요?  
그럼 누구부터 자신의 어렸을 때 모습을 소개해 볼까요?

리공: 저는 어렸을 때 뚱뚱했지만 초등학교에 들어와서 날씬해졌습니다.  
왜냐하면 운동을 열심히 했기 때문입니다.

수미: 선생님, 저예요. 어릴 때부터 키가 작아서 엄지공주라고 했어요.

선생님: 그럼 수미는 정말 귀여웠겠네. 이렇게 보니까 어릴 때는 누구나 예쁘고 귀여웠네요.

리공: 선생님은 어렸을 때 어땀어요?

선생님: 선생님은 어렸을 때 젓가락처럼 말랐어요.

리공: 선생님, 하지만 지금은 키도 크고 건강해 보이세요.

선생님: 그래요, 선생님은 고등학생 때부터 운동을 많이 해서 키도 많이 크고 건강해졌어요.

리공: 그래서 선생님이 영화배우처럼 멋있으시구나.

저도 선생님처럼 열심히 운동을 해서 키가 컸으면 좋겠어요.

### 듣고 해 봐요

오늘은 여러분에게 한국의 유명한 '흥부와 놀부' 이야기를 해 줄게요.

옛날 어느 마을에 아주 욕심 많은 형 놀부와 착하고 마음씨 고운 흥부라는 동생이 살았어요. 부모님이 돌아가셨을 때 형 놀부는 모든 재산을 자기가 차지하고 흥부를 쫓아냈어요. 동생을 쫓아낸 후에 놀부는 운동장처럼 넓은 집에서 자기만 잘 먹고 잘 살았어요. 동네사람들은 자기만 궁전처럼 좋은 집에서 사는 놀부를 돼지처럼 욕심이 많다고 놀렸지만 놀부는 모르는 척했어요. 형에게 모든 것을 다 양보한 흥부는 항상 가난해서 먹지도 못해 젓가락처럼 말랐어요. 집도 찢어진 우산처럼 비가 줄줄 샀어요. 돈 쓰는 것이 아까운 놀부는 자식이 없었지만 흥부는 아들과 딸이 아주 많았어요. 흥부의 자식은 항상 배가 고프다고 먹을 것을 달라고 했지만 가난한 흥부는 자식들에게 줄 것이 없었어요.

그러던 어느 봄날이었어요. 가난한 흥부 집에 제비가 한 마리 날아와 집을 짓기 시작했어요.

여러분 다음 이야기는 어떤 내용일까요? 같이 이야기해 봐요.



## 듣기스크립트

### 제13과

### 아무리 바빠도 모두 모여 세배를 해

#### 본문

마이: 영준아, 무슨 생각을 하는데 불러도 몰라?

영준: 응, 방학 동안에 한국에 가야 해서 계획을 세우고 있는 중이야.

마이: 왜, 무슨 일이 있는 거야?

영준: 다음 달에 설날이 있잖아.

우리 가족은 매년 설날에는 아무리 바빠도 모두 모여 세배를 해.

마이: 그래, 베트남에도 음력 1월 1일은 쯏이라고 해서 큰 명절이야.

영준: 한국에서는 설날이 되면 떡국을 먹어. 떡국을 먹어야 한 살 더 먹는다고 생각해.

마이: 우리도 설날에는 바잉 쯏과 바잉 짜이를 만들어 먹어.

한국과 베트남은 비슷한 것이 많구나.

#### 듣고 해 봐요

수마: 민우야, 너는 설날 명절에 무엇을 하고 지냈니?

민우: 뭐 특별한 것은 없어, 그냥 세배하고, 떡국 먹고 가족들과 이야기 했어.

수마: 그렇구나, 나도 예전에는 그렇게 지냈는데 이번 설날에는 삼촌이 윷놀이를 알려 줘서 윷놀이를 했다.

민우: 그래? 윷놀이는 어떻게 하는 거야?

수마: 우선 윷이라는 둥글고 길쭉한 나무토막 4개를 가지고 서로 두 팀으로 나누어 윷을 던지고 나온 수만큼 말을 움직이는 거야.

민우: 예전에 텔레비전에서 하는 것을 봤는데도 어떻게 하는지 잘 몰랐어.

수마: 게임이나 놀이는 아무리 봐도 잘 모를 수 있어. 그럴 때는 직접 해 보는 것이 좋아.

민우: 그럴까? 우리 같이 해 볼까?

수마: 좋아, 그럼 내가 다음에 올 때 윷과 윷놀이 판을 가지고 올게.



## 제14과

## 얼마나 재미있었는지 몰라요.

### 본문

선생님: 여러분, 오늘은 야외 체험 학습을 하러 식물원에 왔으니까 선생님 말을 더 잘 들어야해요.

영준: 네, 오늘은 식물원에서 무슨 식물을 관찰하는 건가요?

선생님: 지난 수업 시간에 말한 것처럼 식물원 안에 있는 식물 중 한해살이 식물과 여러해살이 식물을 관찰하는 거예요.

수미: 정말 재미있겠네요. 그런데 식물원에 나무가 얼마나 많은지 모르겠어요. 이렇게 나무가 많은데 어떻게 관찰을 해야 하나요?

민우: 선생님, 제가 말할게요. 한해살이 식물은 풀처럼 다 자라면 줄기가 더 굵어지지 않지만 여러해살이 식물은 나무처럼 자라면서 줄기가 굵어져요.

선생님: 네, 맞아요. 지금 친구들이 말한 내용을 잘 기억하면서 식물을 관찰해 보세요.

### 듣고 해 봐요

선생님: 이번 금요일은 야외 체험 학습의 날이에요. 우리 반은 어디에 가서 체험학습을 할까요?

영준: 선생님, 이번에는 놀이동산에 가서 반 친구들과 놀이 기구 타면 좋겠어요.

수미: 네, 저도 영준이의 의견에 찬성합니다. 선생님, 이번에는 놀이동산에 가요.

민우: 네, 저도 놀이공원에 가고 싶어요.

놀이공원에서 범퍼카를 타면 얼마나 재미있는지 몰라요.

선생님: 네, 좋아요. 하지만 놀이기구 타는 것 말고 학습 활동도 이야기해 보세요.

영준: 선생님, 식물원에 가서 요즘 피는 꽃을 관찰해도 좋을 것 같습니다.

수미: 맞아요. 요즘에는 예쁜 꽃이 많이 피니까 식물원에 가서 꽃의 모양과 색깔에 대해서도 관찰하고 싶습니다.

민우: 하지만 저는 지난 번 식물 관찰 시간에 벌에 쏘일 뻔했어요.

선생님: 그래요? 그럼 이번 꽃 관찰 시간에는 더욱 조심하세요.

그리고 먼저 관찰학습을 하고 나서 놀이 기구를 타는 것으로 하겠어요.



## 듣기스크립트

### 제15과

새해에는 더욱 건강하시기 바랍니다.

### 본문

리공: 선생님, 저 리공인데요. 시간 있으세요?

선생님: 아, 리공이구나! 괜찮으니까 여기에 앉아라. 웬일이니?

리공: 다음 주면 방학이라 인사드리러 왔어요. 선생님, 1년 동안 많이 도와주셔서 고맙습니다.

선생님: 그래, 고맙다. 너도 내년에는 더 튼튼하고 공부도 잘 하기 바란다.

리공: 네, 고맙습니다. 새해에는 더욱 건강하시기 바랍니다.

선생님: 그래, 너는 이번 방학에는 무엇을 할 거니?

리공: 저는 한국으로 여행가서 스키나 스케이트도 타고 맛있는 음식도 먹으려고 해요.

선생님: 그거 참 좋은 생각이구나. 운동도 열심히 하고, 부모님 말씀도 잘 듣는 착한 어린이가 되도록 해.

## 듣고 해 봐요

선생님께

안녕하세요?

겨울이라고 하지만 베트남은 지금도 날씨가 덥지요? 더운 날씨에도 항상 건강하시기 바랍니다. 저는 선생님이 걱정해 주신 덕분에 서울에 잘 왔어요. 지금 한국은 겨울이라 찬 바람이 불고 눈이 내리는 날씨예요.

제가 더운 베트남에 있다가 와서 그런지 한국은 더 추운 것 같아요. 저는 지금 강원도 스키장에서 스키도 타고 스노보드도 배우고 동생들에게 눈썰매도 태워주면서 지내고 있어요. 스키를 타다가 넘어질 뻔한 적도 많지만 동생들과 열심히 스키를 타다 보면 이마에 땀도 나고 몸도 더 튼튼해지는 것 같아요. 선생님 말씀처럼 몸도 더 튼튼해지고 부모님 말씀도 더 잘 듣도록 하겠습니다.

선생님과 같이 스키도 타고 눈싸움도 하면서 재미있는 시간을 보내고 싶어요. 또 서울에 있는 경복궁이나 창덕궁에도 가서 한국의 역사에 대해 공부하고 싶어요. 선생님이 설명해 주시면 더 재미있고 잘 이해가 될 것 같아요.

선생님, 방학 잘 지내시기 바랍니다. 곧 개학이니까 남은 시간 더 열심히 공부하고 놀다가 학교에 가도록 하겠습니다.

그럼 안녕히 계십시오.

추운 겨울 강원도 스키장에서

리공 올림



## 문법 설명

### 제1과

### 민우가 좀 아프대요

**-대요** nói là...ạ.

다른 사람에게서 들은 사실을 전할 때 쓰며 듣는 사람을 높이는 표현이다.

Cách thể hiện dùng để truyền đạt lại sự thật đã nghe từ người khác cho một đối tượng kính trọng.

**-(느)ㄴ대요** nói là...ạ.

동사 뒤에 붙어 다른 사람에게서 들은 사실을 전할 때 쓰며 듣는 사람을 높이는 표현이다.

Cách thể hiện được gắn vào sau động từ, dùng để truyền đạt lại sự thật đã nghe từ người khác cho một đối tượng kính trọng.

## 제2과

## 넘어졌는데 뼈가 부러졌대요

### -었/았/였는데

말하고자 하는 내용과 관련되거나 대립되는 과거의 상황을 미리 제시할 때 쓰는 표현이다.

Cách thể hiện dùng khi đưa ra một tình huống của quá khứ đối lập hay liên quan với nội dung định nói.

### -는/(으)ㄴ 데다가 và còn

이미 일어난 사실이나 상황, 현재의 상태에 무엇이 덧붙여짐을 나타내는 표현이다.

Cách thể hiện dùng để diễn tả sự gắn thêm một cái gì đó vào trạng thái hiện tại, tình huống hay sự thật đã xảy ra.



## 문법 설명

제3과

어디에 있냐고 해요

**-냐고 해요** ...hỏi là... ạ.

다른 사람의 질문 내용을 전달함을 나타내는 표현이다.

Cách thể hiện dùng để truyền đạt nội dung người khác đã hỏi.

**-(으)ㄹ 거냐고 해요** hỏi là sẽ .... ạ.

앞으로 할 행위에 대한 의지를 묻는 질문을 전달할 때 쓰는 표현이다.

Cách thể hiện dùng khi truyền đạt câu hỏi hỏi ý chí về một hành vi nào đó trong tương lai.

## 제4과

## 머리를 만지지 말래요

**-(으)래요** nói là...

다른 사람에게서 들은 지시 내용을 전할 때 쓰는 표현으로 듣는 사람을 높인다.

Cách thể hiện dùng khi truyền đạt lại nội dung mệnh lệnh được nghe từ người khác cho một đối tượng kính trọng.

**-지 말래요** bảo đừng ...

다른 사람에게서 어떤 행동을 금지하라는 내용을 듣고 이를 전할 때 쓰는 표현으로 듣는 사람을 높인다.

Cách thể hiện dùng khi truyền đạt nội dung cấm thực hiện một hành động nào đó từ người khác cho đối tượng kính trọng.



## 문법 설명

제5과

떡볶이를 만들재요

-어/아/여 가지고 ....rői...

앞뒤 행위가 순차적으로 일어남을 나타내는 표현이다.

Cách thể hiện dùng để diễn tả việc hành vi trước sau xảy ra theo tuần tự.

-재요 ..rũ... ạ.

다른 사람에게서 들어 알고 있는 권유나 제안의 내용을 말하는 사람이 전할 때 쓰는 표현이다.

Cách thể hiện dùng khi truyền đạt lại nội dung đề nghị hay khuyến dụ được nghe từ người khác.



## 제6과

## 숙제하는 중이다

### -는 중이다 đang

어떤 일이나 동작이 계속 진행되고 있음을 나타내는 표현이다.

Cách thể hiện dùng để diễn tả một việc hay một hành động nào đó đang tiến hành.

### -고 나서 sau khi

어떤 행동을 다한 후에 다른 행위를 함을 나타낸다.

Cách thể hiện dùng để diễn tả việc làm một hành động khác sau khi thực hiện một hành động nào đó



## 문법 설명

### 제7과

### 어떻게 해야 돼요?

#### -(으)려면 nếu muốn

어떤 일을 할 의도가 있거나 앞으로 일어날 일을 가정할 때 쓰는 표현이다.

Cách thể hiện dùng khi giả định một việc sẽ xảy ra trong tương lai hay ý định sẽ làm một việc nào đó.

#### -(으)려고 định

어떤 행위의 의도를 나타내거나 곧 일어날 움직임을 나타내는 표현으로 의도만을 나타내므로 아직 행위로 옮기지 않는 상태이다.

Cách thể hiện dùng để diễn tả ý định thực hiện một hành vi nào đó nhưng chưa thực hiện mà chỉ có ý định hay một sự việc sắp xảy ra chứ chưa xảy ra.

## 제8과

## 세종대왕은 시계도 만드셨다면서?

### -는/(으)ㄴ지 알다/모르다

질문을 할 때 사용하는 표현이며, 또 감탄을 표현할 때 사용할 수도 있다.

Cách thể hiện dùng khi hỏi hay thể hiện cảm thán.

### -다면서요? nghe nói là .....sao?

들은 사람이 들은 내용을 말한 사람에게 확인을 하거나 대상자에게 확인하여 물을 때 사용하는 표현이다.

Cách thể hiện mà người nói hỏi kiểm tra về một nội dung nào đó mà người nói đã nghe.



## 문법 설명

### 제9과

소나기가 그치자마자 무지개가 떴네

#### -**(이)라서** là vì

뒤에 나오는 내용의 이유나 근거를 나타낼 때 사용하는 표현이다.

Cách thể hiện dùng khi diễn tả căn cứ hay lý do của nội dung phía trước.

#### -**자마자** vừa mới

어떤 상황 뒤에 곧바로 다른 상황이 있음을 표현할 때 사용한다.

Cách thể hiện dùng khi diễn tả một tình huống khác xảy ra ngay sau một tình huống nào đó.

## 제10과

## 얼음이 얼 정도로 추워요

**-(으)ㄴ 정도로** đến mức

앞의 내용과 비슷한 상황이나 상태를 나타내는 표현이다.

Cách thể hiện dùng để diễn tả tình huống hay trạng thái tương tự với nội dung phía trước.

**-ㄴ 후에** sau khi

어떤 행위가 뒤에 오는 행위보다 먼저 일어난 것임을 나타낼 때 사용하는 표현이다.

Cách thể hiện dùng để diễn tả một hành động nào đó xảy ra trước hay động sau đó.



## 문법 설명

### 제11과

### 어떻게 생겼어요?

#### -기는 하지만 dù .... nhưng

앞의 내용은 인정하지만 뒤에 나오는 내용에는 다른 생각이나 의견이 있음을 나타낼 때 사용한다.

Cách thể hiện dùng để diễn tả việc công nhận nội dung phía trước nhưng có ý kiến hay suy nghĩ khác ở phía sau.

#### -게 việc mà

뒤에 나오는 행위나 상태의 정도와 방식 등을 표현하는데 사용한다.

Cách thể hiện dùng để diễn tả cách hay mức độ của trạng thái hay hành vi sau đó.

## 제12과

## 어릴 때는 똥똥했어요?

-(으)ㄴ 때 khi, lúc

어떤 동작이나 상황이 완료되었을 때의 시간을 표현하거나 어떤 사건이나 상태가 일어난 경우를 나타낼 때 사용할 수 있다.

Cách thể hiện dùng để diễn tả thời gian mà một động tác hay một tình huống nào đó đã hoàn tất hay một sự kiện hoặc trạng thái nào đó xảy ra.

-처럼 như

비유를 하거나 비교의 대상을 표현할 때 사용할 수 있다.

Cách thể hiện dùng để diễn tả đối tượng so sánh.



## 문법 설명

### 제13과

### 아무리 바빠도 모두 모여 세배를 해

#### 아무리 -어/아도 dù...đi nữa

앞의 문장을 가정하거나 인정하여도 뒤의 문장과 같은 상황이 존재함을 나타내는 표현이다.

Cách thể hiện dùng để diễn tả rằng dù giả định hay công nhận nội dung về trước thì tình huống như về sau cũng tồn tại.

#### -(으)ㄴ/는데도 dù

앞의 상황에 상관없이 뒤의 동작이나 상황이 일어남을 나타내는 표현이다.

Cách thể hiện dùng để diễn tả tình huống hay hành động phía sau xảy ra không liên quan đến tình huống phía trước.



## 제14과

## 얼마나 재미있었는지 몰라요?

-ㄹ 뻔하다 suýt, xém

어떤 일이 일어나기 직전의 상태까지 갔음을 나타내며 주로 부정적인 내용과 같이 쓰인다.

Cách thể hiện dùng để diễn tả một việc nào đó đã đi đến trạng thái ngay trước khi xảy ra và thường dùng với nội dung mang tính tiêu cực.

얼마나 -(으)ㄴ/는지 몰라요 ...không biết bao nhiêu.

‘아주~하다’ 의 뜻으로, 앞선 상황이 상당함을 강조할 때 쓴다.

Cách thể hiện dùng khi nhấn mạnh một tình huống quá mức, có nghĩa là ‘rất...’



## 문법 설명

### 제15과

새해에는 더욱 건강하시기 바랍니다

#### -기 바라다 mong...

희망, 바람, 이렇게 되었으면 하고 생각함을 나타내는 표현이다.

Cách thể hiện dùng để diễn tả hy vọng, mong ước nếu được như thế.

#### -도록 하다

다른 사람에게 어떤 일을 하게 하거나 시킴을 나타내는 표현이다.

Cách thể hiện dùng để diễn tả sự sai khiến hay làm cho người nào đó làm gì đó.





# 단어색인

| 단어      | 번역                    | 과 |
|---------|-----------------------|---|
| 밤새      | suốt đêm              | 1 |
| 약하다     | yếu                   | 1 |
| 무리하다    | quá sức               | 1 |
| 해롭다     | có hại                | 1 |
| 적당히     | một cách vừa phải     | 1 |
| 가렵다     | ngứa ngứa             | 1 |
| (몸살이)나다 | bị (cảm lạnh)         | 1 |
| 체하다     | khó tiêu, nặng dạ dày | 1 |
| 토하다     | nôn, ói               | 1 |
| 설사하다    | tiêu chảy             | 1 |
| 다행      | may mắn               | 2 |
| 부러지다    | bị gãy                | 2 |
| 뼈       | xương                 | 2 |
| 붓다      | sưng                  | 2 |
| 가라앉다    | xẹp xuống             | 2 |
| 넘어지다    | té, ngã               | 2 |
| 안과      | nhãn khoa             | 2 |
| 치과      | nha khoa              | 2 |
| 피부과     | khoa da liễu          | 2 |
| 내과      | nội khoa              | 2 |
| 외과      | ngoại khoa            | 2 |
| 산부인과    | khoa phụ sản          | 2 |
| 위치      | vị trí                | 3 |
| 맞히다     | đoán đúng             | 3 |
| 아시아     | châu Á                | 3 |
| 유럽      | châu Âu               | 3 |
| 헷갈리다    | rắc rối, lẫn lộn      | 3 |
| -보고     | với                   | 3 |

| 단어     | 번역                       | 과 |
|--------|--------------------------|---|
| 조심하다   | lưu ý, cẩn thận          | 4 |
| 만지다    | sờ, chạm                 | 4 |
| 왼손     | tay trái                 | 4 |
| 우산     | ô, dù                    | 4 |
| 헤어지다   | chia tay, chia lìa       | 4 |
| 전통 문화  | văn hóa truyền thống     | 4 |
| 현대 문화  | văn hóa hiện đại         | 4 |
| 청소년 문화 | văn hóa thanh thiếu niên | 4 |
| 예술     | nghệ thuật               | 4 |
| 종교     | tôn giáo                 | 4 |
| 떡볶이    | món tteok-bbo-i          | 5 |
| 재료     | nguyên liệu              | 5 |
| 고추장    | tương ớt                 | 5 |
| 양념     | gia vị                   | 5 |
| 어묵     | chả cá                   | 5 |
| 별로     | không... lắm             | 5 |
| 된장     | tương đậu                | 5 |
| 간장     | nước tương               | 5 |
| 소금     | muối                     | 5 |
| 설탕     | đường                    | 5 |
| 후추     | tiêu                     | 5 |
| 참기름    | dầu mè (vừng)            | 5 |
| 마침     | sẵn tiện                 | 6 |
| 줄넘기    | nhảy dây                 | 6 |
| 탐구     | môn tham cứu             | 6 |
| 미술     | môn mỹ thuật             | 6 |
| 현장학습   | thực tập thực tế         | 6 |
| 체험     | trải nghiệm              | 6 |



# 단어색인

| 단어     | 번역                          | 과 |
|--------|-----------------------------|---|
| 관찰     | quan sát                    | 6 |
| 실험     | thí nghiệm                  | 6 |
| 제목     | đề mục, tựa sách            | 7 |
| 이내     | trong vòng                  | 7 |
| 대출     | mượn                        | 7 |
| 반납     | trả                         | 7 |
| 연장     | gia hạn                     | 7 |
| 회원     | hội viên                    | 7 |
| 가입     | gia nhập                    | 7 |
| 등록     | đăng ký                     | 7 |
| 신청     | đăng ký                     | 7 |
| 출렁하다   | xuất chúng                  | 8 |
| 존경     | sự tôn kính                 | 8 |
| 관심     | sự quan tâm                 | 8 |
| 모양     | hình dáng                   | 8 |
| -에 대해서 | về-                         | 8 |
| 고조선    | Cho-seon cổ (Cổ Triều Tiên) | 8 |
| 삼국시대   | thời kỳ tam quốc            | 8 |
| 고구려    | Cho-seon cổ                 | 8 |
| 백제     | Baek-je                     | 8 |
| 신라     | Shilla                      | 8 |
| 고려     | Go-ryeo (Cao Ly)            | 8 |
| 조선     | Cho-seon (Triều Tiên)       | 8 |
| 대한민국   | Đại Hàn Dân Quốc (Hàn Quốc) | 8 |
| 해      | mặt trời                    | 9 |
| 달      | mặt trăng                   | 9 |
| 천둥     | sấm                         | 9 |
| 번개     | sét                         | 9 |

| 단어   | 번역  | 과  |
|------|---|----|
| 여우   | con cáo   | 9  |
| 개미   | con kiến  | 9  |
| 제비   | con chim sẻ   | 9  |
| 호랑이  | con hổ  | 9  |
| 개구리  | con ếch   | 9  |
| 환절기  | thời gian giao mùa                                  | 10 |
| 얼음   | nước đá   | 10 |
| 외투   | áo khoác ngoài                                      | 10 |
| 거리   | đường   | 10 |
| 옷차림  | trang phục  | 10 |
| 아지랑이 | sự chói lòa   | 10 |
| 꽃샘추위 | rét tháng 3   | 10 |
| 삼복더위 | cái nóng nhất trong hè                              | 10 |
| 무더위  | cái nóng oi bức                                     | 10 |
| 한파   | hiện tượng nhiệt độ đột ngột giảm mạnh vào mùa đông | 10 |
| 꼬마   | đứa bé  | 11 |
| 막내   | út  | 11 |
| 신기하다 | ngộ nghĩnh  | 11 |
| 쌍꺼풀  | mắt hai mí  | 11 |
| 보조개  | má lúm đồng   | 11 |
| 곱슬머리 | tiền tóc xoắn                                       | 11 |
| 이마   | trán  | 11 |
| 눈썹   | lông mi   | 11 |
| 입술   | môi   | 11 |
| 뺨    | má  | 11 |
| 턱    | cằm   | 11 |
| 엄지   | ngón cái  | 12 |
| 공주   | công chúa   | 12 |



# 단어색인

| 단어     | 번역                    | 과  |
|--------|-----------------------|----|
| 젓가락    | đũa                   | 12 |
| 영화배우   | diễn viên điện ảnh    | 12 |
| 눈이 높다  | mơ cao, nhìn cao      | 12 |
| 발이 넓다  | quen biết rộng        | 12 |
| 귀가 얇다  | cả tin                | 12 |
| 입이 무겁다 | kín miệng             | 12 |
| 입이 짧다  | kén ăn                | 12 |
| 음력     | âm lịch               | 13 |
| 매년     | mỗi năm               | 13 |
| 방학     | kỳ nghỉ               | 13 |
| 비슷하다   | tương tự              | 13 |
| 세우다    | xây dựng (kế hoạch)   | 13 |
| 씨름     | môn ssi-rum (đấu vật) | 13 |
| 윷놀이    | trò chơi yut          | 13 |
| 연날리기   | trò thả diều          | 13 |
| 제기차기   | trò đá cầu            | 13 |
| 팽이치기   | trò đánh quay         | 13 |
| 풀      | cỏ                    | 14 |
| 식물원    | vườn thực vật         | 14 |
| 구분     | phân loại             | 14 |
| 기억하다   | nhớ                   | 14 |
| 식물     | thực vật              | 14 |
| 줄기     | thân                  | 14 |
| 잎      | lá                    | 14 |
| 뿌리     | rễ                    | 14 |
| 가지     | cành nhánh            | 14 |
| 열매     | trái, quả             | 14 |
| 내년     | năm sau               | 15 |





# 문화 배우기

## 1. 한국과 베트남의 맛

음식의 다양한 종류와 맛은 지역적 특성을 많이 반영합니다. 예를 들어 음식을 맵게 먹는 지역 사람들은 성격이 직설적이며 급합니다. 또 음식을 싱겁게 먹는 지방의 사람들은 성격이 온순합니다. 전라도에서는 음식을 맵고 짜게 먹는데 다른 지역에 비해 대체적으로 성격이 급합니다. 그리고 충청도는 남부지방보다 음식을 싱겁게 먹는데 말이나 행동이 느리고 조심성이 있습니다.

베트남의 경우도 이러한 점이 잘 반영되어 있습니다. 북부지방은 주로 짜게 먹으며, 중부지방은 맵게 맛을 내는 편이고, 남부지방은 늑맘이라는 소스를 사용하여 약간 달게 먹습니다.

베트남은 쌀을 원료로 한 '띠' (쌀국수)가 유명한데 각 지방마다 맛과 모양이 다르지만 우리의 '가락국수' 같은 대중 음식입니다. 우리나라의 '해물탕' 과 비슷한 '러우 하이산'(베트남 해물탕), '해물전' 이라 할 수 있는 부침개 '반썬오'는 부담 없이 맛 볼 수 있는 대표적인 서민 음식입니다. 베트남의 주된 양념은 장류입니다. 생선을 발효시켜 만든 '늑맘' 은 매우 중요한 양념으로 우리의 '고추장', '간장' 과 같은 역할을 합니다.

## 2. 한국과 베트남의 음식 문화

한국과 베트남은 같은 유교 문화권으로 음식의 문화도 비슷한 점이 많습니다. 한국 음식 문화의 특징은 주식이 밥이고, 부식으로 반찬을 곁들이는데 준비된 음식을 한상에 모두 차려놓고 먹습니다. 베트남도 쌀이 주식이며 채소를 많이 먹습니다. 특히 다양한 허브 종류인 향채를 즐겨 먹는데 이 향채는 베트남 사람들이 더위와 모기를 건디는 요인입니다. 베트남 사람들은 가족 전체가 함께 먹을 음식을 중앙에 놓고 밥은 큰 그릇에 떠와서 각 개인마다 작은 사발에 담아 먹습니다.

한국반찬의 조리법으로는 찜, 전골, 구이, 전, 조림, 볶음, 젓갈, 장아찌 등이 있습니다. 각종 조미료와 향신료를 음식에 사용하는데 음식재료를 잘게 썰거나 다져서 한입에 먹기 좋은 형태로 만듭니다. 베트남의 음식은 각종 재료인 육류, 해산물, 야채의 균형이 잘 어우러져 한국인의 입맛에도 잘 맞습니다. 한국이 숟가락을 이용하여 음식을 먹는 문화라면 베트남은 음식을 먹을 때 젓가락을 사용합니다.

한국은 웃어른이 먼저 앉으신 후 그 다음에 자리에 앉고 밥을 먹습니다. 그리고 어른이 먼저 수저를 드신 후에 식사를 합니다. 베트남에서는 식사 전 부모나 윗사람이 자식이나 아랫사람에게 '썬 머이 안 껌' 이라 하는데 우리의 '자, 식사하자' 는 뜻입니다. 한국과 달리 베트남 사람들은 식사 때에 밥사발을 들고 먹습니다. 쌀이 찰기가 없어 흩어지므로 밥사발과 젓가락을 입에 대고 밥을 쓸어 넣듯이 먹습니다. 만약 밥사발을 식탁에 놓아둔 채로 먹으면 게으르다고 합니다.

## 3. 한국과 베트남의 전통 놀이1

### ■ 연날리기와 타지우 (Thả Diều)

연날리기는 설날에서 대보름 사이에 합니다. 특히 정월 대보름날 밤이 되면 달맞이를 하고 난 후에 각자 띄우던 연을 가지고 나와 액막이연을 날리는 풍속이 있습니다. 액막이연은 연을 날릴 때 연에 액을 막고 복을 기원하는 단어를 쓰고, 자신의 생년월일과 이름을 적어서 날려 보냈습니다. 이는 연날리기를 통해서 건강을 기원하는 전통입니다.

우리나라 연은 한지와 대나무로 만듭니다. 연의 종류에는 가오리연, 문이연, 설개연, 방패연 등 다양합니다.

타지우 (Thả Diều, 연날리기)는 베트남 전통문화놀이로 풍년을 기원합니다. 연은 우리나라보다 크고 화려하며 입체적입니다. 형태도 물고기, 새, 솔개, 거북이, 가오리, 용, 지네, 독수리, 뱀, 비행기 등 다양합니다. 연을 날리는 방법은 처음에는 연이 잘 날아 갈 수 있도록 달려줍니다. 매년 연날리기 대회를 여는데 예쁘고 개성있게 연을 만들어 가장 높이 올라가는 연이 승리합니다.

※ 연날리는 방법을 배워봅시다. 그리고 연에 각자의 소원을 적은 후 운동장에서 친구들과 연날리기 시합을 해 봅시다.

<연 날리기 방법>

- ① 연은 바람을 타고 올라갑니다.
- ② 바람이 흐르는 방향으로 연을 띄워 바람을 최대한 이용하도록 해야 합니다.
- ③ 연 날릴 때의 몸가짐은 연과 날리는 사람의 앞가슴이 45도 각도로 마주보고 있어야 하며, 연줄 역시 직선에 가깝도록 팽팽하게 당겨야 연을 자유롭게 조종할 수 있습니다.
- ④ 열레는 연줄을 감았다 풀었다 하면서 연을 조정하는 역할을 하는데, 열레질을 잘 해야 바람의 흐름과 풍압에 맞춰 연줄을 풀거나 감을 수 있습니다.
- ⑤ 튀김을 잘 주어야 하는데, 튀김이란 열레를 갖춰 연을 조종하는 기술을 말합니다.
- ⑥ 연이 곧바로 섰을 때 통줄(연줄을 막 풀어 갑자기 많이 풀려나가는 줄)을 주면 연은 왼쪽 또는 오른쪽으로 비스듬하게 기울어집니다. 이때 연줄을 재빨리 감으면 기울어진 방향으로 날게 됩니다.

## 4. 한국과 베트남의 전통 놀이2

### ■ 팽이치기와 단파이 (Trò đánh quay)

팽이치기 놀이는 겨울철 어린이 놀이로 팽이채로 팽이를 치는 놀이입니다. 팽이치기 놀이는 팽이를 세게 쳐서 서로 부딪치게 하여 쓰러지는 편이 집니다. 팽이가 돌아갈 때 아름답게 보이기 위해 여러 가지 색깔을 칠하기도 합니다.

팽이의 종류는 그 생김새에 따라 여러 가지가 있는데, 아랫부분을 점차 뾰족하게 깎아서 양쪽으로 모두 돌릴 수 있도록 만든 팽이가 가장 일반적입니다.

놀이방법은 팽이를 손으로 잡고 돌리거나 팽이 몸에 채를 감아 당겨서 팽이를 돌리는데 이러한 방법을 ‘오래돌리기’라고 합니다.

팽이치기 놀이를 할 때 유의할 점은 차가 다니는 곳이나 사람이 많이 다는 곳은 피합니다. 그리고 팽이를 칠 때 주위 사람이 다치지 않도록 주의 합니다.

베트남의 팽이치기 놀이는 ‘Trò đánh quay’라고 합니다. 어린이들이 즐겨하는 놀이로 견고한 어린나무나 짐승의 뿔을 이용하여 끝을 뾰족하게 깎아줍니다. 형태는 종모양이나 베트남 전통모자인 농(nón)모양으로 만듭니다. 놀이방법은 우리나라와 같이 팽이 몸에 채를 감아 당겨서 팽이를 돌려줍니다. 팽이치기는 두 사람이 하거나 더 많은 사람이 할 수 있습니다.

## 5. 한국과 베트남의 민간요법

한국 사람들은 음식을 급하게 먹었을 때 “체한 것 같다.” 또는 “속이 더부룩하다.”라고 표현합니다. 이 때 민간요법으로 어머니들이 사용하였던 방법이 있습니다. 바늘로 손가락에서 피가 나게 하는 방법을 썼는데 이를 ‘손을 판다’고 합니다. 먼저 등을 위에서 아래로 쓸어준 후 팔 위쪽에서부터 손으로 피를 아래쪽으로 몰리도록 쓸어내립니다. 그리고 실로 엄지손가락 끝부분을 감아 손톱위쪽 부분을 바늘로 찔러 피가 나게 합니다. 이때 상태가 안 좋을수록 검은 피가 나옵니다.

또 소화가 안 되면 어머니가 아이의 배를 손으로 쓸어 주시면 낫기도 하는데 어머니 손을 ‘약손’이라 합니다. 이는 손에 흐르는 기운이 전해져서 배의 아픈 부분에 치료 효과가 나타나는 것이라 할 수 있습니다.

베트남에서 흔히 쓰이는 민간 치료법으로는 부항, 맛사지, 안마, 기름 바르기 등이 있습니다. 초록색 병에 담긴 ‘Dau Xoa’ 기름은 누구나 한 병씩 집에 두고 쓸 정도로 일반적입니다. 머리가 아플 때, 콧물이 흐를 때, 또 특별히 아프지 않아도 일상적으로 이 기름을 바릅니다. 또한 기침, 두통, 감기 등의 증상이나 통증이 있는 부위에 손가락이나 동전 같은 얇은 쇠붙이로 등을 긁기도 합니다.

한국 사람들은 감기에 걸렸을 때 생강차를 마십니다. 생강은 인체의 순환 기능을 자극하기 때문에 감기에 도움이 되며 코가 막히는 것을 예방하는데 도움을 주기 때문입니다. 베트남 사람들은 감기에 걸렸을 때 라임오렌지를 이용하여 따뜻하게 차로 마시거나 차갑게 마십니다. 라임오렌지는 비타민이 많이 들어있는데 집에서는 라임오렌지 잎을 이용한 족욕으로 피로를 풀어주기도 합니다.

# 문화 배우기

## 6. 한국과 베트남의 전래동화

콩쥐팥쥐와 땀과 감(Tam va Cam)

한국의 전래동화 콩쥐 팥쥐는 베트남의 전래동화 ‘땀과 감’ 이야기와 비슷합니다.

### ■ 콩쥐팥쥐

콩쥐는 어려서 어머니를 여위고 아버지와 살았습니다. 그래서 콩쥐 아빠는 새 어머니를 맞이하는데 바로 팥쥐와 팥쥐 어머니였습니다. 팥쥐와 새 어머니는 콩쥐를 괴롭혔습니다. 어느 날 팥쥐 어머니는 나무 호미를 주며 돌밭을 갈라고 합니다. 그때 하늘에서 소 한 마리가 내려와 불쌍한 콩쥐를 도와 풀을 따 뜯어먹어주고, 밭이 빠진 항아리에 물을 다 부어 놓으라고 할 때도 두꺼비가 나타나 콩쥐를 도와줍니다.

어느 날 원님이 마을에 새로 오셔서 잔치가 벌어졌습니다. 새 어머니는 콩쥐에게 여러 가지 일을 시키고 팥쥐만 데리고 잔치에 갑니다. 그러나 선녀와 참새 떼들의 도움으로 콩쥐는 일을 다 마치고 잔치에 가게 되었습니다. 잔치에 가던 중 콩쥐는 꽃신 한 짝을 개울에 빠뜨립니다. 이 꽃신을 본 원님은 주인을 찾기 시작하고 결국 신발 주인인 콩쥐를 만납니다. 원님은 콩쥐에게 반해 청혼을 하고 둘은 결혼을 합니다.

### ■ 땀과 감

땀은 어머니를 여위고 아버지와 살았습니다. 그러다 아버지가 장가를 가게 되어 새 어머니와 그의 딸인 감과 같이 살게 되었습니다. 새 어머니와 감은 땀을 괴롭혔습니다. 어느 날 땀과 감이 물고기를 잡으러 갔습니다. 땀은 열심히 일하여 물고기를 많이 잡았으나 빈둥빈둥 놀기만 하던 감은 물고기를 잡지 못하여 땀이 머리를 감는 동안 감이 땀의 물고기를 가지고 가버립니다. 땀은 겨우 한 마리 남은 물고기를 가지고 와서 우물에서 기르는데 물고기가 죽은 후 물고기 뼈다귀가 예쁜 신발로 변합니다. 예쁜 신발을 신고 다니던 땀은 신발에 흠이 묻어 물소 뼈에 걸어 말리는데 새가 신발을 물고 궁궐로 가지고 가서 왕자가 신발 주인을 찾게 됩니다. 땀은 신발을 찾고 있는 왕자에게 가려고 했지만 새 어머니가 검은콩과 흰콩을 나눠 놓으라고 해서 궁궐에 갈 수 없게 됩니다. 이 때 비둘기가 나타나 대신 콩을 골라 줍니다. 그래서 땀이 궁궐로 가서 왕자와 만나게 되고 왕자는 땀에게 반해 결혼하게 됩니다.

## 7. 한국과 베트남의 간식문화

### ■ 떡볶이와 반 미(Banh mi)

한국의 대표적인 간식인 떡볶이는 가래떡을 주재료로 합니다. 조선시대에 대장금이 궁중 떡볶이를 선보였다는 말도 있으나, 언제부터 시작된 요리인지는 정확하게 알 수 없습니다. 떡볶이는 대표적인 길거리 음식이지만 한식의 세계화로 영양이나 맛 면에서 높은 평가를 받고 있습니다.

고추장을 사용해 매운 맛을 내는 ‘분식 떡볶이’가 있고, 여기에 라면 면발을 얹으면 ‘라볶이’가 됩니다. 간장을 이용하여 맵지 않은 맛을 내는 ‘궁중 떡볶이’도 있습니다. 베트남사람들도 떡볶이를 좋아합니다. 호찌민인문사회대학교 축제행사에서 떡볶이 코너는 가장 인기 있는 품목입니다.

베트남의 대표적인 간식에는 반미가 있습니다. 반미(Banh mi)는 쌀(밀가루 아닌가?)로 만들어서 딱딱하지 않고 ‘바사삭’ 소리가 나면서 부드럽게 씹히는데, 어느 도시를 다니든 쉽게 볼 수 있고 간편하게 먹을 수 있는 베트남 샌드위치입니다. 반미(Banh mi)는 바게트 빵을 손으로 떼어 먹기도 하지만 대부분 빵 가운데를 갈라 야채, 햄, 구운 고기를 넣어먹는 샌드위치입니다.

## 8. 하회탈과 용춤 (Mua Lam)

"하회탈"은 경상북도 안동시 풍천면 하회마을에서 전해져 온다하여 붙여진 이름으로 가장 한국적인 표정을 지니고 있습니다. 하회탈은 우리나라의 많은 탈 가운데 국보로 지정된 귀중한 우리의 문화적 유산입니다. 또한 가면미술 분야에서는 세계적인 걸작으로 평가받고 있습니다.

“하회탈”은 양반, 선비, 중, 백정, 초랭이, 할미, 이매, 부네, 각시탈 등이 있습니다.

특히 양반, 선비, 중, 백정탈은 턱을 분리시켜서 말을 할 때 실제의 모습처럼 실감나게 느낄 수 있도록 만든 것이 특징입니다. 예를 들어 탈을 쓴 광대가 웃기 위해 고개를 뒤로 젖히면 탈은 입이 크게 벌어지며 웃는 모습이 됩니다. 화를 낼 때에도 광대가 고개를 숙이면 탈은 윗입술과 아래턱 입술이 붙어 마치 입을 꼭 다문 화난 표정이 됩니다.

하회탈춤은 마을의 안전과 편안함을 기원하기위한 마을 굿입니다. 그래서 신과 인간이 하나 되어 축제적 고향을 벌이는 것입니다.

베트남에는 새해가 된 것을 축하하는 행진이 있습니다. 사람들이 용 모양의 커다란 탈을 뒤집어쓰고 추는 용춤입니다. 베트남어로 “무아 람(Mua Lam)”이라고 하는데 마치 용이 날아다니는 것 같습니다. 온갖 묘기를 부리는 사람들도 볼 수 있고, 입에서 불을 내 뿜기도 합니다. 탈춤을 추고 있는 뒤에는 배가 볼록한 ‘옹 디아(Ong Dia)’가 있습니다. 지신의 탈을 쓰고 손에는 깃발을 들고 다닙니다. 깃발에는 ‘복(돈)을 챙겨다 준다(Chuc Phat Tai)’는 말이 적혀있습니다. 베트남 사람들이 이 사람들이 집을 지나가면 행운이 깃든다 하여 각 집주인들은 이들에게 줄 복채를 준비합니다. 그러면 용춤을 추다가 돈을 던져 물거나 옹 디아가 손으로 받기도 합니다.

## 9. 한국과 베트남의 전통 모자

### ■ 한국의 갓과 베트남의 농라(Nón lá)

한국의 전통 모자인 갓은 조선 시대 남성들이 한복과 함께 착용했습니다. 갓은 아래쪽으로 갈수록 넓어지는 원통형의 관과, 넓은 챙으로 이루어져 있습니다. 챙 부분은 가늘게 쪼갠 대나무 살을 고운 실과 함께 엮은 다음 옷칠을 해서 마무리합니다. 전체가 검고 윤기가 나는 갓은 턱 밑에 묶는 갓끈 외에 별다른 장식물이 없습니다.

예전 사람들은 계절과 날씨에 상관없이 갓을 착용했습니다. 갓의 특징은 가볍고 부드러우면서도 언제나 깨끗하고 곧은 모양새를 유지합니다.

베트남 사람들은 햇빛을 가리고 비를 피하기 위해 원뿔형 형태의 베트남 전통 밀집모자인 농라(Nón Lá)를 썼습니다. 싱싱한 야자수 잎을 말리면 흰 아이보리색으로 변하는데 이를 두 층으로 엮어서 만듭니다. 농의 안쪽에는 단단하게 하기위해 갓처럼 대나무 뼈대를 넣습니다. 흰 농에는 색실로 그림이나 글을 뜨게질해서 장식하기도하고, 또 조그마한 거울이 달려있는 것도 있습니다. 더운 날씨에는 ‘농’을 벗어 부채대용으로 사용하고 동네우물가에서는 바가지 대용으로 물을 담아 마시거나 얼굴을 씻기도 합니다. 우리나라의 갓이 양반 계층을 나타내는 상징으로 발전하였다면 농라는 남녀구분 없이 많이 쓰기 때문에 쉽게 만들었고 구할 수 있습니다.

## 10. 한국과 베트남의 설날 음식

### ■ 가래떡과 반종(Banh Chung)

설날은 한국의 대표적인 명절입니다. 설날이 되면 방앗간에서 길고 흰 가래떡을 뽑습니다. 설날아침에 먹는 떡국은 가래떡을 썰어서 먹습니다. 떡국은 새해를 흰떡처럼 깨끗한 마음으로 시작하고, 가래떡처럼 건강하고 오래 살라는 의미가 있습니다. 또 떡국을 먹음으로써 ‘나이를 한 살 더 먹는다.’는 의미도 있습니다.

베트남의 설은 Tet(땃)이라고 하는데 일 년 중 가장 큰 명절입니다. 베트남 사람들은 이 날 전통음식이면서 설음식인 반종을 먹습니다. 반종은 한국의 약밥처럼 찹쌀을 굳혀서 떡처럼 썰어먹는 밥입니다. 먹기 전에 대나무 잎을 풀면 찰밥 가장자리가 연두색으로 물이 들어있고, 중간에는 돼지고기가 들어있으며, 안쪽에는 노란색 콩고물이 있습니다. 한국의 떡국처럼 이 반종을 먹으면 한살 더 먹습니다.

# 문화 배우기

## 11. 한류 (K - POP)

### ■ 한류, k-pop은 무엇 이지?

한류는 대한민국의 대중문화가 아시아를 중심으로 대한민국 이외에서 대중적 인기를 얻게 되는 것이야.

최근에는 일본, 태국, 중국, 필리핀은 물론이고 미국, 호주, 영국, 프랑스 등 유럽 까지 번지고 있는 k-pop 열풍이 대단하지. 파란 눈의 소녀들이 손에 태극기와 한글로 적힌 플랜카드를 들고 파도타기 응원과 월드컵 박수를 치며 K-POP에 열광하는 모습을 보면 가슴이 뿌듯해.

### ■ K-POP이 인기가 있는 이유가 뭘까?

그것은 세련된 안무와 중독성 있는 노래, 각 그룹의 특색이 잘 살아있는 캐릭터 때문이지.

영국에서 한국의 가장 영향력 있는 그룹으로 빅뱅, 슈퍼주니어, 2ne1, 소녀시대를 꼽았어. 그리고 빅뱅과 2ne1은 mtv시상식 후보로 지명되기도 했어.

베트남에서도 한류와 인터넷의 영향으로 아리랑이 친숙한데, 여성 가수 타이바오와 어린이 가수 탄 쪽이 베트남어 가사로 아리랑을 부르고 있어.

## 12. 한국의 속담 1

속담은 사람들의 공감을 얻어 널리 퍼져 전하여 오는 말.

우리 민족의 삶과 지혜가 담겨있음.

### ■ 세 살 버릇 여든까지 간다

어릴 때 몸에 밴 버릇은 쉽게 고쳐지지 않는다는 말.

### ■ 빈 수레가 더 요란하다.

지식이 많은 사람은 겸손해서 아는 척, 잘난 척을 하지 않지만 머리에 지식이 적은 사람일수록 요란하게 떠들며 지식을 자랑한다는 말.

### ■ 낮말은 새가 듣고 밤말은 쥐가 듣는다.

비밀리에 한 얘기라도 다른 누군가가 알게 된다는 뜻으로 항상 말조심을 해야 한다는 말.

### ■ 가는 말이 고와야 오는 말이 곱다.

자기가 공손한 말을 써야지 상대방도 나를 공손히 대해 준다는 말.

### ■ 돌다리도 두드려 보고 건너라

무슨 일이든 신중하게 세심한 주의를 기울이라는 말.

## 13. 동대문 시장과 안동 시장 (Cho An Dong)

친구들, 물건을 싸게 살 수 있는 곳 중 대표적인 곳은 시장이야. 그 중 한국의 동대문 시장과 베트남의 안동 시장은 아주 크고 유명해. 시장에는 가게들이 많이 있어. 옷 가게, 신발 가게, 가방 가게가 있는데 특히 옷 가게가 많아. 중요한 것은 물건이 많을 뿐 아니라 값도 싸다는 거야.

자 ~ 그럼 시장 구경 한 번 해 보자.

## 14. 한복과 아오자이

### ■ 한복의 특징

- 한복은 우리 민족 고유의 옷이다.
- 한복은 활동성을 중시하며 몸에 딱 붙는 옷이 아니다.
- 한복은 직선형이면서 곡선의 특징이 있는데 주머니가 없는 구조이기 때문이다.

### ■ 여자 한복 (치마저고리)

- 여자 옷은 짧은 저고리와 넉넉한 치마 로 되어있다.

### ■ 남자 한복 (바지저고리)

- 남자저고리는 허리정도의 길이이고, 바지는 발목 부분을 끈으로 묶어 넉넉해서 편안하다.

### ■ 색동옷

- 아이들이 입는 옷.
- 저고리 부분에 여러 가지 색깔이 들어가 있다.

### ■ 아오자이 (Ao Dai) 특징

- 아오자이는 베트남 전통 옷, ‘아오’ 는 옷, ‘자이’ 는 길다.
- 상의는 길이가 길고 넉넉한 바지로 되어있다.
- 한복과 달리 몸의 곡선이 드러나게 입는다.
- 한복에 비해 베트남 아오자이는 일상생활에 입혀진다.
  - 흰색 아오자이는 여자 고등학교 교복으로 입음.
  - 은행, 우체국, 관공서, 공항에 일하는 베트남 여성은 반드시 아오자이를 입음.
  - 결혼식 예복으로 아오자이를 입음.
  - TV아나운서도 항상 아오자이를 입고 출연 함.

## 15. 가야금과 단짠 (Dan Tranh)

가야금은 우리나라 고유 현악기의 하나야.

가야금은 열두 줄이고, 손가락으로 뜯어 소리를 내.

가야금을 처음 만든 사람은 우륵이야.

한국의 가야금과 같은 종류의 악기가 베트남에서는 ‘단짠 dan tranh’ 이라는 악기야.

단짠(Đàn tranh)은 베트남의 전통 현악기야. 가야금처럼 나무로 만들어졌어.

원래 16개의 줄이 있었는데 1918년 (년도가 정확하지 않아서 그냥 ‘이후’ 라는 말을 쓰는 게 좋을 듯하네요) 응우옌 빈 바오에 의해서 17현으로 되었지.

단짠(Đàn tranh)은 중국의 현악기인 쟁의 영향을 받았는데, 단독 연주에도 사용되고, 협주에도 사용해.





# 맞춤 한국어 6

베트남어권

**집필진** 김미옥 (연세대학교)  
김용경 (경동대학교)  
박성태 (성균관대학교)  
임정순 (문화집필-호찌민국제한국학교)

**심의** 류봉희 (교육과학기술부 재외동포교육담당관)  
양미숙 (교육과학기술부 교육연구관)  
최성보 (교육과학기술부 교육연구사)

**발행** 2012년 3월

**저작권자** 교육과학기술부